

Tập San

PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC

MÙA VU LAN VỀ

hãy cùng nhau mở sợi dây treo ngược **09**

TÂM LÝ LIỆU PHÁP PHẬT GIÁO

một chuyên ngành mới của Tâm lý học **34**

HOÀI KHANH - Người thi sĩ

đi tìm lại cội nguồn của một dòng sông **58**

2552

53

NAM MÔ VU LAN DUYÊN KHỞI ĐẠI HIẾU MỤC KIẾN LIÊN TÔN GIÁ

Kính bạch chư Tôn đức Tăng Ni,

Kính thưa quý Phật tử,

Như một dòng sông bắt nguồn từ những rặng núi cao, băng qua những bình nguyên rộng lớn, mang phù sa bồi đắp cho bao miền đồng bằng êm ả, Phật giáo từ xứ sở Ấn Độ huyền vi đã lan truyền qua những dải đất mệnh mông của lục địa Á Châu, hòa quyện vào nền văn hóa Việt Nam, mang những tinh chất từ ái và thông tuệ của đức Phật vun bồi cho cội nguồn đạo lý của nòi giống và tạo nên những sắc thái văn hóa đặc trưng của dân tộc Việt Nam. Lễ hội Vu Lan là một trong những sắc thái nhân bản đó.

Không phải chỉ để tôn vinh tình mẫu tử thiêng liêng và bất diệt, Vu Lan còn là dịp để người con Phật tưởng nhớ đến bốn trọng ân cao thượng, là lễ hội để mọi người cùng hướng về các bậc tiền nhân, những người đã từng cuu mang, nuôi dưỡng và hun đúc cho dòng tộc mình, là nhân duyên để những hành giả tâm linh noi gương những bậc thánh Tăng trong việc cảm hóa và trợ duyên cho hai đấng song thân của mình trên con đường siêu thế.

Trước những biểu hiện của tình trạng suy thoái nhân cách và phẩm giá của thế hệ trẻ hôm nay, khi mà những con sóng hung hãn của lối sống hưởng thụ như đang vỗ vập, cuốn trôi những tâm hồn non trẻ vào thế giới quay cuồng của vật chất vô tri, nhấn chìm bao lý tưởng, ước mơ và kỳ vọng mà ông cha bao đời đã gìn giữ và truyền trao, thì lễ Vu Lan lại càng hiển lộ rõ nét khả tính nhân đạo, hiếu nghĩa của nó, hầu giữ lại những tinh hoa nhân bản và chuẩn mực luân lý cho xã hội Việt Nam hôm nay và mai sau.

Sự hiếu kính của con cái đối với cha mẹ sẽ trở nên thánh thiện và cao đẹp hơn chỉ khi nào cha mẹ biết để tâm và thể hiện đầy đủ trách nhiệm của mình đối với con cái. Trong bất cứ mối tương hệ nào, tình thân trách nhiệm, sự cảm thông và tình thương hỗ tương luôn là những nhân tố để tạo nên sự gắn bó chân thành giữa mọi người.

Hòa trong niềm giao cảm nhiệm mầu của tình mẫu tử vô biên, của nghĩa ân sư cao quý, BBT chúng con thành tâm kính chúc chư Tôn đức Tăng Ni một mùa Vu Lan đạo nghiệp tăng trưởng, hạnh nguyện viên dung. Kính chúc cộng tác viên gần xa, chư huynh đệ, quý Phật tử, và độc giả khắp nơi một mùa Báo hiếu vô lượng an lạc.

Mùa Vu Lan, PL.2552

Ban Biên Tập Pháp Luân

kính chúc



TẬP SAN PHÁP LUÂN

TRAO ĐỔI KIẾN THỨC CƠ BẢN PHẬT HỌC

PL.2552 - DL.2008

53

THÁNG 07 - MẬU TÝ

NỘI DUNG

03 PHẬT PHÁP CĂN BẢN

Lục Ba-la-mật (tt)

■ Thích Đức Thắng



27 TƯ TƯỞNG

Thức biến - Triết học
hóa và ngôn ngữ chức
năng

■ Pháp Hiền cư sỹ



41 ĐIỂM NHÌN

Nghĩ về “Duy Ngã độc
tôn” và Quan Điểm
Nhân Quyền

■ Nguyễn Cần



22 GIẢNG LUẬN: Ba cấp độ nhận
thức ■ Mục Đồng

58 VĂN HỌC: Hoài Khanh - Người
thi sĩ đi tìm lại cội nguồn của một
dòng sông

■ Thích Phước An

70 PHẬT PHÁP & TUỔI TRẺ:
Năm giới ■ Tâm Minh

90 TÂM THU: Chiếc dù của mẹ
■ Chiêu Hoàng

THƠ

21 ■ Tuệ Nguyên

56 ■ Nhật Uyển

84 ■ Vũ An Sương

94 ■ Hạnh Phương

NHẠC

Vườn cải hoa vàng

Ý thơ: thầy Nhất Hạnh

Nhạc: Nguyễn Văn Nho

51 GIỚI THIỆU KINH

Phật thuyết kinh Ma-ha Ca-diếp độ bà lão nghèo

■ Thích Tâm Nhân



46 DANH TẶNG

Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV

■ Biển Xanh



66 TRUYỀN THÔNG

Phật giáo trước vấn đề truyền thông hiện đại gây nên xung đột văn hóa tôn giáo

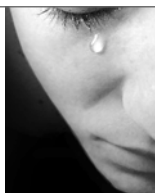
■ Minh Thạnh



76 TRUYỆN NGẮN

Nước mắt chảy xuôi

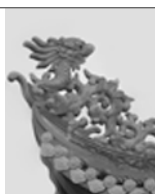
■ Lam Khê



86 TÙY BÚT

Tiếng vọng chùa xưa

■ Nguyên Quy



95 TIN TỨC

Tác phẩm Jikji được in bằng kỹ thuật in kim loại cổ nhất thế giới

■ Quảng Phước



09

Mùa Vu Lan về hãy cùng nhau mở sợi dây treo ngược

■ Thích Thái Hòa



15

Tiếng đàn dâng Mẹ

■ Hiếu Tâm



34

Tâm lý liệu pháp Phật giáo, một chuyên ngành mới của Tâm lý học

■ Minh Nguyên



六波羅蜜多

LỤC BA-LA-MẬT

(tiếp theo)

• THÍCH ĐỨC THẮNG

- **Thiền-na Ba-la-mật** (dhyāna-pāramitā), còn gọi là Thiền định Ba-la-mật hoặc Tĩnh lực Ba-la-mật, Thiền độ Ba-la-mật. Ở đây có thể dịch là tuyệt đối, hoàn toàn hay sự hoàn thành của Thiền định, chỉ cho tĩnh lực tu tập hiện pháp lạc trú, dẫn đến thần thông, nhiều ích hữu tình, có khả năng điều hòa đối trị loạn ý và khả năng nhiếp giữ chánh ý bên trong, đưa đến bến bờ giải thoát, an vui cuối cùng trong quá trình tu tập thực hiện Bồ-tát hạnh của hành giả.

Thiền là từ lược của Thiền-na (dhyāna), còn dịch là tư duy tu, hay tĩnh lực. Tư duy tu có nghĩa là tư duy về đối cảnh mà chúng ta đang để tâm vào nghiên cứu tu tập và dùng tâm thể tịch tĩnh tĩnh lực để xét về nghĩa của nó.

Định được dịch nghĩa từ chữ Samādhi, Trung Hoa phiên âm

là Tam-ma-địa, Tam-muội hay Tam-ma-đề, có nghĩa là chánh thọ, chánh định, là định tâm dừng vào một cảnh xa lìa mọi vọng động.

Vậy Thiền có nghĩa là một lòng khảo sát nghiên cứu về một vật nào đó, còn nhớ nghĩ về một cảnh vắng lặng nào đó gọi là Định. Sự khác biệt giữa Thiền và Định chỉ được dùng để nói đến nghĩa rộng chỉ cho Định và, nghĩa hẹp chỉ cho Thiền mà thôi. Bởi vì sự tư duy xét nghĩ của Thiền-na, tự nó đã có nghĩa của định chỉ tịch tĩnh cho nên cũng gọi nó là Định; nhưng trong Tam-muội (chánh định) lại không có nghĩa xét nghĩ tư duy, nên mới gọi là Thiền. Trong Thiền tối sơ khi Phật còn tại thế thì Thiền không chỉ làm căn bản cho các định mà còn phát ra những sức mạnh chung cho thiên nhân và thiên nhĩ nữa, tất cả đều nương vào Thiền này. Hơn nữa, trong Thiền có cả những tác dụng của suy xét và quán niệm chân lý, cho nên người học đạo thường lấy Thiền làm khởi đầu tối yếu trong việc thực hành. Tuy nhiên, do tính chất trong Thiền đã có

Định và trong Định không có Thiền nên Định được phân ra làm ba loại: Vị định, Tĩnh định, Vô lậu định. Vị định (chưa có định) là lúc nó cùng với phiền não tham tương ưng mà khởi, yêu đắm đối với định. Tĩnh định là cùng với tâm thiện hữu lậu tương ưng mà khởi. Vô lậu định là bậc trí nương vào định mà đạt được trí vô lậu.

Theo *Luận Đốn ngộ nhập đạo yếu môn*, quyển thượng: Hỏi: “Sao gọi là Thiền? Sao gọi là Định?” Đáp: “*Vọng niệm không sinh là Thiền, ngòai thấy bản tánh là Định. Bản tánh tức là tâm không sinh. Định là đối cảnh không tâm, tám ngọn gió không thể lay động. Tám ngọn gió là: hơn, kém, khen, chê, ca ngợi, trách, khổ, vui, đó gọi là tám ngọn gió. Người nào nếu được định như vậy thì, dù là phàm phu cũng nhập vào địa vị của Phật.*” Ngoài ra, Thiền định thường được dùng cùng một nghĩa để chỉ cho tâm vật bất động đều gọi là tam-muội cả. Như *Trí độ luận* 5 “*Khéo trụ tâm vào một chỗ bất động, đó gọi là Tam-muội.*” Hay cũng trong *Trí độ luận* 28 thì: “*Tất*

cả Thiền định đều gọi là Định hay Tam-muội. Ngoài Tứ thiền ra, các Định khác cũng gọi là Định, cũng gọi là Tam-muội, mà không gọi là Thiền.”

Về tên gọi thì Định có rất nhiều tên gọi khác nhau tùy thuộc vào người đọc mà nó được phiên âm phù hợp với đối cơ. Theo *Câu-xá luận* ký 6 thì có ba tên: Tam-ma-địa (samādhī), Tam-ma Bát-đề (samā-patti), Tam-ma-di-đa (samāhita). Theo *Duy thức liễu nghĩa* đấng 7 thì có năm tên gọi: (1). Tam-ma-di-đa (samāhita) là Đẳng dẫn. (2). Tam-ma-địa hay Tam-muội (Samādhī) là Đẳng trì. (3). Tam-ma Bát-đề (samā-patti) là Đẳng chí. (4). Đà-na-diễn-na, Thiền-na (dhyāna) là Tịnh lự. (5). Chất-đa-hê-ca A-yết-la-ca (cittaikāgratā) là Nhất tâm cảnh tánh. (6). Xà-ma-tha (śamatha) là Chỉ. (7). Hiện pháp lạc trú (dṛiṣṭadharma-sukhavihara). Theo *Pháp giới thứ đệ*, quyền hạ thì, Thiền có thể gian Thiền và xuất thế gian Thiền. Thiền thế gian là thiền của các hàng phàm phu thực hành, tức căn bản là lấy tứ Thiền, tứ vô lượng tâm, tứ vô sắc định làm căn

bản. Trong khi Thiền xuất thế gian có hai loại: (1). Xuất thế gian thiền, hay là nhị thừa cộng thiền, chỉ cho Lục Diệu môn, Thập lục đặc thắng, Thông minh, Cửu tướng, Thập tướng, Bát-bối-xả, Bát thắng xứ, Thập nhứt thiết xứ, Luyện thiền, Thập tứ biến hóa, Nguyên trí, Đảnh thiền, Vô tránh tam-muội, Tam tam-muội, Sư tử phần tấn, Siêu việt tam-muội, Tam minh, Lục thông thiền, v.v... (2). Xuất thế gian thượng thượng thiền, hay là bát cộng thiền, như Tự tánh đẳng cửu chủng đại thiền, Thủ lãnh nghiêm đẳng bách bát tam-muội, chư Phật bất động đẳng bách nhị thập tam-muội.

Tuy Thiền định đều phát xuất từ đức của tâm, song tâm của dục giới không có đức này (chỉ có được khi chúng ta tu tập), mà chúng thuộc về tâm đức của sắc giới và vô sắc giới. Đứng về mặt tương đối của sắc và vô sắc thì Thiền là pháp của sắc giới, Định là pháp của vô sắc giới và tự chúng có bốn cấp bậc cạn sâu khác nhau, nên chúng ta thường nghe có tứ Thiền, tứ Định. Tứ Thiền, tứ Định này là pháp thế gian chung cho Phật



pháp, ngoại đạo, phàm thánh cùng tu tập; ngoài Định thế gian này ra còn có Định xuất thế gian của Phật, Bồ-tát, A-la-hán, đó là các định vô lậu nhờ tu tập mà có được, cho nên muốn đạt được Thiền thì phải xa lìa phiền não dục giới. Muốn đạt được Định thì phải đoạn trừ phiền não dục giới và muốn đạt được các Định vô lậu thì phải đoạn tuyệt phiền não vô sắc giới. Vì chúng ta là hành giả của dục giới nên muốn đạt được Thiền định này bắt buộc chúng ta phải nỗ lực tu tập mà thôi. Theo tông *Câu-xá* thì định này được chia ra là hai phần: Hữu tâm định và Vô tâm định. Hữu tâm định gồm có bốn Tĩnh lự

và bốn vô sắc định. Tâm định có được là nhờ tu tập đoạn trừ dần dần các phiền não hạ địa trong mười địa, nhờ đó mà sinh ra sắc giới bốn tĩnh lự thiên và bốn vô sắc giới thiên định này. Vô tâm định gồm có Vô tưởng định và Diệt tận định. Vô tưởng định chỉ cho trạng thái vô tưởng mà các phàm phu cùng ngoại đạo tưởng lầm và cho rằng đây là trạng thái chân Niết-bàn để cho họ tu tập và mong đạt đến. Diệt tận định chỉ cho cảnh giới tịch tĩnh vô dư Niết-bàn mà các bậc Thánh tu tập đạt được định. Ngoài ra, giai đoạn Trung gian cận phân định của sơ tĩnh lự và nhị tĩnh lự được gọi là trung gian định; nếu hành giả nào tu

tập định này sẽ được sinh về Đại Phạm thiên. Đây là hai loại định có được nhờ vào sự tu tập của hành giả dành cho cõi dục mà chúng ta đang cư ngụ, chứ không phải sinh ra đã có rồi như là cõi sắc và vô sắc.

Vậy Thiền là tên gọi tắt của Thiền-na, được phiên âm từ chữ Phạn dhyāna, có nghĩa là tĩnh lự; cùng với nghĩa “Định” của Tam-ma-địa được phiên âm từ samādhi chữ Phạn, hợp lại mà gọi là Thiền định. Thông thường, tinh thần chúng ta không ổn định hoàn toàn, lúc thế này lúc thế khác, ý nghĩ luôn thay đổi theo các duyên bên ngoài và bên trong, chúng ta không làm chủ được tâm lý ổn định của mình nên mọi rắc rối phức tạp luôn vây khốn chúng ta, làm cho chúng ta luôn luôn cảm thấy bất ổn trước cuộc sống. Nên để kiểm soát cuộc sống của chúng ta trở nên an ổn và an lạc phát sinh thì hành giả chúng ta, nhất là các hàng Bồ-tát trong lúc thực hành con đường Bồ-tát của mình thì, Thiền định là con đường đi đến tối ưu, dành cho chúng ta trong sự nghiệp tự độ và độ tha, lợi

minh, lợi người đưa đến an vui giải thoát, mà đức Đạo sư đã từng dạy: “*Chế tâm như xứ, vô sự bất biện*” (Đề tâm vào một chỗ, không việc gì là không làm được). Vậy muốn không chế tâm cảnh dao động, nhiễu loạn của chúng ta khi tiếp xúc với mọi hoàn cảnh chung quanh, khi chúng ta chưa làm chủ được chính mình thì điều cốt yếu là phải dùng Thiền định làm một phương pháp đối trị lại những nhiễu loạn dao động trước mọi hoàn cảnh. Bằng cách kéo tâm mình trụ vào một đối tượng duy nhất thì, mọi sự dao động nhiễu loạn bất ổn của ngoại cảnh và tự tâm sẽ tự biến mất và mọi sự an ổn sẽ tự hiện hữu; cho nên gọi “Chế tâm như xứ, vô sự bất biện” là vậy. Khi chúng ta đem tâm mình tập trung vào một đối tượng duy nhất thì ngay lúc đó tâm chúng ta cắt đứt hết các duyên liên hệ khác bên trong hoặc bên ngoài, lúc này tâm chúng ta chỉ có một đối tượng duy nhất, trong thiền học gọi đó là “nhất tâm tánh cảnh”, chính là cảnh giới Thiền định được hình thành. Cảnh giới này nếu chúng ta huân tập

nhiều chùng nào thì lực của tâm định mạnh chùng đó và cứ như thế chúng ta tiến lên sẽ đạt được trạng thái *“Tâm vật nhất như”*, là thành tựu được Thiền định và trí tuệ phát sinh cũng là nhờ vào sức mạnh của tâm định này. Ở đây, trí tuệ là hậu quả tất yếu có được từ Thiền định, nên người nào có công phu thiền định thì người đó sẽ tập trung bảo trì được lực lượng trí tuệ càng ngày càng sáng hơn và khi chúng ta gặp phải bất cứ cảnh ngộ nào đi nữa cũng điều hòa ngay vào cảnh đó một cách tự nhiên, để sau đó đưa đến giải thoát hết mọi hoàn cảnh có thể làm bất ổn cho hành giả. Đây là lúc chúng ta làm chủ được tâm mình, vô công dụng đạo hiện bày, việc độ ta độ người, lợi ta lợi người sẽ được thành tựu viên mãn. Đối với Thiền định nhiều người hiểu lầm rằng ngồi Thiền sẽ đưa đến thân khổ, tâm lạnh như gỗ đá bên vực sâu, nhưc đầu ù tai, sinh ra điên loạn, v.v... Họ không biết rằng việc tu thiền định tiêu cực như vậy của họ là do không đúng phương pháp, không người hướng dẫn nên đi sai

đường, hoặc dụng tâm không đúng, điều thân, điều tức không thông, do vậy nên từ đó sinh ra những trở ngại. Đối với thiền định nếu hành giả nào đi đúng đường, có người hướng dẫn đúng thì những hiện tượng tiêu cực đó sẽ không bao giờ xảy ra và sẽ thành tựu được mọi kết quả như hành giả mong muốn.

Tóm lại, Thiền-na Ba-la-mật là một trong Lục ba-la-mật nên mục tiêu hướng đến của Thiền định Ba-la-mật là dành cho các hàng Bồ-tát. Ở đây, tuy cũng là Thiền định hết nhưng Thiền định của các nhà Tiểu thừa được giới hạn trong ba học, cũng chỉ có giá trị thực tiễn trong tự lợi mà thôi, còn đối với các hàng Bồ-tát không những có giá trị trong tự lợi mà còn mang đến lợi tha cho người nữa. Đó chính là sự khác biệt giữa Bồ-tát và Thanh văn. Trong cùng Thiền định nhưng chúng cũng tùy thuộc vào thuộc tính của người hành trì, nên vấn đề sai biệt đó phải có, để phù hợp với căn cơ.

(Còn tiếp)



mùa vu lan về

hãy cùng nhau mở sợi dây treo ngược

• THÍCH THÁI HÒA

Mỗi mùa Vu Lan về là những người con Phật chúng ta có cơ hội nhìn ngắm lại những chất liệu hiếu kính, trí tuệ và từ bi từ nơi tâm mình và từ nơi chính cuộc sống hàng ngày của mình, để cúng dường lễ Vu Lan, với một ý nghĩa thiết thực.

Vu Lan, tiếng Phạn là Ullambana, Hán phiên âm là Vu-lan-bồn và dịch nghĩa là giải đảo huyền. Giải là mở, đảo là ngược và huyền là dây. Giải đảo huyền là mở sợi dây treo ngược.

Trong đời sống hằng ngày, ta đánh mất chất liệu hiếu kính, trí tuệ và từ bi là ta đánh mất chất liệu căn bản của đạo đức, đánh mất căn bản phước báu của cõi người, cõi trời, phước báu của các cõi hiền thánh và chư Phật, như vậy là ta đã treo ngược đời sống của chúng ta.

Trong đời sống hàng ngày, ta đang thực tập hiếu kính với ai là ta đang mở sợi dây treo ngược cho ta và cho cả người ấy. Trước hết, ta cần phải thực tập và thể hiện sự hiếu kính đối với cha mẹ ta để ta mở sợi dây ấy cho ta và cho cả cha mẹ ta.

Cha mẹ ta liên hệ với ta bằng chất liệu tình cảm của nhân duyên huyết thống. Tình cảm ấy không những gắn bó với ta trong một đời mà nhiều đời; không những trong một kiếp mà nhiều kiếp. Tình cảm ấy không những đã từng treo xuôi chúng ta mà cũng đã từng treo ngược chúng ta. Treo xuôi chúng ta, vì ta đã từng thọ ân, đã từng biết cách để trả ân. Treo ngược chúng ta, vì ta đã từng thọ ân mà không những vô ân, lại còn bội nghĩa.

Thọ ân và biết ân, vì ta thấy rất rõ trong quan hệ tình cảm của nhân duyên huyết thống, nếu không có cha mẹ của ta, thì không bao giờ có ta. Và không có ông bà tổ tiên nội ngoại của ta thì cũng không bao giờ có cha mẹ ta.

Vì vậy, ta thể hiện sự hiếu kính đối với cha mẹ, với ông bà tổ tiên nội ngoại của ta, trước hết là ta phải biết chăm sóc trái tim huyết thống của ta, để cho tinh thần của trái tim ấy không bị thương tích bởi những ý nghĩ, lời nói và hành động không lành mạnh của ta hàng ngày.

Ý nghĩ không lành mạnh là

ý nghĩ mang những chất liệu ích kỷ, chỉ sống theo cá tính và biểu hiện những sinh hoạt cá tính theo bản năng ấy, qua lời nói và việc làm, khiến không những làm thương tổn trái tim của ta, làm thương tổn trái tim của cha mẹ, ông bà tổ tiên nội ngoại của ta trong quá khứ và hiện tiền, mà cũng còn làm thương tổn trái tim của nhiều thế hệ con cháu của chúng ta trong tương lai nữa.

Vậy, ta muốn có hiếu kính với cha mẹ ta, với tổ tiên ông bà nội ngoại của ta trong quá khứ và hiện tiền, điều kiện trước tiên là ta phải biết chăm sóc trái tim huyết thống của ta, để trái tim ấy luôn luôn ở trong trạng thái trong sáng và lành mạnh. Mọi lời nói và hành xử hiếu kính của ta phải đi từ trái tim ấy, mới có khả năng tháo gỡ những sợi dây treo ngược trong đời sống của ta và của những người ta thương yêu.

Và trong đời sống tâm linh, ta cần phải có sự hiếu kính với ai? Ta cần phải có sự hiếu kính đối với thầy ta, chúng Tăng và Tam bảo.

Thầy ta là vị đại diện chúng

Tăng và Tam bảo để dạy dỗ cho ta, từ một con người không biết bỏ điều ác lại bỏ được những điều ác, từ người không biết gì về điều thiện trở thành người biết yêu mến và thực hành điều thiện, từ một người chuyên sống với tâm ý thủ lợi lại biết xả lợi mà hướng tâm đến Vô thượng bồ-đề, lại còn thay mặt chúng Tăng và Tam bảo trao truyền giới pháp cho ta, đưa ta từ bóng đêm bước ra ánh sáng, từ ánh sáng bước tới ánh sáng, nuôi dưỡng giới thân, tuệ mạng cho ta, đưa ta đi tới với nếp sống lành mạnh, an hòa và phương trời cao rộng.

Thầy đối với ta ân đức như vậy, nhưng nếu ta không biết ân mà sống vong ân, bội nghĩa là ta đã treo ngược đời sống của ta và ta cũng treo ngược những lời dạy tốt đẹp của thầy đối với ta, khiến cho người đời không những khinh ta, mà còn khinh luôn cả thầy ta nữa.

Ta đến với thầy, nhưng ta không sống với đời sống của hiếu kính, trí tuệ và từ bi, khiến cho thầy của ta không những không yên lòng, mà đôi khi còn khởi sinh phiền não do ta nữa.

Phiền não trong đời sống của thầy ta khởi sinh là do ta và như vậy, ta đã đem dây phiền não mà trói thầy ta, khiến cho thầy ta bị sống ngược với đời sống giải thoát và giác ngộ.

Vì vậy, mùa Vu Lan về, ta phải biết thực tập, hiếu kính, trí tuệ và từ bi, để mở sợi dây treo ngược cho ta và ta phải biết mở sợi dây treo ngược nơi những người đang treo ngược đối với thầy ta nữa.

Ở trong đời, không có vị thầy nào nhìn học trò dễ thương mà không vui. Danh dự của thầy là danh dự của học trò và danh dự của học trò cũng là danh dự của thầy, ta phải thấy cho rõ điều ấy để thực tập tâm hiếu kính, trí tuệ và từ bi, để mở hết tất cả những sợi dây đang treo ngược ta và thầy ta vậy.

Ta hiếu kính đối với chúng Tăng, bởi chúng Tăng là đoàn thể trang nghiêm thánh thiện, lấy thanh tịnh và hòa hợp làm bản chất, lấy giải thoát làm lẽ sống, lấy trí tuệ làm sự nghiệp và lấy hoằng pháp độ sanh làm bản nguyện.

Thầy của ta sinh ra ta từ biển cả giới pháp thanh tịnh và hòa

hợp của Tăng, được diu dắt, nâng đỡ và xác chứng trong đời sống cao thượng của Tăng và đã trở thành thành viên chính thức của Tăng. Nếu không có chúng Tăng, ta không bao giờ có thầy. Ngày nay, ta có thầy dạy dỗ và diu dắt trên con đường học đạo, công đức ấy của thầy là công đức của chúng Tăng, vì vậy mà ta phải hết lòng hiếu kính với chúng Tăng là để báo đáp ơn thầy.

Muốn báo đáp công ơn của thầy, không gì hơn là phải thực hành hiếu kính đối với chúng Tăng. Người nào biết hiếu kính đối với chúng Tăng là người ấy đang ngày đêm nỗ lực thực hành hạnh trí tuệ và từ bi là để cúng dường thầy mình và chúng Tăng vậy.

Và tại sao ta phải hiếu kính với Tam bảo? Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng. Ta có Tam bảo đồng thể, Tam bảo xuất thế gian và Tam bảo thể gian trú tri.

Tam bảo đồng thể: Nghĩa là Tam bảo trong ba đời và mười phương cùng một thể tính giác ngộ, cùng một pháp tính bình đẳng, không sinh diệt và cùng một Tăng thể thanh tịnh, hòa

hợp, sự lý thống nhất vô ngại. Không những vậy, mà Phật còn đồng thể với Pháp và Tăng; Pháp và Tăng cùng đồng thể với Phật; Phật và Tăng đồng thể với Pháp; Phật và Pháp đồng thể với Tăng nữa. Vì là đồng một thể tính giác ngộ, không sinh diệt, thanh tịnh, nên bản thể của Phật, Pháp, Tăng là thường trú khắp cả pháp giới và viên dung vô ngại.

Tam bảo xuất thế gian: Trong đó, Phật bảo xuất thế là chỉ cho chư Phật trong mười phương đã thành tựu được đoạn đức, trí đức và ân đức.

Đoạn đức là do đoạn trừ hết sạch phiền não của tâm mà đức hạnh sinh khởi. Trí đức là do đoạn trừ sạch hết những sai lầm của tri kiến mà đức hạnh sinh khởi và ân đức là do thành tựu những hạnh nguyện độ sanh mà đức hạnh sanh khởi. Phật bảo xuất thế là những Bạc giác ngộ đã thành tựu hoàn toàn ba đức ấy, như đức Phật Thích-ca, Phật A-di-đà, Phật Dược Sư, v.v...

Pháp bảo xuất thế gian là chỉ cho các pháp hành dẫn đến đời sống giải thoát như: Bát chánh đạo, giới-định-tuệ, các

pháp quán thuộc Tứ thánh đế, hay các pháp quán lưu chuyển và hoàn diệt của pháp mười hai duyên khởi, các Pháp quán về Không, Vô tướng và Vô tác, hay là pháp quán về Khổ, Không và Vô thường, v.v... Do thực hành các pháp này, mà hành giả đoạn tận hết thấy lậu hoặc, dẫn đến đời sống xuất thế, thoát ly sinh tử.

Tăng bảo xuất thế là chỉ cho đoàn thể của Tăng, mà trong đó các thành viên đã đoạn trừ hết sạch phiền não, chứng đắc các thánh quả giải thoát.

Tam bảo thế gian trú trì:
Phật bảo thế gian trú trì là chỉ cho những hình tượng của đức Phật được thờ tự ở trong các chùa tháp khắp thế gian.

Pháp bảo thế gian trú trì là chỉ cho ba tạng Kinh, Luật, Luận đang được thờ tự và lưu truyền ở trong thế gian.

Tăng bảo thế gian trú trì là chỉ cho những đoàn thể xuất gia tối thiểu là bốn vị Tỳ-kheo hoặc bốn vị Tỳ-kheo-ni đang cộng trú thanh tịnh và hòa hợp với nhau để cùng nhau thực hành các Tăng sự, như thuyết giới mỗi nửa tháng, mỗi năm

an cư trong ba tháng và cùng nhau tự tứ sau khi xuất hạ trong cùng một trú xứ. Và đồng thời làm chỗ nương tựa cho thế gian gieo trồng phước đức, hướng dẫn những pháp học và pháp hành cho quần chúng Phật tử. Tăng bảo thế gian trú trì bao gồm các Tỳ-kheo, các Tỳ-kheo-ni đã thành tựu và chưa thành tựu các pháp giải thoát.

Nếu không có Tam bảo đồng thể, ta không bao giờ có Tam bảo xuất thế gian và không có Tam bảo xuất thế gian ta không bao giờ có Tam bảo trú trì thế gian.

Ngày nay ta có vị thầy để dạy dỗ cho ta, nâng đỡ ta trên con đường tu tập và giải thoát, là nhờ có Tam bảo trú trì thế gian. Ta có Tam bảo trú trì trong thế gian giúp thầy ta và ta tu học là nhờ có Tam bảo xuất thế gian và ta có Tam bảo xuất thế gian, để thường tin tưởng, tôn kính và ngưỡng mộ, mà không bao giờ biến hoại là nhờ ta có Tam bảo đồng thể.

Vì vậy, ta hãy nhìn sâu vào trái tim tâm linh của ta, không những ta thấy các bậc thầy của ta đang còn tại thế hay đã qua

đời vẫn luôn luôn hiện hữu ở trong trái tim ta, vẫn luôn có mặt trong những hạnh nguyện tu hành của ta, quý vị luôn nâng đỡ cho ta những lúc yếu kém và vẫn luôn luôn khích lệ cho ta những khi ta có chút tinh cần tu tập. Không những vậy mà trong trái tim ta luôn luôn có mặt đầy đủ Tam bảo thể gian trú trì, Tam bảo xuất thể gian và cả Tam bảo đồng thể.

Nên, ta phải nỗ lực tu học tinh cần, phát khởi được trí tuệ và từ bi, để mở những sợi dây tà kiến đang treo ngược sự hiểu biết của ta đối với Tam bảo. Tam bảo thì đồng thể thanh tịnh mà nhận thức của ta thì ngược lại bị biến thể và ô nhiễm. Tăng đoàn đệ tử của đức Thế Tôn, thì hòa hợp thanh tịnh và xuất thế, mà ta đem những nhận thức phân hóa, kỳ thị, tổ chức phàm tục cục bộ của ta, để áp đặt và trói buộc lên đời sống và sinh hoạt cao đẹp, thánh thiện của Tăng. Những nhận thức trói buộc và treo ngược ấy của ta, làm cho ta càng ngày càng quay ngược với Tam bảo và Tam bảo đã bị ta hiểu theo nghĩa treo ngược và quay ngược.

Mùa Vu Lan lại trở về với những người con Phật, chúng ta hãy cùng nhau nỗ lực tu tập, để không những chúng ta mở được những sợi dây đang treo ngược chúng ta, mà chúng ta còn mở những sợi dây của tà kiến cố chấp, hiểu biết sai lầm chung quanh chúng ta, đang làm đảo lộn và treo ngược Tam bảo.

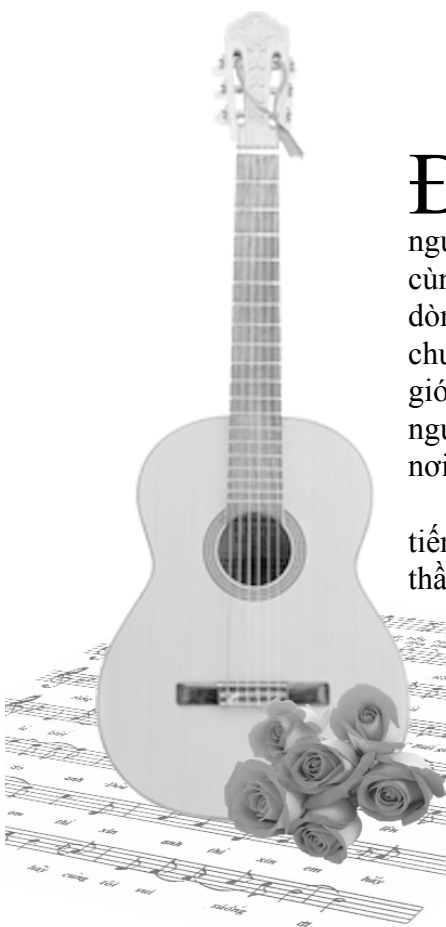
Mùa Vu Lan về, chúng ta nguyện nỗ lực tu tập và chuyển hóa để đưa dòng dõi huyết thống của chúng ta hội nhập vào dòng dõi tâm linh, nhằm thăng hoa cuộc sống và thể nhập hoàn toàn với Tam bảo đồng thể, sống với cảnh giới vô sinh bất diệt của chư Phật.

Và nay, mùa Vu Lan về, những người con Phật chúng ta hãy cùng nhau, không những nguyện mở những sợi dây đang treo ngược chúng ta, mà còn nguyện mở những sợi dây đang treo xuôi chúng ta trong những thành công phù phiếm, trong những thuận lợi nhất thời, để dâng lên cúng dường cha mẹ, thầy tổ, chúng Tăng và Tam bảo, với tất cả tấm lòng hiếu kính, trí tuệ và từ bi. ■

Tiếng đàn dương

Πε

• HIẾU TÂM



Đã lâu rồi trên dòng sông Hanh, người ta không còn thấy bóng dáng của một người đàn bà sớm chiều gánh hàng rong cùng đứa con trở về túp lều nhỏ bên cạnh dòng sông, một túp lều chỉ đủ để ba người chung sống. Những lúc, nghe dự báo có gió bão hay những trận mưa rào là cả ba người nơm nớp lo sợ, vì túp lều chính là nơi trú ngụ duy nhất của họ.

Đã lâu rồi, người ta không còn nghe tiếng khóc vào những đêm khuya, tiếng thì thầm của người mẹ với đứa con thơ vừa lên 4 tuổi. Bà khóc vì thương nhớ một người đã ra đi không hẹn ngày trở lại. Cuộc đời thật trớ trêu, bà đâu

thể ngờ được rằng, dòng sông – nơi nuôi sống gia đình bà cũng chính là nơi cướp đi mạng sống của người đã cùng với bà bao năm chung lưng đấu cật, vun bón hạnh phúc ở chốn vùng sâu vùng xa, nơi bà cùng chồng trốn từ quê hương miền Trung lên đây sinh sống.

Bà sinh ra trong một gia đình con chiên ngoan đạo, còn chồng bà là một Phật tử thuần thành. Bà đến với ông bằng tình yêu của một người con gái thời trẻ, chỉ biết yêu, bà yêu hết mình, tình yêu với người đó như mối lương duyên ràng buộc từ nhiều kiếp để lại. Vì khác đạo, gia đình bà đã không cho bà được lấy người con trai dòng Phật. Bà hết sức đau khổ. Một bên chọn lựa tình hiếu thảo với mẹ cha, bỏ đi ngưỡng cửa hôn nhân, người mà có thể cùng mình trọn đời chung xây tổ ấm; một bên chọn lựa tình yêu, xây dựng mối lương duyên nhiều đời nhiều kiếp bỏ đi cái ngưỡng cửa những giáo điều, tục lệ. Cuối cùng tình yêu đã thắng, vì nơi người đàn ông ấy, bà tìm thấy chỗ nương tựa. Đó là hơi ấm của một tình yêu

chân thật cả con tim và khối óc. Tình yêu đó không có ranh giới của đạo giáo. Vì thế, hai người quyết định bỏ xứ ra đi. Hai người đã tìm vào chốn này lập nghiệp, dựng túp lều bên sông cùng sống với dân xóm chài. Vợ chồng rất hạnh phúc. Năm sau, bà sinh Chinh Nhân. Kể từ ấy, gia đình có thêm được tiếng cười, tiếng khóc của trẻ thơ, nó là niềm vui vun bồi tinh thần cho đôi vợ chồng trẻ tự tin hơn vào cuộc sống. Thế nhưng một ngày, người đàn ông đã ra đi như những kẻ đã ra đi không có lời từ biệt. Mỗi lần nhìn con mà nước mắt rung rung, bà không biết nói sao khi nó lớn lên, hay mỗi khi con hỏi: ba đâu hở mẹ? Về đêm, tiếng khóc của bà thỉnh thoảng khẽ động tâm hồn của những người trở giấc. Đối với bà, tất cả cuộc sống giờ đây hầu như vô nghĩa. Nếu không có Chinh Nhân chắc bà đã đi theo chồng để trọn nghĩa ân tình phu phụ. Nhưng vì đứa con thơ, bà phải sống. Bà sống mà như người cạn kiệt dần dần sức sống. Tâm lúc nào cũng nhớ đến chồng, sự sầu uất ấy đã tạo nên cho bà một căn bệnh

hiếm nghèo. Căn bệnh nan y của thế kỷ. Bà giấu lặn trong nỗi đau, chịu khổ khi cơn bệnh hoành hành cho đến ngày xả bỏ tấm thân.

Đã lâu rồi, người dân xóm chài hầu như quên đi khuôn mặt tròn trĩnh của đứa bé gọi là Chinh Nhân, dễ thương, phúc hậu, nhân từ. Đứa bé sinh ra trên dòng sông và lớn lên trong vòng tay của mẹ. Lên ba tháng, người cha ra đi theo vùng sông nước. Nó sống với mẹ, quanh quẩn bên bà như hình với bóng không giây phút nào rời xa. Mỗi khi đi bán hàng rong, nó được gánh theo; mỗi khi đi cày, đi cày, nó được gửi trên lưng ra ruộng. Nó lớn lên trên tấm lưng gầy và đôi vai cằn cỗi của mẹ. Có thể cũng từ đó, cảnh đời đã đập vào mắt của một đứa bé thơ ngây, tuy rằng với tuổi đời còn non trẻ chưa biết gì, nhưng những ảnh tượng đó đã vô tình ghi lại, để khi lớn lên, cả một thế giới hiện hành trong tiềm thức giúp nó hoàn thành bản nguyện của mình.

Cuộc sống cứ trầm lặng qua đi. Dân xóm chài ở cạnh bờ sông vẫn sáng đi tối về; trên dòng

sông xưa nay vẫn còn những câu hát đưa dờ vào những đêm khuya, hòa với tiếng mái chèo khua nhẹ tiễn đón những vị khách sang sông sớm chiều. Có những người già đã ra đi cùng theo nhịp chảy của dòng sông; các cô cậu học trò bé nhỏ thuở xưa giờ đây đã thành những cô chiêu, cậu ấm. Có những em bé vừa chào đời, đôi mắt tròn trĩnh thơ ngây. Dòng đời vẫn cứ trôi như vậy, kẻ ra đi, người ở lại, bao sự mất mát xảy ra quanh khu vực xóm chài cạnh bờ sông ấy như một chuỗi luẩn quẩn của kiếp người.

Rồi một buổi chiều cuối Đông, người dân xóm chài bỗng thấy một vị tu sĩ trẻ có đôi mắt hiền từ, phúc hậu như một vị Bụt từng được người ta kể trong các chuyện cổ tích hiện xuống giúp đỡ những người đau khổ, đang ngồi trên một tảng đá cạnh bờ sông. Vị ấy cầm trên tay một cây đàn bé nhỏ, tấu lên khúc nhạc “Đoàn Khúc Hoài vọng” lãnh lớt du dương, đệm vào tiếng trẻ thơ ngây nhớ dòng sữa ngọt ngào từ hai núm vú của mẹ. Tiếng đàn lúc cao, lúc thấp, lúc bổng, lúc trầm, lúc

nhớ, lúc thương, dập dìu theo nhịp sóng trên sông như gọi về một nỗi xa xôi nhớ thương khôn xiết. Vị tu sĩ cứ nhắm mắt hòa theo tiếng đàn. Những em nhỏ ngẩng nhìn một cách thích thú. Những cô thôn nữ tuổi còn măng tơ thấy những ngón tay chuyển nhẹ nhàng của vị tu sĩ như ngậy ngát ước ao hương vị tình yêu và chiếm hữu. Những người trạc tuổi trung niên với khuôn mặt trầm tư, ngạc nhiên và thắc mắc. Còn những cụ già thì nhắm mắt hoài vọng về một chuỗi đời khổ lụy, được mất doanh vây.

Trong mắt trẻ thơ, vị tu sĩ là thiên thần giáng thế. Trong đôi mắt của tuổi biết suy nghĩ thì thắc mắc nhiều câu hỏi: sao có người tu sĩ về đây tấu lên khúc nhạc hay? Rằng: Tu sĩ tấu đàn xưa nay chưa có. Tu sĩ, nhạc sĩ hai người khác nhau. Tu sĩ giữ mình tuân theo giới luật, phạm điều giới cấm tấu nhạc chơi đàn rơi vào khổ lụy trầm luân. Sự nghi ngờ thắc mắc mãi là cơn mộng mị của cõi trần luôn khuôn đúc để tạo dựng cuộc sống tương phùng đối đãi. Nghĩ gì thì nghĩ, hiện tại vẫn là hiện

tại. Hiện đang có vị tu sĩ cầm đàn tấu nhạc. Suy gì thì suy, tư duy vẫn sống trong hiện thực, vẫn có một người bằng xương bằng thịt đang ngồi cạnh bờ sông, đắm mình trong nhịp điệu tiếng đàn. Thắc mắc và suy nghĩ không làm cho vị tu sĩ trẻ cảm thấy khó chịu, vì người ấy đã hòa mình vào dòng nhạc, tâm cảnh nhất như, cảm nhận bằng con tim và bằng nhịp điệu của tâm hồn. Cảnh chẳng rời tâm, tâm chẳng rời đàn. Đàn và tâm là một. Tiếng nhạc và tiếng sóng rì rào không phải hai. Tâm hồn và thể xác như hòa quyện vào nhau để đưa ra một khúc điệu hùng hồn bi thương, đầy nhung nhớ. Vị tu sĩ vẫn mãi miết trong tiếng đàn của mình. Dân xóm chài tụ tập lại càng đông. Họ càng nhìn càng thấy vị tu sĩ như hóa thân của một ai đó hiện về nhưng không nhớ nổi, từ ngạc nhiên đến kính phục. Vị tu sĩ vừa đàn vừa hồi tưởng về một quá khứ đau thương. Tiếng đàn du dương như vừa kính dâng cho một hương hồn vất vưởng dâu dỏ ngồi nghe và mỉm cười với tâm niệm hoan hỉ. Càng đàn, nhịp đàn càng vút lên cao,

khuyến cho tâm hồn người nghe hồi tưởng bao nhiêu chuyện đời thăng trầm của quá khứ. Hòa nhịp trong dòng hồi tưởng, vị tu sĩ thấy mẹ hiện về ngồi bên, mỉm cười như hóa thân của vị Bồ-tát đầy lòng từ bi, bao dung, với đôi mắt nhân từ nhìn con trẻ. Bất chợt, người ấy khẽ gọi hai tiếng: “*Mẹ ơi!*” làm cho không gian yên tĩnh vỡ òa trong dòng nước chảy âm âm như thác đổ. Mẹ ơi...!

Trời càng về chiều, bóng tà dương càng đỏ dài trên đầu ngọn tre. Một số người ra về, chỉ còn vài người hiếu kỳ đứng lại nghe khúc đàn cuối của vị tu sĩ. Sau một hồi hòa mình trong điệu nhạc, người ấy đứng lên, đập vỡ cây đàn và lặng lẽ ra đi trước bao con mắt ngạc nhiên và thắc mắc. Họ suy tư trăn trở nhìn theo bóng dáng của người và không biết vị ấy về đâu, chỉ thấy thấp thoáng xa xa chiếc áo nâu lất phất bay theo chiều gió, hình ảnh còn đọng lại trong tâm tư họ; những nét lướt uyển chuyển của bàn tay, những nét chấm phá trên phím đàn thân thương vừa dời đi của vị tu sĩ. Họ chợt nhận ra,

vị ấy là... “*giá mà, giá mà biết sớm.*” Họ mỉm cười: “Cám ơn Trời Phật” đã cho họ được gặp lại người con trai bé nhỏ thân thương ấy, người mà họ tưởng rằng đến lúc nhắm mắt không thể nào gặp nữa. Họ lũ lượt ra về, âm hưởng của tiếng đàn vẫn như du dương trong gió, làm xao lòng kẻ cô lữ. Cuộc đời sẽ ra sao, con người sẽ về đâu, và giá trị nhân sinh sẽ thế nào đối với tất cả dân xóm chài? Sự xuất hiện của vị tu sĩ đã đem lại cho họ nhiều niềm tin vào cuộc sống mới. Sự sống mãi tồn tại và vươn lên, không có cái gì là mất hẳn. Sự đến và đi chẳng qua chỉ là sự đổi dời. Chợt hiện chợt mất trong một sát-na hiện tại. Trong cái vòng có rồi không, không rồi có, họ cũng sẽ có ngày gặp lại nhau. Rồi đây, họ sẽ kể lại câu chuyện về một gia đình bất hạnh đó cho thế hệ con cháu biết để sống trân trọng và thương yêu lẫn nhau. Bởi vì, họ ý thức được rằng chỉ có tình thương mới hóa giải tất cả hận thù. Chỉ có tình thương mới xoa tan đi được những nỗi đau đang đè nặng trên đôi vai của kiếp người. Chỉ có tình thương, con

người mới biết trân quý và xích lại gần nhau để hóa giải mọi sự bất công từ cuộc sống. Họ sẽ kể lại cho thế hệ con cháu của họ biết người tu sĩ kia là ai. Họ đặt tất cả niềm tin vào vị ấy, hi vọng rằng con cháu của họ sẽ có ngày trở về và được học hỏi từ con người chợt đến rồi đi kia.

Ánh tà dương đã chìm hẳn sau rặng tre làng. Dòng sông vẫn êm đềm trôi. Những cánh bèo bông bênh dập dềnh theo dòng nước. Xa xa ánh trắng từ từ hiện về, lấp lánh như đón mời một đêm trăng thanh gió mát. Rồi đây, cuộc đời sẽ có sự đổi thay. Người dân xóm chài sẽ có thêm nhiều niềm vui của một ngày mới. Những kỷ niệm đẹp về con người và dòng sông của cái thời quá khứ, hiện tại cùng tương lai sẽ song hành trong suốt hành trình xây dựng cuộc sống trên mảnh đất xóm chài. ■

LỜI

Đục trong
đời có đôi dòng,
thanh hương của mẹ
từ lòng đất ra.

Mẹ yêu
vượt mấy thiên hà;
Mẹ yêu vượt cả
hằng sa mạch nguồn.

MẸ

RU

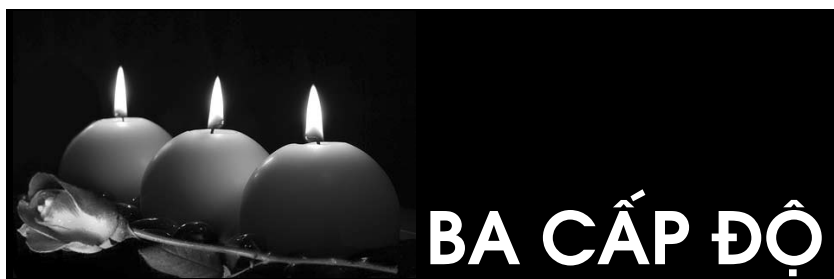
Mẹ yêu
thắm mát càn khôn;
mát đời con giữa
sóng cồn bể dâu.

Mẹ yêu
bắc một nhịp cầu;
đưa con vượt thoát
nỗi sầu thế gian.

Mẹ ru
Tình ngập nắng vàng,
Mẹ ru tình ngập
ba ngàn đại thiên.

À ơi,
tình sạch ưu phiền,
bình yên từ cõi
chân nguyên hiện về,...

● TUỆ NGUYỄN



BA CẤP ĐỘ NHẬN THỨC

• MỤC ĐỒNG

Ngán ngẫm về thân phận con người, về sự dối trá, lọc lừa trong chốn cung đình, quan trường, vua chúa, giữa cuộc sống luân quần mấy mươi năm, Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều viết:

Kẻ tạo hóa đành hanh quá ngán

Chết đuối người trên cạn mà chơi

Lò cừ nung nấu sự đời

Bức tranh vãn cảnh vẽ người tang thương.

Đó là cái thấy của một người có sự tỉnh giác, nhìn một sự kiện ở nhiều khía cạnh của nó. Nếu ai biết rõ sự thật Duyên Khởi của các pháp, thì sẽ liễu tri dục ái, sắc pháp và các cảm thọ. Về ba vấn đề này (*sự ham muốn, sắc đẹp và các cảm giác khoái thích*) đức Phật trình bày mỗi vấn đề trên ba khía cạnh, đó là vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của chúng.

Trong kinh “*Ví dụ con rắn*”, kinh số 22 của *Trung bộ kinh*, đức Phật nêu một loạt ví dụ về Dục: *nư như khúc xương*: chỉ để bày chó tranh giành, gặm nhấm, không thể nuôi sống được; *nư miếng thịt*: miếng thịt trong miệng chim ung, bị tranh giành, xé nát, không thể nuốt trọn, đôi khi bị tử vong vì nó; *nư bó đuốc cỏ khô*: lửa của bó đuốc đi ngược gió sẽ tấp vào người; *nư hồ than hừng*: người bị ghê lở tìm đến hồ than để có cảm giác dễ chịu, nhưng

vết lở lại lở thêm và cuối cùng dẫn đến đại nạn vong thân; *như con mọt*: khi tỉnh mọt, con người sẽ hột hăng, thất vọng; *như trái cây*: thấy trái cây chín, con người trèo lên cây ăn mê mết, mà không biết phía dưới có người cầm dao, cưa... để chặt cành; *như vật mượn của người*: vật mượn nên không thể sở hữu, không phải của mình, nên chỉ nắm giữ tạm thời; *như lò thịt*: lò thịt là nơi lần lượt cắt đứt mạng sống của súc vật; và *như đầu rắn độc*: nếu không trừ rắn độc ngay đầu, ta sẽ bị rắn quay ngược lại cắn, nên diệt dục phải diệt tận gốc. Và cuối cùng Ngài kết luận “*dục vui ít khổ nhiều, nã nhiều và do vậy nguy hiểm càng nhiều hơn.*”

Sự mong cầu chủ yếu của con người trên cuộc đời này không gì hơn là ái dục, sắc đẹp và các loại cảm thọ. Vì ba thứ này mà con người cứ luẩn quẩn, loay hoay mãi. Gần như mọi tư tưởng, hệ thống triết lý đều bàn về những vấn đề này, vì ý nghĩa đời sống con người, hay khái niệm hạnh phúc, v.v... thì cũng chỉ loanh quanh, không thoát khỏi sự mong muốn dục lạc và

các cảm thọ. Có nhiều hệ thống tư tưởng rất cổ quái, tà kiến sâu nặng, khi họ chủ trương hưởng thụ dục lạc, như các loại cổ thư Kamasutra. Điên loạn hơn, và hạ liệt hơn nữa, người ta lại có những mô hình kinh doanh nhục dục, đẩy đời sống đạo đức tâm linh của con người xuống dưới đáy cùng của xã hội. Có người cho rằng Dục là do Brahman tạo ra, trung thành với Brahman là giải thoát, hay nhịn ăn là giải thoát, hay khổ hạnh là giải thoát,... dù chủ trương thế nào họ vẫn gắn liền với ái dục, và các cảm thọ. Dù chủ trương hay triết lý nào đó nếu có nói về dục, biết rõ vị ngọt của dục, của sắc, của cảm thọ, nhưng họ vẫn không tuệ tri (biết rõ đúng theo chân lý) được sự nguy hiểm và sự xuất ly; không thấy được sự trói buộc nên không thấy được con đường đi ra.

Ngược lại, Phật giáo có nói về sự thật của dục, nhưng nhận chân rõ để đoạn trừ và hướng đến cuộc sống an lạc, hạnh phúc thật sự. Dục là nguyên nhân khổ đau, nên chủ trương đoạn dục là để cắt đứt nguồn gốc khổ đau, chứ không phải cắt đứt mầm

sống. Ái dục là nguyên nhân của mọi sự xấu xa, tội lỗi, đấu tranh, cướp bóc, xã hội đen... trong cuộc đời này. Từ dục, mọi sự tối tăm, mọi yếu tố tiêu cực của đời sống được diễn ra, bạn bè người thân không còn tin tưởng nhau, suốt ngày chỉ sống trong lo âu, sợ hãi. Cho nên rất chân chính, tiếng nói đoạn dục là tiếng nói cứu tinh của cuộc đời này. Người Phật tử thấy rõ *sự nguy hiểm* của dục, để giác tỉnh mà quyết tâm thoát khỏi sự ràng buộc khủng khiếp này, đó là *sự xuất ly*.

Thoát khỏi ái dục thì thiện tâm mới phát sinh, mới là người có lòng đại bi được; còn nặng tham ái, đắm mê mà nói thương yêu, cứu độ thì cũng chỉ là nói dối mà thôi. Không hiểu dục là không hiểu Đạo được, quán dục nguy hiểm chừng nào thì đạo tâm cao chừng đó. Đoạn dục được là công phu tự nhiên thành. Có học pháp là quyết tâm giải thoát, nói trí tuệ, sống trí tuệ, nuôi dưỡng trí tuệ, chứ tham đắm của cải vật chất, mê say và ái nhiễm sắc dục là những thứ gây đau khổ cho mình và cuộc đời, không

nên nuôi dưỡng! Từ cách sống đó, vai trò của đạo Phật mới có giá trị lớn trong cuộc đời này bởi lối sống tích cực, sống yêu thương đúng nghĩa.

Nỗi khổ của con người thật sâu dày. Sống trong cảnh giới vô thường nên những đối tượng mình mong muốn luôn thay đổi. Tâm lý con người vốn luôn biến chuyển rồi mà đối tượng mong muốn cũng luôn biến chuyển, cho nên không bao giờ con người thỏa mãn lòng ham muốn. Càng không thỏa mãn thì càng khát vọng, ham muốn càng mãnh liệt hơn. Mà càng khát vọng thì càng tuyệt vọng. Đó là con đường tuyệt vọng, như người khát mà uống nước biển, càng uống càng khát, và cuối cùng bị đoạn mạng. Người có trí cần dừng lại ngay.

Một hành giả ly dục hoàn toàn là một Thiền sư đúng nghĩa, đó là người tuệ tri về sự thật khổ, đoạn dục, xả ly ái, thăng tiến một cách thông dong trên đường về nẻo chánh giác. Chứ nếu chỉ có Giới và Định thì vẫn chưa đủ, vì ngoại đạo họ vẫn có giới, định. Giới và Định cũng rất quý, rất đáng tôn

trọng, nhưng đó chỉ là phương tiện để đạt đến trí tuệ. Có trí tuệ giải thoát rồi thì không cần phương tiện nữa, đó cũng chính là ý nghĩa “*ví dụ chiếc bè*” trong kinh “**Dụ Con Rắn**”. Những gì đức Phật dạy là để thực hành vượt qua tâm cấu uế, cắt đứt yếu tố gây khổ đau, là con đường để đi chứ không phải triết lý, huyền đàm. Không học Phật với tinh thần này thì sẽ chuốc khổ vào thân, như bắt rắn mà chỉ bắt ở đuôi, sẽ bị rắn độc quay đầu cắn chết. Trong nghi *Mông sơn thí thực*, cũng có một loại cô hồn do không tu theo pháp thực hành, mà chỉ thích đàm luận lý thuyết suông, để khi xả thân bị đọa lạc làm ngạ quỷ, cô hồn:

“*Hoàng hoa thủy trúc, không đàm bí mật chơn thuyên*

Bạch cổ lê nô, đồ diễn khổ không diệu kệ...”

Trong kinh *Tăng chi bộ*, đức Phật dạy: “*Ta dùng Phật trí để nhìn thấy, không có cái gì trói buộc người đàn ông bằng người đàn bà, không có cái gì trói buộc người đàn bà bằng người đàn ông*”. Sắc là nói riêng, nói cho đủ là sắc, thanh, hương, vị,

xúc của người khác phái. Đôi khi, ta còn thấy sự trói buộc hơi vô lý nữa. Cứ hễ là người khác phái, dù sút cán gậy gong, nói giọng khàn khàn hay ăn hàng đồ miệng, thì đẹp vẫn là đẹp, mê vẫn là mê. Thật là khó hiểu cho lòng ái dục của con người!

Kinh *Khổ uẩn*, bài kinh số 13 trong *Trung bộ kinh*, đức Phật nêu một ví dụ để phân tích ba cấp độ của sắc như sau:

Một người con gái 15, 16 tuổi, vừa phải, không cao lắm, không thấp lắm, không đen, không trắng... như vậy là cái đẹp mỹ diệu (*vị ngọt*). Tuy nhiên, dùng thiên quán để thức tỉnh rằng: sau 60 năm, cô gái ấy trở thành một “*bà chị 80 tuổi*” da nhăn, răng rụng, má thụng, lưng còng... rất luộm thuộm, vì chất sống không còn nữa (*sự nguy hiểm của sắc*). Đức Phật còn dạy tiếp từng giai đoạn quán thân bất tịnh và vô thường đối với “*bà chị ấy*” từ lúc già chết cho đến lúc thi thể chỉ còn xương trắng ngoài bãi tha ma. Hãy quán ngay lúc vừa thấy, đừng để đến già mới quán thì quá muộn. Quán thấy sự thật của sắc, bằng các pháp

như Tứ Niệm Xứ để thoát ly khỏi sự mê đắm sắc, đó là *sự xuất ly*. Khi nào muốn hiểu một pháp cần phải hiểu 3 khía cạnh của nó, nếu thiếu một thì chưa đủ, đó là cái thấy Duyên Khởi. Tuy nhiên, vị ngọt thì ai cũng thấy rồi, chúng ta chỉ cần quán sự nguy hiểm và sự xuất ly là đủ. Xuất ly là thấy đạo, là giải thoát. Công phu nào cũng không ra khỏi đạo lý này.

Cuộc đời này, từ vua chúa đến thường dân ngay cả các vong hồn, có nói chi chi cho lắm cũng vì đi tìm các cảm thọ (*cảm giác sung sướng, khoái lạc*). Nhân danh này nọ, lý tưởng kia khác cũng chỉ vì cảm thọ. Hạnh phúc gia đình, nam nữ yêu đương, hay triết lý Đông Tây cuối cùng cũng quy về một mối này. Cảm thọ biến cuộc đời như một trò chơi. Rõ ràng, cảm thọ có là gì đâu, thế mà bao nhiêu người lăn lộn đắm chìm trong vòng xoáy đó, để khi tỉnh ra thì tóc đã bạc, trí đã mòn, và mọi sự ên ả, đáng ưa kia cũng chỉ là phù vân, bọt biển.

Ngoại thọ trói buộc như thế nhưng còn dễ thấy, đức Phật dạy, “nội thọ” còn nguy hiểm

hơn nữa, nó chính là cảnh giới của Định. Nếu không giác tỉnh để thoát ra khỏi các cảnh giới của Định, đó là sự trói buộc trong luân hồi. Các khả năng đạt sâu vào Định, hay chứng được các phép thần thông, v.v... dù cao đến mấy mà nếu không nhờ trí tuệ để đoạn trừ dục vọng khổ đau, thì đó cũng không phải là sự giải thoát. Cho nên, bốn Định thuộc cảm thọ của nội thọ cũng cần phải từ bỏ.

Tóm lại, ý nghĩa của thế giới, của cuộc đời này là bị trói buộc trong ba đối tượng: dục vọng, sắc pháp và cảm thọ. “*Trói chỗ nào gỡ trói chỗ đó*”, con đường đi ra cũng ngay từ đó. Con đường đi ra chính là sự thức tỉnh, thấy rõ sự nguy hiểm, sự vô thường của các dục, sắc, cảm thọ. Thấy rõ như vậy là sẽ được thoát ly. Như vậy là Đạo, là giải thoát. Công phu là việc còn lại của chính mình. Không thể chờ đợi ai, hay một lời hứa hẹn nào có thể cứu mình. Đức Phật cũng không thể. Cho nên, chỉ có tự mình phải đứng dậy, đi ra! ■

THỨC BIẾN

TRIẾT HỌC HÓA VÀ NGÔN NGỮ CHỨC NĂNG

• PHÁP HIỀN CƯ SỸ

Theo các nhà ngôn ngữ, trên mặt Di truyền học, trí thông minh của loài người có phần tham gia tích cực của hệ thống tổ chức ký ức. Một quan niệm như vậy, tự nhiên đã tương ứng đôi nét cùng tư tưởng của Duy thức học. Nói cách khác, tư duy của nhân loại, là trạng thái tư duy trên các dữ liệu và chính các dữ liệu này đã cho ra vô số những hệ thống lý thuyết; do vậy, sáng tạo là sáng tạo trên cơ sở của ký ức, và ký ức là thành viên của ngôn ngữ hay là bộ phận tổ chức thành ngôn ngữ và bộ phận này được cho là khả năng bẩm sinh hoặc là tiên thiên di truyền của chúng sinh. Tuy nhiên, thế giới của chúng ta lúc nào cũng có vẻ mới lạ, bởi vì cách tổ chức của ký ức là nó biết cách chọn lựa những gì tương thích trong cơ sở dữ liệu ấy, để chế tác ra những gì mà ý thức tưởng như chưa bao giờ gặp - thế giới sờ dĩ luôn mới lạ là do được thức chế tác từng giây từng phút từ và của kho dữ liệu này, chẳng hạn, các món ăn được gọi là mới, mà thực ra, nó có được từ chính các nguyên liệu đã có sẵn rồi, chỉ còn cách pha trộn

lại và đặt tên. Tuy nhiên, người ta có thể hỏi là do cái gì mà có một vận động vĩ đại như thế và cái đó có phải là nguồn cội của vạn hữu hay không? Và người ta có thể hỏi rằng, nếu như chu cảnh của con người, thế gian và vật loại là do cách chế tác của thức, vậy thì, thực và tổng thể của thời gian ở đâu trong sự biến chuyển này, nói cách khác, có phải chính trong sự chế biến này vốn đã tồn tại cái gọi là thời kỳ tương lai, bởi vì sự hình thành của chúng sinh hay mọi thứ được y trên trường xử lý này và hầu như trong đó vốn có sẵn một cảnh giới nào đó mà chúng sinh sẽ tái sinh hay luân chuyển?

Trên mặt thường lý hoặc logic, không ai chấp nhận một nguyên nhân duy nhất nào cả, tuy nhiên, người ta chấp nhận là có một nguyên nhân cơ bản cho một chu kỳ nào đó, cho một thời điểm nào đó. Hơn thế, tư duy con người, như đã nói là luôn bị giới hạn trên cách tổ chức của ký ức, do vậy, mọi quan điểm của ta, thường chỉ xử lý theo các kinh nghiệm hiện thực mà thôi, như Sartre đã nói, *‘người ta chỉ có thể chọn cái gì có và*

ngược lại’ và cũng bởi vì ý thức của con người cũng chỉ là sắc, nó luôn cần tới sự phát triển của ngũ uẩn và các cơ năng vật lý khác nữa, để nó có thể nhận ra được cái mà chính nó đã từng thu thập. Ngoài việc được rút ra từ kinh nghiệm cấu tạo, ý thức bị bế tắc trước các câu hỏi do chính sự tưởng tượng trên trạng thái kinh nghiệm này. Còn về thời gian, do vì sự chuyển biến của thức và sự phát triển của khả năng tự chứng hay tự nghiệm trên mặt phổ quát của quá trình chuyển biến và người ta thấy hình như là có giai đoạn và từ đó có khái niệm về thời gian. Thời gian là một quy ước trên mặt kinh nghiệm từ các dữ liệu, chẳng hạn, có sinh, có già, v.v... Do vậy, khi tiến tới một kinh nghiệm thuần nhất của trạng thái dừng lại của thọ và tưởng, người ta thấy rõ ba thời và cả tam giới trong một niệm, tức là người ta thấy rõ, mọi chúng sinh, thành hình, biến thể và biến hoại như thế nào và trạng thái này, giá trị của Âm Dương hay thế giới lưỡng phân không còn tác dụng, thế thì sự luân chuyển cũng đi đến chỗ cáo chung, tiến trình nhân quả

hoàn toàn bị phá hủy và đây là Giới pháp xuất gia bí mật của riêng Phật giáo.

Tóm lại, thời gian tương tác trên sự vận hành của tâm thức từng cá thể và nó tương tác trên phương diện của kinh nghiệm có tính dữ liệu, nó luôn liên quan đến mọi thứ chuyển động, thời gian của người này, chưa hẳn là thời gian của người kia, v.v... Tất cả phụ thuộc vào chính nhân duyên của sát-na, các bước sóng và các điều kiện của kho dữ liệu và phụ thuộc vào sắc của thức. Bản kinh *Hoa nghiêm* nói rằng, vũ trụ như là những viên ngọc mắc trên lưới của trời Đế-thích, không viên ngọc nào là điểm trung tâm cả, điểm này có khi là trung tâm cho một cụm nào đó, và có khi là thượng, hạ, hay hai bên, v.v... Tóm lại, cái gọi là Thập phương chư Phật, không cỗi nào là trung tâm cả. Do vì sự hiểu biết của con người vẫn còn hạn chế trong lãnh vực của hệ mặt trời và vận tốc ánh sáng, cho nên mọi cái thấy biết của ta cũng chỉ quanh quẩn trong chùng đó - thời gian và hữu thể, và cái biết như thế đã cho là vĩ đại lắm rồi. Do vậy, trong phần

chú giải của bản văn Câu-xá, Yasomitra, nói rằng, các vị đại Thanh Văn của Phật, chỉ biết một phần nào đó của vũ trụ này thôi. Dầu sao thì, cho dù ta có tìm được “hạt cơ bản của Chúa đi nữa, thì cũng nhằm mục đích thoát khổ”. Hơn thế, nhân của sự vận hành ấy, được đức Phật cho biết rằng, đó là Nghiệp. Nghiệp, karma, hay Yết-ma, chỉ cho trạng huống hoạt động cố ý, hay là một hoạt động để một cái gì hay một loạt sự kiện nào đó hình thành và hình thành một vết in trong dòng thức của ta, bởi, trên thời kỳ căng cực điểm của tâm, nó diễn ra nhanh chóng như thời kỳ căng cực điểm của thuở vũ trụ tái lập thành. Nghiệp, do vậy, cũng có hai phạm trù: vũ trụ nghiệp và chúng sinh nghiệp. Cho rằng, vũ trụ thành lập trước khi có chúng sinh, thế nhưng nó có hiện hữu hay không chính là do sự tri nhận của chúng sinh vậy. Chẳng hạn, theo các nhà vật lý, một đối tượng màu xuất hiện với chúng ta, nó phải băng qua một hệ thống vận hành phức tạp của vật lý và sau đó là cách quyết định của thức, thức này cho ta biết rằng, trạng huống

màu đỏ là màu gì, tốt, xấu ra sao. Thế nhưng, ta có thể hỏi rằng, đối tượng xuất hiện đó là do tiến trình chọn lọc nhân quả của tâm thức ta và, nếu, đối tượng có vẻ như tự xuất hiện, để rồi ta được đánh giá, thế thì đối tượng, không cần đến sự quan sát của ta, bởi vì nó tự xuất hiện và tự thông tri và chính nó vốn đã cho ta một cái giá nào đó. Và, trên thực tế, thì không phải như vậy, đối tượng xuất hiện là do một biệt cảnh và tổng cảnh của chính tâm thức ta. Nói cách khác, quá trình hình thành của vạn hữu nếu là một quá trình của chọn lọc tự nhiên, vậy, vai trò của thức chỉ là vai trò phụ, thế nhưng, như trường hợp vừa nêu, tất cả là do sự quyết định của thức, không có sự quyết định này, thì mọi vật dù hữu hay vô tình, thì vẫn hoàn toàn vô nghĩa. Màu, là một lam bản (bluesprint) trong chính hệ Di truyền của nhận thức ta. Do vậy, sự cấu thành của vũ trụ được thức quyết định, như là thời kỳ căng cực điểm của tâm, có nghĩa là thời điểm cận zero giây của nó trong chế tác. Từ nghĩa thú này, ta có thể suy luận rằng, trước vụ nổ lớn của vũ trụ

như hiện giờ ta được biết, thì vẫn phải có vô số những vụ nổ tương tự như thế, đúng như là bản chất của nghiệp: sinh, trụ, di, diệt. Vậy thì, không chỉ có chúng sinh dưới dạng A-xít-a-min trong thời điểm hậu khởi này, mà còn có vô lượng chúng sinh ở một thời điểm tiền khởi nào đó, trước vụ nổ lớn đó—xuất phát từ Dị thực, Tư lương và Liễu biệt cảnh—y như phạm trù chuyển biến của Thức được Thế Thân miêu tả. Thuật ngữ Dị thực (vipāka) của tôn giả Thế Thân, không chỉ nằm trong phạm vi tôn giáo, mà nó còn bao hàm cả học thuyết về chúng sinh và vũ trụ học nữa. Thật thế, chu kỳ của vũ trụ là chu kỳ (luân hồi) của thức, chu kỳ của va chạm và của Tưởng mà thành và còn là chu kỳ của ngôn ngữ (luân hồi) nữa. Và, chúng ta hình như thấy là chúng sinh có sau vụ nổ lớn, cái thấy này, chính là cái thấy của TƯ LƯƠNG (manyanākhyā) và LIỄU BIẾT CẢNH (vijñatir viśaya) vậy.

Khi đức Phật dạy cho ta về Nghiệp, Ngài chỉ cho ta hai yếu tố: quá trình chế tác ngầm và quá trình chế tác hiển. Tức là

sự thúc đẩy của nghiệp trong trạng thái vô tri và sự thúc đẩy của nghiệp trong trạng thái hữu tri. Trong trường hợp này, ta có tụng ngôn, “Bồ-tát sợ nhân, còn chúng sinh sợ quả.” Ngữ cảnh này, dự tri rằng, có những nghiệp mà ta không thể lựa chọn, và tất nhiên là có những nghiệp mà ta có thẩm quyền. Tuy nhiên, “yết-ma” sẽ chuyển hóa tất cả. Nghĩa là, một vết in nào đó có tiềm năng lật đổ hết mọi thứ trong ta. Một chân trời tinh khôi nhất xuất hiện trong tâm thức vốn quá cũ kỹ của chính mình. Ở đây, nhiệm vụ của ngôn ngữ không chỉ tham gia sâu vào lãnh vực của việc thụ giới, mà nó còn đi tới một ngưỡng nào đó của các trạng thái tu hành, cho đến khi nào nó chỉ ra rằng, đó là Niết-bàn, bấy giờ lộ trình ngôn ngữ hoàn toàn dừng lại. Thế nhưng nó không dừng ở đây, còn một nhiệm vụ khác nữa, đó là “Pháp thân” của nó trên phương diện sắc dành cho mọi thời, nhờ vậy, mà ta có pháp môn tu chứng, kinh điển, luận thơ, v.v... Cho nên, khi đọc, tụng, biên dịch kinh điển, các tiền nhân ta thường hay cung kính xông đốt trầm

hương, đến độ, sự tôn kính ấy, đã thành là: Giới hương, Định hương và Huệ hương. Tiếc thay! Ngày nay, ta chỉ xem kinh điển hay các luận thơ chỉ là văn bản và xử lý tùy tiện như thế nào cũng được. Pháp thân của Như-Lai vô tình bị một ít hậu thế đoạn ngôn. Thuật ngữ yếm ly, ở đây chỉ cho việc chấm dứt mọi quan hệ trần thế, trong một ý nghĩa hoằng viễn nhất. Tiếc thay! Qua ngôn cảnh này, một số người, cho rằng pháp môn Niệm Phật, là một pháp môn “xa rời” trần thế, là pháp môn cho những “nhà quê”. Song, nhìn quanh ta, có mấy ai là Thánh. Ta cần đến loại ngôn ngữ ấy và không cần thứ ngôn ngữ “phi văn pháp” này.

Do việc đoạn ngôn như vậy, ta đánh mất cơ hội đặt mình trong phòng thí nghiệm của thức, đánh mất đi cơ hội tham cứu toán học, vật lý và khả năng bẩm sinh ngôn ngữ học của chính mình. Tức là ta rất thiếu các nhà chuyên môn trên lãnh vực sắc, ta nương phần may mắn của mình cho các chuyên gia của Tây phương, chẳng hạn R. Descartes, Bertrand Russell, v.v...

Ở trong phòng thí nghiệm của thức, ta được sống trong từng sát-na của vô thường, nắm thụ trọn vẹn phần Pháp thân của Như Lai. Ta có thể nói rằng, các phát kiến không gì khác hơn là sự chuyển biến của thức và cách cấu tạo ngôn ngữ của thức. Qua cách chuyển biến này, người ta có được, như đã nói, có ba phạm trù: Dị thực, Tư lương và Liễu biệt cảnh. Và chẳng, các nhà tôn giáo đặt quan tâm của mình trên trạng thái nghiệm chứng các đối tượng hay các hiện tượng hữu hiện và hữu ẩn nhiều hơn là truy tìm nguồn gốc của các hiện tượng đó và người ta cho biết rằng, khi nào mọi hiện tượng xuất hiện trên trạng thái tĩnh tại của tâm thức, thì cũng là lúc người ta hiểu thấu được nguồn gốc của vạn hữu và hiểu thấu bản chất như thị của chúng là gì, và, câu trả lời của họ với tất cả, là sự tri nhận vô ngôn. Do vậy, tôn giáo, ở tầng sâu nhất của nó được dành riêng cho từng cá thể, cho những ai đi theo nó. Mỗi người phải tự mình thưởng thức cảnh giới mà mình đã tự chứng nghiệm. Do vậy, ngôn ngữ đã bị phủ định và cũng do vậy, tôn giáo có lỗi

đi riêng của nó cho việc trả lời nguồn gốc của chúng sinh. Tuy nhiên, để đáp ứng cho những nhu cầu có tính quy ước về các vấn đề mà nhân loại này luôn ngạc nhiên về mọi hiện tượng, các luận sư của Phật giáo đã có các luận bản vô cùng khúc chiết nhằm giải quyết các vấn đề về các trạng thái ngạc nhiên này, mà thường khi người ta không lý giải được. Công cụ cho các phúc đáp được quy vào ngôn ngữ và bằng công cụ này, nó khám phá ngay tự thân của nó. Như vậy, siêu ngôn là cái mà ngày nay các nhà ngôn ngữ học đã dùng, có phần tương ứng với vài quan điểm của tôn giáo, bởi vì, ngôn ngữ có thể chú giải và phá hủy được nó, cũng như bản thân của ý thức, nó có thể tự khẳng định sự hiện hữu và bản chất bất toàn của mình là gì. Từ quan điểm này, các nhà tôn giáo cho rằng, ngay cả các phát kiến được xem như là những góp phần khám phá vũ trụ và làm thay đổi cuộc sống, chỉ là các hình thái tương quan, chúng có tính tạm thời và không bền vững, chúng luôn có hai mặt như là tính phổ quát của tư duy nhân loại, kể cả các sinh và

thực vật—sự tục sinh trên hai mặt của các duyên và các tương quan đồng và dị. Thế thì, như ta biết, bất cứ học thuyết nào, dù tối ưu đến mấy, rồi chúng cũng sẽ bị sụp đổ, để nhường chỗ cho các phát kiến mới—ngôn ngữ, bản thân của nó cũng như vậy, là vô thường, bởi vì nó là sắc và chu cảnh của sắc. Cũng thế, qua kiến trúc của ngôn ngữ, người ta không thể nào không nhắm đến các phạm trù, bởi vì, phạm trù, trong ngôn ngữ học, là nhằm co lại một mệnh đề trên một thời điểm với các nét nghĩa kéo theo sau, khi dòng thức cứ mãi vươn xa. Song, dù thức có biến chuyển bằng qua các cảnh giới nào đi nữa, thì ba phạm trù ấy, vẫn xét như là hệ quả của nó. Từ các tính năng liên hệ của mọi loài trong dòng thức ấy, ở đó, Dị thực, người ta có thể nghiên cứu về khoa nhân chủng học nữa, chứ không cứ gì chỉ là hệ di truyền mà thôi. Từ một tiềm năng ta chế biến ra vô số phẩm loại, các hành giả là những vị biết “rất ít” về ngôn ngữ, nhưng họ có quá nhiều tính khảo sát và đặc trưng của tôn giáo chính là sự khảo sát (parīkṣā). Bản chất của sự khảo

sát không nhằm mục đích đưa ra bất cứ hệ luận nào, mà sự thật là tìm ra tính bất thực của mọi hiện tượng. Tuy nhiên với nguyên lý này, thì các hệ luận buộc phải diễn sinh, bởi vì người ta có thể thiết lập một hệ luận nào đó, từ bản chất bất thực của mọi hiện tượng. Và, các công cụ hình thành từ đó. Thật vậy, công cụ ngôn ngữ chính là bản thân nó, chiết đoạn, tách câu, phân tách, lập cú nghĩa, v.v...; là tính tương tục của lý tính; là tính đúng ngữ pháp của thiện và ác. Trong trường hợp này, thay vì phủ định bản chất của ngôn ngữ, dù vô tình hay cố ý, các nhà tôn giáo vẫn dùng nó và tiến sâu hơn nữa, người ta khảo sát về tính di truyền của nó; nhờ và do nó, người ta tìm ra được tính huyết thống của nhân loại, trong đó bao hàm toàn bộ chúng sinh này, theo tôi lòng bi được chứng nghiệm từ tính di truyền ấy, hơn thế nó là triết học tuệ giác và ở đây, ngôn ngữ đã góp phần đáng kể cho phương pháp luận dẫn đến các thực tiễn tu hành.

(còn nữa)

TÂM LÝ LIỆU PHÁP PHẬT GIÁO

một chuyên ngành mới của Tâm lý học



• MINH NGUYỄN

Tâm lý liệu pháp Phật giáo (Buddhist psychotherapy) là một thuật ngữ mới được sử dụng ở phương Tây trong những năm gần đây. Thuật ngữ này được dùng để đề cập đến một lĩnh vực của tâm lý liệu pháp mà ở đó những phương pháp trị liệu có nguồn gốc từ giáo lý của đạo Phật.

Có thể nói rằng, sự ra đời của ngành Tâm lý liệu pháp Phật giáo là một trong những thành quả quan trọng của quá trình truyền bá Phật giáo và ảnh hưởng của Phật giáo vào xã hội phương Tây, đặc biệt là sự ảnh hưởng sâu sắc của giáo lý đạo Phật đối với các học giả, tầng lớp trí thức. Ngài Đạt-lai Lạt-ma và Hòa thượng Thích Nhất Hạnh là hai vị tu sĩ đã có sự ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đến thành quả này trong những thập niên gần đây. Nhiều người phương Tây đã tìm thấy nguồn hạnh phúc của cuộc sống cho chính bản thân họ nhờ vào giáo lý của đạo Phật, không những thế họ

còn khám phá ra một nguồn tri thức phong phú, dồi dào, mang đậm tính nhân văn và khoa học của đạo Phật. Nguồn kiến thức ấy có thể kết hợp với những lý luận khoa học hiện đại để góp phần xây dựng cuộc sống, chuyển hóa nhân tâm và đem lại an lạc, hạnh phúc cho mọi người. Trong số những người đó có các nhà Tâm lý học. Phải nói rằng đã có một sự bộc phát mạnh mẽ trong việc quan tâm đến những vấn đề triết học, tâm lý học và những phương pháp thực tập trong Phật giáo của các nhà Tâm lý học trong những năm gần đây.

Sau khi các nhà Tâm lý học Phương Tây gặp được đạo Phật, nghiên cứu giáo lý đạo Phật, thực hành theo giáo lý của đức Phật và trở thành những người Phật tử chơn chánh, cùng với chuyên ngành Tâm lý đặc thù của mình, họ đã hình thành nên chuyên ngành Tâm lý liệu pháp Phật giáo.

Tâm lý liệu pháp Phật giáo là một mô hình Tâm lý liệu pháp hợp nhất giữa những phương pháp trị liệu được rút ra từ những hiểu biết sâu sắc

về giáo lý đạo Phật và những thể nghiệm trong quá trình thực tập giáo lý ấy cùng với những lý luận của Tâm lý học phương Tây và những kiến thức nền tảng về Tâm lý học.

Tâm lý liệu pháp Phật giáo là sự kết hợp hài hòa giữa giáo lý của Phật giáo Đại thừa cũng như Nguyên thủy, với những kiến thức về quá trình nhận thức, những trạng thái tâm lý, những cấp độ của thức, những đặc điểm tâm sinh lý của con người. Tuy nhiên, nó không phải là một hình thức “tôn giáo” trong phương pháp trị liệu. Sự thật nó đã được kết tinh từ sự hiểu biết về những học thuyết, những lý luận về tâm-sinh-vật lý và cả những thực nghiệm tâm lý đã được trình bày bởi Wilhelm Wunlt, Jung, Pavlov, Winnicott,... cũng như bởi S.Freud, ông được xem là người khởi xướng ngành Tâm lý liệu pháp - là người sáng lập nên Phân tâm học - cùng với những minh triết trong đạo Phật. Trong đó, giáo lý Tứ Diệu Đế được xem là kim chỉ nam cho việc xây dựng nên các liệu pháp tâm lý. Và các chuyên gia

Tâm lý liệu pháp Phật giáo đặc biệt chú ý đến Tập đề - nguyên nhân của khổ đau, nhất là vấn đề chấp thủ, chấp ngã và duyên ái, xem chúng như là mấu chốt của những nguyên nhân gây nên khổ đau và bất hạnh, gây nên những rối loạn tâm lý, những chứng trầm cảm, ức chế, những nỗi ám ảnh và sự bi quan cho nhiều người.

Chủ đích của Tâm lý liệu pháp Phật giáo mà các nhà Tâm lý liệu pháp sử dụng là để giúp thân chủ của họ quán sát xem họ đang như thế nào trong giây phút hiện tại, hay nói cách khác là để nhìn sâu vào những diễn biến tâm lý đang diễn ra trong tâm của chính các thân chủ đó và quán chiếu xem họ đã sống, đã đối xử với mọi người như thế nào trong quá khứ cũng như trong hiện tại. Qua đây các thân chủ có thể nhìn lại những diễn tiến cũng như sự liên quan của họ đối với khổ đau hiện có. Đồng thời nó giúp họ cảm nhận một cách rõ ràng về những cảm giác đau khổ và bất an đang có mặt trong họ. Việc làm này còn giúp các thân chủ hiểu biết một cách sâu sắc và đúng đắn

hơn về mối quan hệ của họ với người khác trong giây phút hiện tại cũng như những trải nghiệm của bản thân. Không những thế, thông qua những giáo lý của đạo Phật, các nhà Tâm lý liệu pháp còn giúp thân chủ của họ biết cách để điều chỉnh những cách suy nghĩ, lối tư duy mà thường dẫn con người đến khổ đau, bi quan, chán nản hay trầm cảm. Thay đổi những lối tư duy xuyên tạc, bóp méo sự thật hoặc là thổi phồng quá đáng, thay đổi những ý nghĩ tiêu cực, lệch lạc bằng những ý nghĩ đúng đắn, trung thực, lạc quan và hợp lý hơn.

Trong bài viết *Phật giáo như là một ngành Tâm lý liệu pháp* (Buddhism as a Psychotherapy) Đại đức Madawela Punnañi đã chỉ ra rằng: “*Một nhà Tâm lý liệu pháp Phật giáo không phải đóng vai trò của một bác sĩ trong quá trình trị liệu. Vai trò của nhà Tâm lý liệu pháp Phật giáo là một người thầy. Những kỹ thuật trị liệu mà vị đó sử dụng là một quá trình giáo dục.*”

Để nâng cao hiệu quả của quá trình điều trị các chứng

bệnh về tâm, những rối loạn tâm lý, những ý nghĩ lệch lạc của thân chủ, cùng với những cuộc đối thoại và tư vấn tâm lý, các chuyên gia Tâm lý liệu pháp Phật giáo còn sử dụng những phương pháp thiền tập của Phật giáo như chánh niệm tỉnh giác, quán niệm hơi thở, vô thường quán, bất tịnh quán, từ bi quán, nhân duyên quán,... để giúp thân chủ của họ nhìn thấy được quá trình sanh khởi của khổ đau mà họ đang phải chịu đựng cũng như những gì họ cần phải làm để xoa dịu nỗi đau của mình. Qua sự thực tập những phương pháp đó, họ trở nên điềm tĩnh hơn, dễ chịu hơn, biết cảm thông và chia sẻ nhiều hơn với mọi người, nhìn nhận vấn đề một cách khách quan và lạc quan hơn, tư duy một cách đúng đắn hơn và trở nên tinh tế, nhạy bén hơn trong việc tìm ra những



giải pháp cho các tình huống khó xử trong giao tiếp cũng như trong công việc. Có thể khẳng định rằng, mấu chốt của vấn đề trong các liệu pháp tâm lý của Phật giáo là giúp cho thân chủ hình thành nên khả năng tự làm chủ bản thân, tự ý thức và điều chỉnh bản thân trong hành động cũng như trong ngôn ngữ và cả trong tư duy. Các liệu pháp ấy giúp cho thân chủ ý thức được rằng, họ là chủ nhân của chính cuộc sống của họ, là người quyết định số mệnh của họ chứ không một ai khác. Những khổ đau, những nỗi bất hạnh mà họ đang phải gánh chịu là những kết quả của lối tư duy lệch lạc, của những hành động thiếu chơn chánh và những lời nói thiếu tính hòa ái trong quá khứ của chính họ. Tuy nhiên, những khổ đau, bất hạnh ấy hoàn toàn có khả năng để chuyển đổi. Và đương nhiên

những khổ đau, bất hạnh đã từ chính bản thân họ mà sinh khởi thì cũng phải được chuyển hóa bắt đầu từ chính bản thân. Chính sự nhận thức này đã giúp cho thân chủ mạnh dạn hơn, chủ động và tích cực hơn trong việc cộng tác với nhà trị liệu để chữa trị tâm bệnh của họ. Nhờ vậy mà họ có thể nâng cao hiệu quả của quá trình điều trị và rút ngắn thời gian điều trị. Và cũng chính những nhận thức này không những giúp các thân chủ chữa lành các tâm bệnh trong hiện tại mà còn luôn gắn kết với họ trong suốt quãng đời còn lại để giúp họ phòng bệnh và tạo dựng hạnh phúc cho cuộc sống. Và họ có thể được xem như là những người Phật tử vô danh đã và đang tin tưởng vào giáo lý đạo Phật, thực tập theo giáo pháp của đức Phật trong đời sống hàng ngày. Một ngày nào đó khi nhân duyên hội đủ thì có lẽ là họ sẽ không ngần ngại để quyết định trở thành một người Phật tử chính thức. Đây là một hình thức truyền bá đạo Phật hết sức thiết thực và đem lại lợi ích ngay trong hiện tại. Điều này còn cho chúng ta thấy rằng,

trong một tương lai không xa, đạo Phật sẽ đi sâu vào đời sống của xã hội phương Tây, sẽ phát triển mạnh ở phương Tây trong khi các đạo khác thì đang bị mai một dần, mất dần sự ảnh hưởng trong đời sống xã hội.

Không chỉ có thế, bằng các phương pháp thiền chỉ và thiền quán, các chuyên gia Tâm lý liệu pháp Phật giáo còn có thể giúp thân chủ của họ xoa dịu những cơn đau về sinh lý, như là giải tỏa bớt sự căng thẳng, giúp điều chỉnh và kiểm chế cơn nghiện đối với những người bị nghiện, ít bị ức chế, mạnh dạn đối diện và sống với những chứng bệnh nan y như HIV/AIDS, ung thư, v.v... mà lâu nay chúng đã tạo nên nỗi ám ảnh, bất an cho người bệnh. Và thực tế có những bệnh nhân HIV/AIDS nhờ biết thực hành theo những liệu pháp tâm lý của Phật giáo mà đã đạt được lợi ích thiết thực, quãng đời còn lại của họ thay vì phải sống trong mặc cảm, lo âu, sợ sệt và đau khổ, họ đã sống an vui hơn và có ý nghĩa hơn. Những bệnh nhân ung thư cũng vậy. Và một điều vượt ngoài sức tưởng tượng là

đã có những bệnh nhân ung thư nhờ thực hành theo giáo lý của đạo Phật mà đã có những tiến triển không thể ngờ, bệnh tình thuyên giảm, sức khỏe hồi phục, tinh thần phấn chấn. Điều này đã khiến cho các bác sĩ điều trị phải trở mắt ngạc nhiên khi nhìn vào kết quả khám nghiệm của bệnh nhân, thật khó có thể tin được! Nhưng đây là sự thực. Padmal de Silva trong bài viết *Phật giáo và Tâm lý liệu pháp: vai trò của những biện pháp tự chủ* (Buddhism and Psychotherapy: the role of self-control strategies) đã khẳng định rằng: “*Những phương pháp thiền tập đã được sử dụng một cách có hệ thống với rất nhiều những vấn đề bệnh lý trong những năm gần đây, và điều này đã dẫn đến sự đánh giá khoa học về hiệu quả của những phương pháp này. Thật vậy, để tự thân việc thiền tập có thể khẳng định như là một phương pháp làm chủ stress quan trọng và có thể tồn tại độc lập trong những phương pháp chăm sóc sức khỏe tinh thần hiện đại, cách duy nhất để đạt được điều này là thông qua việc đưa nó ra trước những*

đánh giá khắt khe và hệ thống như vậy. Nhưng dữ liệu sẵn có cho thấy rằng việc thực tập thiền một cách có hệ thống đã có những giá trị rõ ràng đối với những bệnh tình của các bệnh nhân. Những căn bệnh có thể sử dụng thiền tập để chữa trị trong những trường hợp bệnh lý bao gồm sự căng thẳng và ức chế chung, sự lo âu trong thi cử, việc lạm dụng thuốc phiện, lạm dụng rượu cồn và những vấn đề liên quan đến giấc ngủ. Một vài nghiên cứu đáng chú ý khác đã cho thấy lợi ích của sự thực tập thiền ‘chánh niệm tỉnh giác’ trong việc điều trị những căn bệnh mãn tính.”

Cũng như các mô hình Tâm lý liệu pháp khác, Tâm lý liệu pháp Phật giáo chú trọng đến cả hai phương diện tâm lý và sinh lý. Bởi vì một điều rất hiển nhiên là tinh thần và thể xác có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Có những nỗi đau tinh thần làm cho cơ thể suy nhược và cũng có những căn bệnh về thể xác dẫn đến những khủng hoảng tâm lý. Với một cách nhìn bao quát, không nghiêng về một phương diện nào như

thế, Tâm lý liệu pháp Phật giáo có thể giúp chúng ta - gọi là chúng ta vì tất cả chúng ta ai cũng đã từng khổ đau và ai cũng cần đến những liệu pháp tâm lý, nhất là trong xã hội đương đại - hiểu sâu và hiểu rõ hơn về chính mình, về lối sống của mình, về cách tư duy của mình và về những hành xử của mình trong các mối quan hệ xã hội. Nhờ vậy chúng ta thấy được những nguyên nhân và quá trình hình thành nên những nỗi khổ niềm đau trong cuộc sống của mình, đồng thời biết cách để xoa dịu, để chuyển hóa những khổ đau đó. Và điều quan trọng hơn là để chúng ta biết cách phòng tránh, không tạo ra những tác nhân gây khổ đau cho mình và cho người nữa. Một ưu điểm nữa của Tâm lý liệu pháp Phật giáo là chẳng những giúp người bệnh được bình phục mà còn giúp họ thăng hoa trong cuộc sống, sống một cuộc sống lành mạnh hơn, một cuộc sống có ý nghĩa hơn trong hiện tại và tương lai.

Hiện nay, Tâm lý liệu pháp Phật giáo đã bắt đầu phát triển mạnh ở phương Tây. Ngày

càng có nhiều trung tâm điều trị bằng liệu pháp của Phật giáo ra đời và đang được sự chú ý cũng như sự tin tưởng của đông đảo quần chúng và ngày càng có nhiều khóa đào tạo về những liệu pháp tâm lý của Phật giáo được mở ra cho các nhà Tâm lý liệu pháp. Ngày càng có nhiều sách báo, những bài nghiên cứu về Tâm lý liệu pháp Phật giáo, về những phương pháp, những nguyên tắc và cả những thủ thuật cũng như những thành quả của việc áp dụng Tâm lý liệu pháp Phật giáo. Đây là những tín hiệu đáng mừng cho Phật giáo nói chung và cho Tâm lý học Phật giáo nói riêng. Điều này lại một lần nữa khẳng định rằng, đạo Phật là đạo của chân lý, những lời đức Phật đã dạy mãi mãi có giá trị cho con người và cho xã hội. Dù ở bất kỳ thời đại nào, hay bất cứ nơi đâu, nếu mọi người biết áp dụng những lời dạy của đức Phật vào trong cuộc sống thì ở đó cuộc sống sẽ được thăng hoa, cá nhân được hạnh phúc, gia đình được ấm no và xã hội được thanh bình.■



NGHĨ VỀ “DUY NGÃ ĐỘC TÔN” VÀ QUAN ĐIỂM NHÂN QUYỀN

● NGUYỄN CẦN

Lời người viết: *Tình cờ trong lúc lần giở lại những trang báo xưa, Bỏ-đề Tân Thanh, số 96 ngày 25 tháng 7, 1953, tôi đọc được bài viết “Ngày Hội Tây với Đạo Phật” của tác giả Thế Hùng. Trong đó tác giả không chỉ giải thích câu nói của Phật lúc sinh ra mà còn đề cập đến một vấn đề khá nhạy cảm lúc ấy là “nhân quyền” khi quê hương còn chìm trong vòng đô hộ, cuộc chiến tranh giành độc lập còn đang diễn ra... Hôm nay, mạn phép lạm bàn đôi điều quanh bài viết trên.*

Ngã tâm hay nhân quyền?

Theo tác giả thì *Nhân quyền* sinh ra đã có ngay bởi lẽ nó vốn có trước khi sinh ra. Thái tử Siddharta gọi nhân quyền ấy là Ngã tâm vì Người đã tuyên bố: “*Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn*”. Thế Hùng cũng giải thích: “*Theo chính nghĩa bộ Phật học đại từ điển và dẫn giải liễu nghĩa kinh Đại Niết-bàn, thì chữ “Ngã” có nghĩa là “Đại tự tại”*”. Tức là tuyệt đối tự do có tám quyền hành chủ tể, muốn làm gì cũng được. (*Bát đại tự tại Ngã*). Ngã độc tôn là Đại tự tại ngã, là Ngã pháp thân, là biến nhất thiết xứ (*vairocana*), là Ngã chân tâm thường trụ bất diệt... vì “ta sinh ra ta đã có ngay cái Ngã độc tôn, tất cả mọi người sinh ra đã bình đẳng, đã có ngay cái ngã độc tôn, chỉ vì mê muội, mà không biết rằng vốn sẵn có trong mình. Phật nói: Tất cả chúng sinh đều có Phật tính, đều là Phật sẽ thành.”

Tác giả suy từ đây: “*Phật tính của tôi, Phật tính của anh, Phật tính của chư Phật, Phật tính của các loài chúng*

sinh đều bình đẳng, to bằng cả hư không, đều có quyền được sống, được tự do, được độc lập, được mưu cầu hạnh phúc.” Vậy thì, cái nhân quyền nói ở trong Bản Tuyên ngôn ngày 4 tháng 7, năm 1776 của Mỹ và ngày 14 tháng 7, năm 1789 của Pháp, nhân quyền ấy, theo đạo Phật chỉ là cái Ngã độc tôn hay là cái Đại tự tại tại ngã của thái tử Siddharta đã tuyên bố, lúc sơ sinh... ta có thể nói nhân quyền ấy là Ngã quyền (quyền chủ tể của ta) hay là Ngã tâm, ngã tính, tự tâm, tự tính cũng được. Tác giả cũng đưa ra trường hợp có ai chất vấn sao tôi lại không biết cái tâm Bồ-đề ấy thì hãy đọc lại kinh *Pháp hoa*, phẩm *Tín giải* khi gã cùng tử kia không sao nhận ra bố mình vì đã xa nhà quá lâu, bỏ cha đi mất chứ nào phải là không có bố. Hay như gã say không hay mình có ngọc Mani trong tay áo. Thế nên, con người ta mới trầm luân trong bể đời đau khổ si mê. Từ đó tác giả suy diễn các dân tộc nhược tiểu không ai biết đến nhân quyền của mình, hoặc biết mà không giữ được, để cho kẻ khác xâm phạm, chiếm

đoạt. Tác giả nhận xét khá chua xót *“Chả thế mà trong lịch sử nhân loại mới chỉ có hai dân tộc là Pháp và Mỹ có khả năng giữ vững được Nhân quyền gần hai thế kỷ nay”*. (Thật ra tác giả chưa nghiên cứu hết tình trạng kỳ thị chủng tộc của Mỹ hay tình trạng người nhập cư ở Pháp, cũng như chưa có điều kiện tìm hiểu các nước Bắc Âu, vốn tôn trọng nhân quyền hơn cả Mỹ và Pháp).

Chủ nghĩa nhân bản đi về đâu?

Chủ nghĩa nhân bản phương Tây vốn đề cao nhân quyền và tôn trọng tự do, bình đẳng trong các cơ hội dành cho con người. Tuy nhiên, không phải họ đã thực sự thành công trong thực

tế và ngay cả trong khái niệm nhân bản cũng còn nhiều bất cập. Nói theo Trần Xuân Kiêm trong phần “Khai lộ” cho bản dịch “Thư về Nhân bản chủ nghĩa” của Martin Heidegger thì: *“Chủ nghĩa nhân bản lấy con người (nhân) làm nền tảng (bản). Muốn thế, chủ nghĩa nhân bản phải lập ước trên một quan niệm về thể tính tính yếu (Wessen) của con người. Vấn đề nhân bản do đây là vấn đề thể tính của con người. Thể tính ấy khi thành tựu viên mãn sẽ làm cho con người là con người trọn vẹn, con người nhân tính homo humanus, chứ không phải là con người vật tính homo animalis hay con người man dã homo barbarus”*. Cũng theo



Trần Xuân Kiêm thì: *“tư tưởng truyền thống từ chủ nghĩa Hy Lạp hậu thời qua Descartes, Kant, Hegel,... và các triết gia Kitô giáo đã thất bại trong việc thiết định một chủ nghĩa nhân bản chính thực, vì quan niệm cốt yếu về thể tính con người hay nhân tính (humanitas) của họ đã dựa trên một giải thích sai lệch về nhiên giới, về lịch sử, về thể giới, về nền tảng của thể giới.”* Theo Heidegger thì, *“Nếu ta hiểu chủ nghĩa nhân bản nói chung là làm cho con người thành tự do vì nhân tính con người và làm cho con người khám phá ra phẩm giá của mình, thời chủ nghĩa nhân bản khác biệt nhau tùy quan niệm ta có về tự do và nhân tính hay bản tính con người...”* (Heidegger, Thư về Nhân bản chủ nghĩa).

Chúng ta sẽ không sa lầy vào các cuộc tranh cãi nhân quyền hay nhân bản ấy vì nói như tác giả Thế Hùng vào thời điểm những năm 1950 thì... *“Cũng như bọn xâm lăng tàn nhẫn khéo dùng chính sách ngoại giao quỷ quyệt để lừa bịp kẻ ngu si bỏ mất Nhân quyền*

của mình chẳng dám nhận, đem thân làm nô lệ, làm tay sai, làm bù nhìn cho chúng thủ lợi rồi chúng lại thủ tiêu...” và kết luận: *“Nếu ta nhìn nhận được Tự tính Bồ-đề của ta, tức là nắm vững được quyền Đại tự tại ngã, được Nhân quyền của ta thì mỗi phú quý chẳng mê, uy vũ chẳng khuất phục được ta, ta chẳng phải là Trương Phụ, là Phật, là người dân của một nước hùng cường, thì là gì?”*

Bài học nào cho hôm nay?

Cách đây hơn 55 năm, tác giả đã khéo léo mượn lời Phật dạy để khẳng định nhân quyền, trong bản Tuyên Ngôn ngày 4 tháng 7, năm 1776 khẳng định: *“tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng, có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc, là những điều tôn quý trong mọi quyền tôn quý bất khả nhượng.”* Còn nền Cộng hòa Pháp thì đề cao *“Bình đẳng, Tự do, Bác ái.”* (Nhưng không áp dụng đối với nhân dân các thuộc địa?!). Ngày nay, nhân quyền trên thế giới vẫn có những nơi bị xâm phạm và thậm chí chà đạp. Ta hãy nhìn sang

Rwanda, Myanmar hay một số nước thuộc thế giới thứ ba. Tuy nhiên, quan điểm Phật giáo vẫn trước sau hơn hai ngàn năm như một. Hãy nghe đức Đạt-lai Lạt-ma phát biểu khi được phỏng vấn về trường hợp đất nước của Ngài: “... *Chúng ta đều là những con người và đều có chung ước vọng bẩm sinh là xa lánh khổ đau và tìm kiếm hạnh phúc. Hơn thế nữa, con người đều có quyền được sinh ra để sống hạnh phúc và giải phóng mọi khổ đau.*” Do vậy, Ngài không tán đồng dùng bạo động để giành lấy Nhân quyền dù là cho đất nước Tây Tạng của mình. “*Tôi tin vào bản tánh của con người là thiên lương và từ ái. Thế nên vì lợi ích của chính chúng ta, phải khuyến khích bản tánh này và tạo cơ hội cho nó phát triển, nảy nở trong mỗi con người... Trong bất kỳ tình huống nào, một khi bạo động thắng thế, người ta sẽ không còn kiểm soát được tình cảm. Đây là một điều rất nguy hiểm và nó sẽ dẫn đến những thảm kịch. Đó là những gì đã xảy ra tại Bosnia hiện nay. Phương thức bạo động chỉ tạo*

nên những vấn nạn mới.” (Dalai Lama- *Beyond Dogma*)

Vậy là đã rõ, ngã tâm hay nhân quyền luôn phải được tôn bất kỳ ở đâu và lúc nào, dưới bất kỳ chế độ chính trị nào. Những vấn nạn xã hội và nguy cơ xung đột sẽ giảm đi rất nhiều nếu người ta biết tôn trọng quyền sống của con người. Ngay chính trên đất nước chúng ta, hãy nhìn lại những quyết sách kinh tế xã hội, nếu không xuất phát từ lợi ích căn bản của nhân dân chắc chắn sẽ thiếu sự đồng thuận và tiềm ẩn sự đổ vỡ từ niềm tin cho đến bản thân chính sách ấy. Chúng ta đã có nhiều bài học từ những phong trào “kinh tế mới”, và gần đây là “thu hẹp đất nông nghiệp vì công nghiệp hóa hay vì “du lịch sinh thái” hoặc vì phong trào mở sân golf. Hãy tôn trọng nhân quyền vì nó có từ khi con người chưa sinh ra. Phật đã nói từ ngàn xưa “Duy Ngã độc tôn”. Đây vẫn còn là bài học cho hôm nay và cho cả mai sau.■



• BIỂN XANH

Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV - Tenzin Gyatso - vừa là người đứng đầu quốc gia, vừa là nhà lãnh đạo tinh thần của Tây Tạng. Ngài ra đời vào ngày 06-07-1935 trong một gia đình nông dân tại một ngôi làng nhỏ của Taktser, Amdo, miền Đông nam Tây Tạng. Ngài có tên là Lhamo Dhondup. Khi lên hai tuổi, Ngài đã được phát hiện là hậu thân tái sinh của đức Đạt-lai Lạt-ma thứ XIII - Thubten Gyatso. Cả 14 đời của đức Đạt-lai Lạt-ma đều được dân Tây Tạng tin là hóa thân của ngài Avalokitesvara, tiếng Tây Tạng là Chenrezig, đó chính là ngài Quán Thế Âm - vị Bồ-tát của

Lòng Từ Bi và cũng là vị Thần Bảo Hộ của Tây Tạng. Chư Bồ-tát là những vị đã giác ngộ nhưng vẫn trì hoãn cảnh giới Niết-bàn của chính mình và phát nguyện chọn sự tái sinh để phụng sự cho nhân loại.

Sự giáo dục ở Tây Tạng

Ngài bắt đầu sự giáo dục theo quy cách của một vị Đạt-lai Lạt-ma tái nhiệm khi vừa lên sáu tuổi. Chương trình học gồm năm môn chính và năm môn phụ. Các môn chính là: Logic học, văn hóa và nghệ thuật Tây Tạng, Sanskrit, y học, và triết học Phật giáo. Riêng môn Triết học Phật giáo lại được chia ra

thành năm phạm trừ: Bát-nhã Ba-la-mật (Prajñāpāramitā), Trung quán luận (Madhyamika), Giới luật (Vinaya), Luận A-tỳ-đạt-ma (Abhidharma) và Lý luận căn bản (Pramana Vidya). Năm môn phụ bao gồm: thơ ca, nghệ thuật âm nhạc và ca kịch, chiêm tinh học, cú pháp học và đồng nghĩa học. Năm 23 tuổi, Ngài đã tham dự kỳ thi tốt nghiệp tại chùa Jokhang, Lhasa vào dịp Lễ hội đại Cầu nguyện năm 1959. Ngài đã thi đậu với phần thưởng danh dự và được trao tặng bằng Geshe Lharampa - một học vị cao nhất trong hệ thống Phật giáo Tây Tạng, tương đương với bằng tiến sĩ Triết học Phật học của phương Tây.⁽¹⁾

Những trách nhiệm của cương vị lãnh đạo

1. Muốn được thành một Geshe thì phải thấm nhuần năm ngành học của Triết học Phật giáo; phải nhập tâm bằng Tạng ngữ hầu có thể ứng đối tranh luận trong mọi tình huống về mọi chủ đề trong các cuộc khảo hạch thường xuyên và từ đó có thể đi hoằng pháp lợi sanh. Học vị Geshe còn có bốn cấp là Dorampa, Lingtse, Tsorampa và cao nhất là Lharampa

Năm 1950, đức Đạt-lai Lạt-ma được thỉnh cầu đảm nhận cương vị lãnh đạo quốc gia sau khi Trung Quốc xâm lược Tây Tạng vào năm 1949. Năm 1954, Ngài đến Bắc Kinh để thảo luận về vấn đề hòa bình với Mao Trạch Đông và các nhà lãnh đạo khác của Trung Quốc, trong đó có Đặng Tiểu Bình và Chu Ân Lai. Tuy nhiên, cuối cùng, vào năm 1959, với những cuộc đàn áp dã man của binh lính Trung Quốc đối với những cuộc khởi nghĩa Tây Tạng ở Lhasa buộc đức Đạt-lai Lạt-ma phải trốn thoát và sống lưu vong. Từ đó đến nay, Ngài đã sống tại Dharamsala thuộc miền nam Ấn Độ và là vị lãnh đạo của chính quyền lưu vong Tây Tạng.

Từ khi Trung Quốc xâm lược Tây Tạng, đức Đạt-lai Lạt-ma đã khẩn khoản yêu cầu Liên Hiệp Quốc can thiệp vào vấn đề của Tây Tạng. Hội Đồng Liên Hiệp Quốc đã thông qua và thừa nhận ba nghị quyết của Tây Tạng vào năm 1959, 1961 và 1965.

Quá trình dân chủ hóa

Năm 1963, đức Đạt-lai Lạt-ma đã đưa ra bản phác thảo về hiến pháp dân chủ cho Tây Tạng và sau đó là hàng loạt những sự cải cách về cơ cấu quản lý chính quyền dân chủ Tây Tạng. Hiến pháp dân chủ mới nhất đã được chính thức ban hành là kết quả của những sự cải cách và có tên là “Hiến Pháp của dân tộc Tây Tạng lưu vong”. Hiến pháp này đã trân trọng giữ gìn tiếng nói của tự do, của niềm tin, và của xu hướng cộng đồng. Nó cũng đưa ra những đường lối chỉ đạo cụ thể về trách nhiệm của chính phủ Tây Tạng và sự trân trọng đối với những người đang sống lưu vong.

Năm 1992, đức Đạt-lai Lạt-ma ban hành đường hướng chỉ đạo về hiến pháp của một tương lai giải phóng Tây Tạng. Ngài thông báo rằng khi Tây Tạng được giải phóng thì ngay lập tức sẽ bắt tay vào việc thành lập một chính phủ lâm thời. Nhiệm vụ đầu tiên của chính phủ này là phải tiến hành bầu cử một Hội đồng lập hiến để bố trí điều chỉnh và chọn lọc nền hiến pháp dân chủ của Tây Tạng. Vào ngày ấy, Ngài sẽ

chuyển giao tất cả chính quyền lại cho vị Tổng thống lâm thời và sẽ sống như một công dân bình thường. Ngài cũng phát biểu là ngài hy vọng rằng Tây Tạng bao gồm cả ba tỉnh truyền thống của U-Sang, Amdo và Kham sẽ trở thành liên bang và dân chủ.

Vào tháng 05-1990, những sự cải cách của đức Đạt-lai Lạt-ma đã cho thấy được một sự công nhận về một chính quyền dân chủ thật sự của cộng đồng Tây Tạng lưu vong. Nội các chính phủ Tây Tạng - cho đến lúc bấy giờ vẫn do đức Đạt-lai Lạt-ma đề cử - đã giải thể cùng với mười Hội đồng của các đại diện Dân tộc Tây Tạng (Quốc hội Tây Tạng lưu vong). Cũng trong năm ấy, những người Tây Tạng lưu vong trên đất Ấn và trên hơn 33 quốc gia khác đã cùng bầu cử ra 46 thành viên và khai triển thêm thành mười một Hội đồng đại diện dân tộc Tây Tạng, trên cơ sở mỗi người dân có quyền bầu một lá phiếu. Đến lượt Hội đồng lại bầu cử ra những thành viên mới trong nội các chính phủ. Tháng 09-2001, một bước khai triển chính của

nền dân chủ đã được thực hiện; tất cả các cử tri Tây Tạng trực tiếp bầu ra Kalon Tripa - chức bộ trưởng cao cấp nhất trong thành phần nội các. Kalon Tripa trở lại đề cử cho nội các chính phủ của mình trong số những người đã được Hội đồng Tây Tạng tán thành. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử Tây Tạng người dân đã đứng lên bầu chọn vị lãnh đạo chính phủ cho chính mình.

Những hoạt động cho Hòa bình

Tháng 09-1987, đức Đạt-lai Lạt-ma đã đề xuất một Dự kiến Hòa bình cho Tây Tạng bao gồm Năm điểm. Dự kiến này như một bước đầu tiên hướng đến một giải pháp Hòa bình đối với tình trạng vô cùng tồi tệ của Tây Tạng. Ngài đã thẳng thắn phát biểu rằng Tây Tạng sẽ là nơi cư trú, là khu vực của hòa bình ngay trái tim châu Á, nơi mà con người và tất cả mọi loài đều có thể tồn tại một cách hài hòa; và một môi trường êm ả thanh bình sẽ được bảo tồn một cách hoàn hảo. Cho đến bây giờ, Trung Quốc vẫn lơ là về việc trả lời một cách dứt khoát rõ ràng về các dự kiến hòa bình

do đức Đạt-lai Lạt-ma đề xuất.

Năm Điểm về Dự Kiến Hòa Bình:

Trong lời phát biểu với các thành viên của Đại hội Liên Hiệp Quốc ở Washington vào ngày 21-09-1987, đức Đạt-lai Lạt-ma đã đề xuất một Dự kiến Hòa bình bao gồm năm yếu tố cơ bản:

- Chuyển hóa cả đất nước Tây Tạng thành khu vực hoà bình.

- Bãi bỏ chính sách di cư dân số của Trung Quốc vì nó sẽ đe dọa đến sự tồn tại của người dân Tây Tạng như một dân tộc thật sự.

- Tôn trọng sự tự do dân chủ và các Nhân quyền cơ bản của nhân dân Tây Tạng.

- Khôi phục và bảo vệ môi trường thiên nhiên Tây Tạng. Bãi bỏ việc Trung Quốc sử dụng Tây Tạng để sản xuất vũ khí hạt nhân và làm nơi vứt bỏ những chất phế thải của hạt nhân.

- Bắt đầu lại cho những cuộc đàm phán đứng đắn, nghiêm chỉnh cho tình trạng tương lai của Tây Tạng và cho mối quan hệ giữa hai dân tộc Tây Tạng

và Trung Quốc.

Đề xuất Strasbourg

Trong lời phát biểu với các thành viên của Quốc hội Âu châu vào ngày 15-06-1988, đức Đạt-lai Lạt-ma đã soạn thảo một bản kiến nghị cụ thể và tỉ mỉ hơn về điểm cuối cùng trong năm điểm của Dự kiến Hòa bình. Ngài đề xuất các cuộc đàm phán giữa Trung Quốc và Tây Tạng đưa đến một thực thể chính quyền dân chủ tự trị cho cả ba tỉnh của Tây Tạng. Thực thể này phải nằm trong Hội Liên hiệp của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và chính quyền Trung Quốc; sẽ tiếp tục duy trì trách nhiệm đối với vấn đề an ninh và chính sách đối ngoại của Tây Tạng.

Sự công nhận của thế giới

Đức Đạt-lai Lạt-ma là con người của hòa bình. Năm 1989, ngài đã nhận được giải Nobel Hòa Bình về cuộc đấu tranh bất bạo động cho sự giải phóng Tây Tạng. Ngài có những chính sách kiên định ủng hộ cho con đường bất bạo động thậm chí ngay cả khi phải đối đầu với

cuộc xâm lược tàn khốc nhất. Ngài cũng đã trở thành người đạt giải Nobel Hòa Bình đầu tiên được công nhận về những mối quan tâm của Ngài đối với những vấn đề môi trường toàn cầu.

Đức Đạt-lai Lạt-ma đã đến hơn 62 quốc gia trên khắp 6 châu lục. Ngài đã gặp gỡ các Tổng thống, Thủ tướng chính phủ và Hoàng gia của các nước. Ngài cũng đã có những cuộc hội thoại với các vị lãnh đạo của các tôn giáo khác nhau và với nhiều Khoa học gia nổi tiếng trên thế giới.

Kể từ năm 1959 đến nay, Ngài đã nhận hơn 84 giải thưởng, học vị Tiến sĩ danh dự, huân chương... từ 29 quốc gia về sự công nhận những thông điệp hòa bình, tinh thần bất bạo động, sự hiểu biết và cảm thông giữa các tôn giáo, tinh thần trách nhiệm đối với toàn cầu và tấm gương của lòng Từ Bi vô hạn của Ngài. Ngài cũng là tác giả của hơn 72 cuốn sách.

Đức Đạt-lai Lạt-ma tự xem mình chỉ “đơn thuần là một Tăng Sĩ Phật Giáo” - thế thôi!■

Phật thuyết kinh

Ma-ha Ca-diếp độ bà lão nghèo

• THÍCH TÂM NHÂN



Dẫn nhập:

Tôi có người bạn thân tại gia, thân mẫu bạn ấy tuổi đời gần tám mươi, nhưng nhìn dáng vẻ của bác thấy rất nhẹ nhàng và thanh thoi, hỏi ra lại biết bác còn đi buôn bán. Mặt hàng không gì giá trị lắm, vài chục cau tươi, ít lọn trầu xanh, vôi, bánh thuốc rê, giấy quuyến... Trông nhịp sống có vẻ đơn điệu ấy, vậy mà bác thấy mình hạnh phúc, hạnh phúc không vì thu nhập cao mà vì, bác tự khắc sâu trong lòng một câu “thánh triết” cho riêng mình: “Nếu bán được 10 đồng thì giữ 5 đồng, còn 5 đồng bố thí cho người cùng khổ.”

Xin giới thiệu đến quý Phật tử kỳ này, kinh *Bà lão nghèo bố thí được sanh thiên*, hay nói, kinh *Ngài Ma-ha Ca-diếp độ bà lão nghèo* (Phật thuyết Ma-ha Ca-diếp độ bản mẫu kinh 佛說摩訶迦葉度貧母經 ‘Sūtra on Mahākāśyapa’s saving a poor mother’) 1 quyển, ngài Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, 394-468) người nước Vu-điền (Ku-stana, nay là huyện Hòa-điền ‘Khotan’ tỉnh Tân Cương, Trung Quốc) dịch thời Lưu Tống - A.D. 420-479, Đại Chánh 14, số hiệu 497, trang 761.

Toát yếu nội dung kinh:

Một thuở nọ, đức Phật ở tại nước Xá-vệ thuyết pháp cho vua, quan, nhân dân, chúng Tỳ-kheo, Bồ-tát đại sĩ, trời, rồng, quỷ thần... nghe.

Bấy giờ, ngài Ma-ha Ca-diếp một mình đến thành Vương Xá giáo hóa. Ngài thường đem phước điền đến cho chúng sinh. Ngài không khát thực nhà giàu chỉ khát thực nhà nghèo. Trước khi đi khát thực, Ngài hay nhập định xem gieo phước cho người nghèo nào? Ngài biết trong thành Vương Xá có một

bà lão, vì kiếp trước không tạo phước lành nên kiếp này phải chịu nghèo khổ, đơn côi, sống qua ngày tại đồng rác dơ bẩn, Ngài nghĩ: “Nếu ta không độ bà lão thì bà lão mãi mãi mất phước”.

Sáng hôm ấy, có người tớ gái một vị trưởng giả mang nước cơm hôi đi đổ, bà lão liền đến xin. Ngài Ca-diếp đến chỗ bà lão nói: “Hãy cho tôi một ít thức ăn sẽ được phước lớn”. Bà lão ngạc nhiên: “Ở nước này tôi là người nghèo nhất, ăn uống bữa đói bữa no; áo quần không đủ che thân, lấy gì bố thí cho tôn giả?” Ngài Ca-diếp bảo: “Thưa bà! Tôi đến đây là muốn giúp đỡ người nghèo. Nếu bà có tâm bố thí tức không còn là người nghèo khổ... Người đời tham tiếc tiền của không muốn thí, đời sau chịu nghèo khổ. Phải tin tội phước, đúng chớ không sai!”

Bà lão ngần ngại hỏi:

- Tôn giả có vui lòng nhận ít nước cơm hôi này không?

- Lành thay! Lành thay!

Ngài Ca-diếp nhận sự cúng dường rồi chú nguyện cho bà lão được phước báo an lành.

Ngài liền uống bát nước cơm trước mặt bà lão, để bà khỏi ngờ vực Ngài mang nơi khác đồ. Lòng bà lão hân hoan vui mừng.

Ngài Ca-diếp lại hỏi:

- Lão bà muốn ước nguyện gì không? Làm người giàu có ở thế gian, hay làm Chuyển luân thánh vương, hay Tứ thiên vương, Đế-thích⁽¹⁾... tất sẽ được như điều mong muốn.

- Con nguyện đem một chút phước nhỏ này mà được sanh thiên.

Ngài Ca-diếp bỗng nhiên biến mất. Trong ngày ấy, bà lão cũng lâm chung, được sanh về cõi trời Đao-lợi thứ hai⁽²⁾, oai đức rực rỡ, chấn động trời đất. Trời Đế-thích giật mình kinh sợ, dùng thiên nhân quán chiếu, biết Thiên nữ có phước

1. Trời Đế-thích 帝釋天: Skt. Śakra Devānām-indra, hay gọi Thiên chủ, Thiên nhân... Theo các kinh luận nói, trời Đế-thích vốn là người Bà-la-môn ở nước Ma-già-đà, nhờ phước đức bố thí mà sanh lên cõi trời Đao-lợi, làm chủ tầng trời ba mươi ba.

2. Trời Đao-lợi 忉利天: Skt. Trāyastriṃśa, dịch là cõi trời Ba mươi ba, là tầng trời thứ 2 trong 6 cõi trời Dục giới.



báo ấy là do duyên tiền kiếp cúng dường ngài Ca-diếp.

Trời Đế-thích nghĩ, ta phải có cách gì xuống cõi Diêm-phù-đề⁽³⁾ gặp ngài Ca-diếp để tạo phước!? Đế-thích liền cùng Thiên hậu đem thức ăn ngon bỏ vào bình nhỏ, giáng hạ xuống thành Vương Xá, làm căn nhà nhỏ tòi tàn bên lề đường, hóa thành hai vợ chồng già nghèo nàn bần cùng, làm nghề dệt chiếu. Ngài Ma-ha Ca-diếp trên đường khát thực trở về, thấy người nghèo khổ đứng lại khát thực.

Ông lão nói:

- Tôi quá nghèo không có thứ gì cả, cho như thế nào đây?

Ngài Ca-diếp chú nguyện hồi lâu không đi.

Thấy thế ông lão lại nói:

- Vợ chồng tôi vừa mới xin được một ít thức ăn, nghe nói, Hiền giả là bậc nhân từ đức độ, chỉ khát thực nhà bần

cùng, muốn gieo phước lành cho người nghèo. Chúng tôi xin bố thí cho Hiền giả để được phước.

Ngài Ca-diếp đưa bát nhận rồi chú nguyện cho thí chủ. Mùi hương thức ăn ở thiên giới chẳng phải thức ăn thế gian, hương thơm bay khắp thành Vương Xá. Ngài Ca-diếp nghĩ ngờ liền nhập định biết Đế-thích biến hóa. Trong lúc Ngài tọa thiền nhập định, vợ chồng ông lão hóa lại thân Đế-thích, bay thẳng lên hư không vô cùng vui mừng.

Phật bảo A-nan:

Bà lão bần cùng kia, tất cả thế gian không ai sánh bằng, bố thí tuy ít nhưng phước báo được nhiều. Vì khổ nạn cho nên khởi tâm chí thành được phước vô lượng. Như Đế-thích trên thiên giới, hưởng quả báo sung sướng đến thế mà còn từ bỏ ngôi vị tôn quý, giáng hạ gieo trồng phước lành, được phước báo khó lường.

Vì vậy Như Lai nói bố thí là đệ nhất. Người được như vậy hiếm lắm. Ông phải tuyên thuyết rộng rãi lời nói chơn thật này của Như Lai.

3. Diêm-phù-đề 閼浮提: Skt. Jambudvīpa, Diêm-phù (Jambu) là tên một loại cây sinh ở Ấn Độ, hạt có thể dùng làm thuốc. Đề (dvīpa), dịch là châu. Châu Diêm-phù vốn chỉ riêng Ấn Độ, về sau thì chỉ chung cho thế giới nhân gian.

Phật thuyết kinh Ma-ha Ca-diếp độ bà lão nghèo.

Lời kết:

Đức Phật quán thấy người nghèo ở làng Alavi đến lúc chứng ngộ, nhưng anh ta đói bụng, đức Phật bảo dân làng cho anh ta ăn. Ăn rồi, đức Phật thuyết pháp, anh nghe liền chứng quả Dự lưu tại chỗ. Phật dạy “Không có bệnh gì khó chịu bằng bệnh đói” (kinh Pháp cú 203).

Đói khổ và nghèo nàn dễ khiến con người xa cách đời sống tâm linh, dù thời đức Phật còn tại thế hay xã hội hiện đại bây giờ; đó cũng chính là nỗi bận tâm lớn nhất trong suốt cuộc đời Phật. Với tình thương vô hạn, đạo Phật luôn đến với họ, không đợi họ đến với mình, cho nên tâm nguyện ngài Ca-diếp chỉ khát thực nhà nghèo, không khát thực nhà giàu. Tuy nhìn có vẻ nhẫn tâm, ép họ cho mình vật thực độ nhật của họ, nhưng kỳ thật hạnh nguyện ấy là cứu họ, giúp họ phá trừ tâm tham lam keo kiệt, giải phóng khỏi sự nghèo khổ của kiếp sau.

Sau khi cúng dường cho

ngài Ca-diếp, bà lão không ước muốn điều gì, chỉ mong được sanh thiên. Vì sanh thiên (sanh lên trời) là tín ngưỡng khá phổ biến của người Ấn Độ thời xưa, cho rằng người nào làm thiện đều được sanh thiên, hưởng được thú vui tột cùng, thoát khỏi luân hồi. Về sau tư tưởng này du nhập vào Phật giáo, có một số kinh điển đều nói đến thuyết sanh thiên.

Bà lão nghèo thí chút nước cơm hôi, trời Đế-thích cúng ít thức ăn thiên giới, lại được phước báo thật khó lường... Ở đây, ý kinh không cân đong, so tính phẩm vật bố thí mà muốn nói đến một tấm lòng chân thật cúng dường và tâm bố thí ly nhiễm. Đồng thời Phật cũng dạy rõ trong kinh Phước điền (Trung A-hàm q.30), bậc Hữu học (dưới A-la-hán), Vô học (chứng A-la-hán) trong đời, đáng được tôn kính; các Ngài tu chánh thân, miệng, ý cũng chánh hạnh, là ruộng tốt cho tại gia, cúng dường được phước lớn.■

Mẹ

Ngày với tháng lượn trôi trong điệu thờ
Tình đôi phen cây lá lại lên mầm
Tùng thớ gỗ cũng mịt mù mưa nắng
Củi lửa này xin thả sợi hư không.

Tháng ngày trôi ngon nển lạc trên sông
Xanh vút mộng qua ruộng đồng dầu dãi
Vườn trắng sao hò hẹn quên lối về
Một mình tôi đứng bên cầu soi bóng.

Nghe bọt nước reo cười và nạm mây òa khóc
Nghe biển nhớ thờ lời phấp phồng của gió
Hạt nắng ban sơ nẩy mầm trong lá cỏ
Trái tim này từ thuở mẹ ban cho

Cánh buồm mây nụ cười em thuở nọ
Biển phong nhiêu từng lượn sóng ru hời
Núi bao dung trời trắng ngân tiếng hát
Mẹ và em thành ánh lửa đường soi.

Thơ

Mẹ là suối nguồn và em như dòng sông dào dạt
Gọi miên man lời lá gió vườn khuya
Vầng trăng thức an nhiên nụ cười của Bụt
Nụ cười hiền như cau ngọt trầu thơm.

Ngày với tháng đông đưa đàn trước ngực
Sóng vui đầy ươm nở cánh thuyền hoa
Như đóa sen bùng lên bên làng quê từ dạo
Em gánh trăng về thả xuống bao la.

Khi em qua cầu nghe câu hò già gạo
Một đêm nao văng vặc đến vô cùng
Mẹ như sương và em như nhành dương liễu
Long lanh hạt gạo trong ngần.

Khi em về thả sợi tóc phù vân
Sông và núi ôm vào lòng gương nước
Anh sánh vai đứng giữa nhịp cầu vồng ngũ sắc
Mẹ và em thành đôi cánh thương yêu.

● NHẬT UYỂN

HOÀI KHANH

Người thi sĩ đi tìm lại cội nguồn của một dòng sông

• THÍCH PHƯỚC AN

Cách đây hơn một năm, nhân dịp vào Sài Gòn, tôi nhờ một người thân chở tôi đi Biên Hòa để thăm Hoài Khanh (dù sanh ra và lớn lên sau 1975 nhưng lại rất say mê thơ Hoài Khanh, thầy NM).

Mặc dù đã đọc thơ và quen biết từ những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ trước, nhưng tôi chưa có dịp nào đến Biên Hòa để thăm ông, dù những câu thơ của ông nói đến đất Biên Hòa thì tôi đã đọc từ lâu lắm rồi:

Tôi về vun xới vườn hoa

Cho em là gái Biên Hòa, Hàm Tân

Cho tôi là kẻ cô thân

Nằm đây gởi mộng dậy ngàn sương xanh. (Lục bát)

Khi xe chở tôi đi qua cầu sông Đồng Nai trước khi rẽ vào nhà Hoài Khanh, tôi cứ thắc mắc không biết có phải cây cầu này, dòng sông này, mà Hoài Khanh thuở rất còn trẻ đã viết trong tập thơ *Dâng Rừng* (1957), có hai câu:

Qua sông là một nhịp cầu

Qua tôi là một kiếp sầu vô chung

hay không?

Hai câu đã khiến cho Bùi Giáng phải kinh ngạc mà thốt lên rằng: “*Anh chưa quá 20 tuổi, anh làm những vần thơ mà Nguyễn Du, Nguyễn Khắc Hiếu tái sinh nghe được phải lạnh mình trước cái vĩ đại hồn nhiên lẫm liệt của tài hoa chưa ráo máu đầu. Cái vẻ ngây thơ thăm thẳm của lời thơ, chỉ những thiên tài xuất chúng*

mới có được” (1).

Theo tôi đó chỉ là một cách nói tuyệt đối của Bùi Giáng đối với cõi thơ của Hoài Khanh chứ không phải Bùi Giáng có ý đặt sự nghiệp thi ca của Hoài Khanh đứng ngang hàng cùng với các bậc tiền bối trên. Nhưng tôi cho rằng, có một sự đồng cảm lạ lùng giữa cõi thơ của Nguyễn Du, người của hậu bán thế kỷ 18 và Hoài Khanh, người của hậu bán thế kỷ 20, nghĩa là cách nhau đúng hai thế kỷ.

Sự đồng cảm này được thể hiện qua bài thơ *Nhớ Nguyễn Du*, được Hoài Khanh làm để đăng trong tạp chí Tư Tưởng, cơ quan luận thuyết của Viện Đại học Vạn Hạnh, số đặc biệt có chủ đề là Nguyễn Du với Phật giáo. Cũng cần nhắc lại là tạp chí này quy tụ hầu hết những nhà văn nhà thơ cùng những nhà biên khảo danh tiếng nhất của miền Nam trước 1975 được Phạm Công Thiện và sau đó là Tuệ Sĩ đứng ra điều hành.

Trong số ấy, tôi còn nhớ có hai bài thơ viết để tưởng niệm Nguyễn Du được truyền tụng nhiều nhất là bài của Bùi Giáng và của Hoài Khanh. Nếu bài của Bùi Giáng với hai câu kết:

*Gửi trời một giọt mù sương
Trao về cho đất vô thường cỏ thơm*

Đã nói lên hết tất cả sự hoàng đại của thông điệp mà Nguyễn Du đã muốn gửi đến cho “mặt đất trầm trọng và đau thương” này, thì bài của Hoài Khanh mới là bài nói lên hết tất cả nội dung của thông điệp ấy của Nguyễn Du.

Bài ấy sau được Hoài Khanh cho in lại trong tập *Lục bát* (1968), thi phẩm thứ ba của ông như thế này:

*Cõi nào giọng khởi nguyên vang?
Nhánh khô trời muện trôi tan mộng thâm
Súng còn vọng mãi trời căm
Rung rung mắt lệ nghìn tâm sự nào?
Mộng đời nát ngọc chìm châu
Bến mê vẫn rợn mấy màu trầm luân
Mười lăm năm bấy nhiêu lần*

*Bấy nhiêu rồi nhĩ hời trần gian kia?
Ngược xuôi bao kẻ đi về
Tắm thân bé mọn bên lề tồn vong
Chuyện đời có có không không
Phủ vân một áng bụi hồng xa xa
Cớ sao thiên hạ người ta
Vẫn chưa tròn một Quê-Nhà-Bao-Dung?
Vẫn chưa tỉnh giấc hãi hùng
Trong cơn trường-mộng-vô-cùng-thời-gian*

Như vậy là, kể từ Nguyễn Du kêu lên một cách thống thiết ở cuối thế kỷ 18:

*Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng*

Thì với Hoài Khanh tiếng kêu la thống thiết và hãi hùng đó của Nguyễn Du cho đến hậu bán thế kỷ 20 vẫn còn tiếp tục:

*Súng còn vọng mãi trời căm
Rừng rung mắt lệ nghìn tâm sự nào*

Và cũng chính trong bài thơ này thi nhân đã phải nhắc nhở lại rằng, rốt cuộc thì chúng ta, những con người đang sống trên mặt đất này chẳng là gì cả mà chỉ là một sinh vật bé nhỏ tội nghiệp đã đến và dừng lại chỉ trong một khoảnh khắc rồi lại tiếp tục cuộc hành trình mịt mù trong không gian vô cùng và thời gian vô tận của vũ trụ mênh mông này:

*Ngược xuôi bao kẻ đi về
Tắm thân bé mọn bên lề tồn vong
Chuyện đời có có không không
Phủ vân một áng bụi hồng xa xa.*

Thế nhưng, trong khoảnh khắc dừng lại ấy, con người không lúc nào được yên thân, vẫn luôn luôn là nạn nhân cho những Sở Khanh, những Mã Giám Sinh, những Khuyển, Ưng, Tú Bà, v.v... tức là những cái tên tượng trưng cho biết bao điều xấu ác đã đang và sẽ tiếp tục hiện diện khắp nơi, chúng đeo nhiều mặt nạ, kể cả mặt nạ “thần thánh” để tiếp tục xô đẩy con người vào chỗ tối tăm

hãi hùng.

Bởi thế cho nên, thi nhân cho rằng 15 năm đọa đầy tội nhục của Thúy Kiều chưa chấm dứt và 15 năm ấy vẫn cứ tiếp tục lặp đi lặp lại mãi đối với thân phận của mỗi người trên mặt đất này:

Mười lăm năm bấy nhiêu lần

Bấy nhiêu rồi nhĩ hời trần gian kia?

Và nhiều lần thi nhân cũng đã thốt lên trong nỗi tuyệt vọng:

Cớ sao thiên hạ người ta

Vẫn chưa tròn một quê nhà bao dung

Vẫn chưa tỉnh giấc hãi hùng

Trong cơn trường mộng vô cùng thời gian.

Dù lúc ấy (hậu bán thế kỷ 18), Nguyễn Du chỉ chứng kiến nỗi điều linh thống khổ của đất nước mình thôi và chắc chắn vẫn chưa biết gì đến thảm trạng của thế giới như chúng ta đang biết ngày nay nhờ sự tiến bộ vượt bậc của công nghệ thông tin. Thế nhưng với “tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời”, thi hào của chúng ta đã nhận ra rằng không có nơi nào trên mặt đất này là không có điều linh thống khổ cả:

Đại địa xứ xứ giai Mịch La

(Trên mặt đất này đâu đâu cũng là dòng sông Mịch La)

Và nếu như lúc sinh tiền Nguyễn Du cứ băng khuâng tự hỏi trong cô độc:

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như?

Thi hào của chúng ta không cần phải đợi đến 300 năm mà chỉ 200 thôi cũng đã có nhiều người nhỏ lệ khi đọc thơ ông, và không chỉ nhỏ lệ thôi mà còn tiếp tục con đường mà ông đã để lại bằng cách nói lên hết tất cả nỗi điều linh thống khổ mà con người phải gánh chịu trên mặt đất đau thương này.

Hoài Khanh tất nhiên là một trong số những người đó.

Gần như trong toàn thể thi phẩm của ông đều tràn ngập sự đau khổ, nhưng không phải đau khổ vì hận thù mà đau khổ vì tình thương đối với con người, như trong một câu thơ ông đã tự khẳng

định:

Vai mang xiềng xích vẫn thương bạo tàn

Trước tiên, ông nói đến quê hương mà quê hương thì gần như lúc nào cũng chìm ngập trong khói lửa chiến tranh:

Quê hương tôi ở chốn nào

Phải chăng Châu Á buồn đau ngút ngàn

Mẹ hiền sớm chết khấn tang

Màu hương khói lạnh đồng hoang, chiến trường

Thế hệ của Hoài Khanh không phải chỉ chứng kiến có một cuộc chiến tranh mà cả hai cuộc chiến tranh. Hết chiến tranh chống Pháp xâm lược thì tiếp đến phải chứng kiến cuộc chiến tranh ý thức hệ giữa hai miền Nam Bắc:

Chiến tranh rồi chiến tranh

Dải đất nghèo nàn này quê hương tôi

Mỗi mòn tháng ngày qua

Những buổi chiều xám

Những đêm tóc tang

Tiếng súng vọng từng hồi uất nghẹn

Bởi vậy, trong một lúc đau khổ và quá tuyệt vọng, Hoài Khanh gần như hoài nghi luôn cả cái mà xưa nay vẫn thường được ca tụng là “giá trị của con người”

Con ơi!

Làm sao mày lại phải sinh ra

Có phải để lớn lên vực sâu

Trong niềm kiêu hãnh là người?

Có lẽ với hầu hết chúng ta, dường như lúc nào chúng ta cũng muốn lẫn tránh sự đau khổ, để an tâm mà tiếp tục hưởng một chút hạnh phúc mà ta đang có được trong tay dù chúng ta vẫn thừa biết rằng những thứ hạnh phúc ấy vốn rất mong manh.

Nhưng những nghệ sĩ chân chính thì ngược lại, dù họ có là tín đồ của đạo Phật hay không thì theo tôi, họ vẫn là những kẻ thể hiện đúng nhất tinh thần mà đức Phật đã cảnh giác chúng ta trong kinh *Pháp hoa*:

Tam giới bất an do như hỏa trạch

(Ba cõi không yên, in như nhà lửa)

Hoài Khanh trong bài thơ có tên là *Về Nguồn* theo tôi, đã thể hiện trọn vẹn tinh thần ấy của *Pháp hoa kinh*.

Bài thơ ấy bắt đầu bằng một cuộc hành trình được tác giả tưởng tượng như thế này:

Nếu em đã cùng tôi trưa hôm đó

Chuyến xe Sài Gòn - Phú Nhuận ra đi

Tôi sẽ đưa em về miền cát bỏng

Cõi lạc đà đi suốt cõi Châu Phi

Nơi ấy, dù mỗi ngày mặt trời vẫn mọc nhưng vẫn không xóa tan nỗi màu đen giá buốt mà con người ở đó phải gánh chịu:

Ôi Phi Châu! Kiếp người đầy tui nhục

Tự bao đời ai dựng cõi điêu linh

Sương không trắng giữa màu đen giá buốt

Mặt trời bùng chưa sáng nẻo quang linh

Muốn đi, nhưng biết đi về đâu? Vì nơi nào trên mặt đất này mà chẳng phải là sông Mịch La? Là Châu Phi?

Trưa hôm đó em đã cùng tôi chuyển buýt

Mang niềm đau tôi tới tận phương nào

Em có nhớ mỗi lần xe tách bến

Bóng một người ngơ ngác đó về đâu?

Nhưng rồi cũng giống như một kẻ tử tù cuối cùng hấn cũng bị lôi trở về lại cái nơi chốn mà hấn đã chạy trốn ấy:

Hấn đã về giữa dòng sông nước chảy

Của Á Châu nhược tiểu khổ đau này

Hấn đã về giữa cát bùng sa mạc

Của Phi Châu quằn quại suốt trời mây

Nhưng nếu chúng ta cứ lặn vào những nơi đau khổ, đối mặt với đau khổ, thì nỗi đau khổ mênh mông của kiếp người liệu có chấm dứt được không? Nếu không thì chúng ta lặn vào để làm gì?

Để em biết nỗi buồn xa đất tổ

Thương linh hồn bộ lạc thuở lang thang

*Và thương mình một tình yêu bé nhỏ
Có nghĩa gì giữa đau khổ mơ hoang?*

Đó phải chăng là lời giải đáp gián tiếp của tác giả bài thơ *Về Nguồn*?

Trong kinh *Pháp cú*, đức Phật cũng đã từng nhắc nhở chúng ta:

*Làm sao mà ta có thể vui được
Có thể đắm chìm trong lạc thú được?
Những ngọn lửa đốt cháy thiên thu
Bóng tối đang vây phủ
Ta không muốn tìm ánh sáng sao?*

Và chúng ta cũng đừng quên rằng, tất cả những con người được ca tụng là xuất chúng, là vĩ nhân đều là những con người đã đứng lên từ trong đau khổ, nghĩa là họ dám từ bỏ những lạc thú tầm thường, những niềm vui nhỏ nhen ích kỷ, để rồi cuối cùng họ mới vượt lên chính họ được.

Trong thi ca của Hoài Khanh ta thấy ông còn phải mang nỗi thống khổ mà tác giả *Đoạn trường tân thanh* ở hậu bán thế kỷ 18 chưa phải gánh chịu.

Trong bài *Sầu Thế Kỷ*, Hoài Khanh viết lên nỗi đau khổ đó:

*Vào đời một trái tim cô
Bao phen rách nát giọng cười hồn mang
Ai đâu một tấm lòng vàng
Hai mươi thế kỷ điều tàn rồi chẳng?
Người ta đang thoát căn phần
Văn minh cơ khí giết dần yêu thương*

Nhưng khi đối mặt với thế giới lạnh lùng và vô cảm ấy, Hoài Khanh không như Bùi Giáng đã bị bắt buộc phải nói lên lời phản kháng mạnh mẽ:

*Ấm cơ giới hận
Thân tù chung thân*

Mà ông chỉ nói lên nỗi bàng hoàng sững sốt của mình:

Ôi! Con người của thế kỷ 20

*Chiếc hộp, cây đình, con ốc, ngọn đèn
Rồi sẽ bị bóp-đóng-vặn-bật-lên.*

Nhưng đứng trước những nỗi khổ lớn lao do con người gây ra đó, thái độ của thi nhân như thế nào?

Ông có bất mãn quay lưng lại với sự tàn nhẫn của con người như thế này không?

*Nhân loại! Tôi không chơi với các anh nữa
Ván bài nào anh cũng ăn gian.* (Trần Dần)

Chắc chắn là không, vì ta biết được rằng Hoài Khanh vốn rất say mê tác phẩm *Âm thanh và cuồng nộ* (The sound and the fury) của William Faulkner, đặc biệt là nhân vật Caddy mà Hoài Khanh cứ nhắc đi nhắc lại hoài trong bài thơ có tên là *Bài Tụng Từ*:

*Vườn xưa chừ cũng hoang tàn
Người xưa chừ cũng phụ phàng với xưa
Caddy em hiểu gì chưa?
Thiên tài khổ lụy, hoa thừa rụng rơi
Ôi nhan sắc ấy rợn người
Dấu lấm cát bụi muôn đời vẫn ngân
Caddy sao em trắng ngần?
Sao em thốn thức như vàng trắng phai
Sao em có mùi lá cây
Sao ta sống trải những ngày điêu linh*
(Hương sắc mong manh)

Nếu Caddy, một nhân vật trong tác phẩm của Faulkner dù sống trong đọa đầy tủ nhục nhưng lúc nào cũng thoang thoảng thơm mùi lá cây, hay bà vú nuôi Dilsey dù làm việc quần quật suốt ngày nhưng lúc nào cũng nghe bên tai lời cầu kinh từ những ngôi giáo đường vọng về, thì Hoài Khanh cũng thế, dù “vai mang thế kỷ buồn đau” nhưng lúc nào cũng nghe tiếng vọng bên tai:

*Một phương đã hiện Từ Bi
Lửa bình tịnh đốt sân si hận cuồng.* (Lục bát)

(còn nữa)

(1). Giảng luận về Chu Mạnh Trinh, NXB Tân Việt, Sài Gòn 1959

PHẬT GIÁO TRƯỚC VẤN ĐỀ TRUYỀN THÔNG HIỆN ĐẠI GÂY NÊN XUNG ĐỘT VĂN HÓA TÔN GIÁO

• MINH THANH •



Việc gì đã xảy ra khi truyền thông biến thế giới thành một cái làng nhỏ? Trường hợp Hồi giáo và Cơ Đốc giáo

Phát thanh sóng ngắn (short wave-SW, có thể phát với cự ly hàng chục ngàn km), sau đó, truyền hình vệ tinh (phát toàn thế giới), và mới nhất, chứ không hẳn cuối cùng, là Internet! đã bóp nhỏ dần dần trái đất. Và đến bây giờ trái đất đã trở thành một ngôi làng, và hơn thế nữa, gần như không còn khoảng cách. Các chương trình truyền hình, các trang web có thể giúp cho những người cách

xa nửa vòng trái đất chứng kiến gần như tức thì những sự kiện bán cầu ở phía bên kia. Người ta nghĩ rằng, truyền thông, một khi đem các nền văn hóa đến gần nhau, thì sẽ tăng cường hiểu biết, thân hữu, hòa bình... Ảo tưởng này có từ đầu thế kỷ XX, khi phát minh điện thoại, radio, bắt đầu được củng cố khi truyền hình vệ tinh bắt đầu phát triển đầu thập kỷ 80 thế kỷ XX. Các nhà nghiên cứu về truyền thông nói đến hệ thống chương trình truyền hình chung của thế giới trên các vệ tinh. Đó là không gian, là môi trường của một thế giới đa văn hóa, sống chung, sát cánh bên nhau. Niềm tin tưởng này tăng cao với sự phát triển của Internet vào thập niên 90.

Nhưng không phải đến ngày 11/09/2001, ngày những người Hồi giáo cực đoan cướp máy bay đâm vào tòa Tháp Đôi và Bộ Quốc Phòng Mỹ, dự đoán trên mới trở thành ảo tưởng. Khi các nền văn minh Hồi giáo

và Cơ Đốc giáo được đưa đến gần bên nhau nhờ các phương tiện truyền thông, sự khác biệt của nó trở nên rõ ràng và sâu sắc, giống như khi người ta đưa một thánh đường thờ chúa Giê-su đến sát một ngôi đền thờ thánh Ala vậy. Hệ quả tất nhiên là gì? Sự đối chọi, va chạm, xung đột...

Nữ học giả Hồi giáo, được coi là gần gũi phương Tây, bà Fatima Mernissi, đã viết trong quyển Hồi giáo và dân chủ: *“Phương Tây một mình quyết định việc có sử dụng các vệ tinh của mình để giáo dục người Ả Rập hay ném bom xuống họ hay không... Phương Tây đề bệch khả năng của chúng ta và xâm nhập vào khả năng của chúng ta bằng các sản phẩm nhập ngoại và các bộ phim truyền hình, các chương trình tràn ngập hệ thống phát thanh truyền hình của chúng ta”*. Học giả Samuel Huntington đã lưu ý: *“Đây không phải là những quan điểm của một người đứng đầu Hồi giáo dòng Shite, Ayatollah để râu và đội mũ trùm đầu”*. Đây chỉ mới là ý kiến của một học giả. Nếu từ cái đầu của

một giáo chủ Ayatollah, cường độ của nó chắc chắn tăng lên nhiều lần.

Chính phủ một số nước Hồi giáo như Iran, Ả Rập Saudi cấm các anten parabol thu sóng các chương trình phương Tây. Malaysia thì lập hệ thống truyền hình vệ tinh riêng để kiểm duyệt các kênh truyền hình phương Tây.

Những kênh truyền hình Hồi giáo phát xuống phương Tây không thành các cuộc “đội bom” văn hóa dẫn đến sự xa cách, thù nghịch, nhưng thế giới Cơ Đốc giáo phương Tây trở nên xa cách hơn với thế giới Hồi giáo với làn sóng nhập cư mang theo dị biệt văn hóa, và một số cuộc tấn công khủng bố do các nhóm Hồi giáo cực đoan gây ra. Các kênh truyền hình các nước Cơ Đốc giáo và Hồi giáo đặt cạnh nhau trên vệ tinh ngày càng nhiều, nhưng khoảng cách giữa hai thế giới Cơ Đốc giáo và Hồi giáo càng cách ra xa. Và cũng như thế đối với các trang Web trên Internet.

Tại sao? Có ý kiến lý giải, cả hai tôn giáo đều là nhất thần giáo, với hai thượng đế khác

nhau, Chúa Trời và Ala. Đây có lẽ là đầu mối trước hết của mâu thuẫn. Truyền thông hiện đại đã đưa hai thượng đế này đến gần nhau, và thế là có vấn đề.

Cả hai tôn giáo đều mang yếu tố “chinh phục”. Hồi giáo cũng vậy, Thiên Chúa giáo La Mã hay Tin Lành cũng vậy. Khi truyền hình vệ tinh và Internet đổ vào bên trong thế giới Hồi giáo các chương trình phương Tây, người Hồi giáo liền có cảm tưởng đang bị chinh phục về văn hóa. Các “kháng thể” tức thì xuất hiện. Trách nhiệm của các phương tiện truyền thông hiện đại đã quá rõ ràng ở trường hợp hai nền văn minh Hồi giáo và Cơ Đốc giáo. Mâu thuẫn gia tăng khi sự khác biệt đưa đến sát bên nhau.

Trường hợp văn minh Phật giáo và Cơ Đốc giáo

Ngược lại với trường hợp thế giới Hồi giáo và Cơ Đốc giáo, Phật giáo và Cơ Đốc giáo lại trở nên gần gũi hơn nhờ phương tiện truyền thông hiện đại. Cơ Đốc giáo, từ việc truyền đạo sang phương Đông bằng tàu chiến, đại bác và tiền bạc dụ dỗ mua chuộc vào cuối

thế kỷ XIX, đã dần dần chuyển sang truyền đạo bằng các phương tiện truyền thông hiện đại vào nửa sau thế kỷ XX, và đã đạt được một số kết quả, thí dụ trường hợp đạo Tin Lành ở Hàn Quốc.

Trong khi đó, đạo Phật truyền bá sang phương Tây phần lớn cũng bằng các phương tiện truyền thông, khởi đầu là sách báo, sau đó là phim ảnh, chương trình video, rồi các trang web. Không có “đội bom” bằng truyền hình vệ tinh (dù có đài truyền hình Phật giáo phát qua Âu Mỹ), nhưng có những đợt dòng chảy ngầm truyền thông, do cả các nhà sư người châu Á và châu Mỹ khai thông. Truyền hình và Internet đưa Phật với Chúa ngồi cạnh nhau ở châu Âu và châu Á trong hòa bình.

Tại sao? Vì Phật giáo không phải là tôn giáo chinh phục thế giới. Phật giáo không sinh ra những “kháng thể văn hóa” khi truyền thông đưa hai nền văn hóa đến gần nhau. Văn hóa Phật giáo có thể chấp nhận việc đặt bên cạnh và không xung khắc khi sự khác biệt với một tôn

giáo khác được bộc lộ. Không thể nói là không hề có va chạm, nhưng nó vẫn không làm ý tưởng về việc làm thế giới trở nên gần gũi hơn của những nhà nghiên cứu về truyền thông vài chục năm trước đây trở nên sụp đổ. Còn tại phương Tây, những ngôi chùa nằm cạnh những nhà thờ Thiên chúa thành chuyện bình thường. Thế giới văn minh Phật giáo hiện hòa đã không tạo một sự xung đột với Cơ Đốc giáo khi Cơ Đốc giáo được đem vào bằng truyền thông. Còn ở lãnh địa của Cơ Đốc giáo, sự hiện hòa của đạo Phật cũng không tạo ra những “dị ứng”.

Truyền thông và văn hóa Phật giáo đóng góp cho sự gần gũi của thế giới

Một thiền sư người Việt thành công trong việc truyền bá đạo Phật ở châu Âu đã nhiều lần nhấn mạnh ý tưởng người phương Tây có thể tu theo đạo Phật mà không cần từ bỏ tín ngưỡng truyền thống của mình. Như vậy, đạo Phật đồng hành với truyền thông hiện đại trong việc xây dựng một ngôi làng thế giới, dung hòa nhau,

chấp nhận nhau, tồn tại gần bên nhau. Đạo Phật chính là cái mà truyền thông hiện đại cần và truyền thông hiện đại: phát thanh truyền hình, Internet, cũng là cái mà đạo Phật cần. Chúng ta hãy chia sẻ với nhau điều này và tự hào về điều này. Hơn ai hết, người Phật tử chúng ta cần nhìn truyền thông hiện đại bằng con mắt hoan hỷ. Truyền thông hiện đại là lợi thế của Phật giáo và nó không có “chống chỉ định” hay “tác dụng phụ”. Những Tăng, Ni, Phật tử ở một số quốc gia lãnh thổ châu Á như Đài Loan, Singapore... cũng đã thử nghiệm việc đưa Phật giáo vào cộng đồng Hồi giáo bằng truyền thông hiện đại (thí dụ phát truyền hình BLTV (Phật Quang Sơn) ở Indonesia có phụ đề tiếng địa phương, phát hành các chương trình thuyết pháp từ Singapore qua Malaysia...) nhưng không gặp phải vấn đề xung đột như giữa Hồi giáo và Cơ Đốc giáo.

Chú ý đến đặc điểm này chắc chắn sẽ giúp ích cho việc khai thác các công nghệ truyền thông hiện đại phục vụ hoằng pháp.■



• TÂM MINH

Kính thưa quý vị và các bạn,

Đoàn sinh trong Gia đình Phật tử (GDPT) ngay từ bậc nhỏ nhất của ngành Thiếu - bậc Hường Thiện - đã được học Tam quy và Ngũ giới (ba phép quy y và năm giới) nhưng về sau cho dù lên đến các trại Lộc Uyển, A Dục, Huyền Trang, Vạn Hạnh, vẫn còn học về Giới, ý nghĩa của Giới, sự thọ trì Giới, ích lợi của Giới đối với người Phật tử nói riêng, và con người nói chung.

Thật vậy, trong những buổi mạn đàm giữa huynh trưởng với nhau, chúng tôi thường nói rằng, nếu tất cả chúng sanh đều biết giữ gìn năm giới thì nhất định thế giới sẽ hòa bình, chúng sanh sẽ an lạc, điều này là một khẳng định, không thể khác được!☺☺!!

Trong chương trình tu học, chúng tôi chỉ có Năm giới, Tám giới (Bát quan trai giới), Mười giới (Thập thiện) hay Bồ-tát giới,... là những giới cho cư sĩ tại gia chứ không được biết đến Giới của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, v.v... Thế nhưng chừng đó cũng đủ thấy “khó nuốt”, anh chị em chúng tôi “chạy theo” cũng thấy thấm mệt rồi; đó là chưa nói thỉnh thoảng các em đoàn sinh đi tham dự một ngày thọ bát quan trai hay một buổi tu học, trong đó quý Thầy

giảng về Giới chẳng hạn, thế là một lô thắc mắc được các em đưa ra hỏi Anh/Chị trưởng của mình; đó là tại vì trong khuôn khổ một bài học về Năm giới, chúng tôi chỉ đưa một vài định nghĩa của Giới, cũng như ích lợi của Giới... chứ làm sao có thể trình bày đầy đủ bằng những lời giảng của quý Thầy; và đó cũng là lý do khiến anh chị em huynh trưởng thường xuyên chia sẻ, trao đổi những kiến thức Phật pháp với nhau để có thể trả lời, giải quyết những câu hỏi bất ngờ của các em mình.

Hôm nay xin mời quý vị và các Bạn theo dõi cuộc nói chuyện giữa ba huynh trưởng trẻ quen thuộc A,B,C về Giới và cụ thể là bài Năm giới.

A: Chào các bạn, đổ các bạn biết bài học Phật pháp nào mà từ khi còn ở ngành Thiếu cho đến khi làm Trưởng lớn vẫn còn phải học?

B: Bát chánh Đạo?

C: Quy y Tam bảo?

A: Không phải, đó là bài Năm giới; sau này đến đỉnh cao là “Giới Định Tuệ” vẫn còn Giới.

B: Đúng vậy, vì Giới là nền

tảng cho Định và Tuệ, là cơ sở để phát triển nhân tính, Thánh tính và Phật tánh.

C: Nói vậy, các bậc Thánh cũng phải giữ giới như người phàm chúng ta sao?

A: Đúng vậy, bạn không nhớ có ông thánh nào đó đã dùng phương pháp bỏ đậu đen và đậu trắng vào hai cái chai để tự kiểm điểm những hành vi của mình hay sao?

B: Phải rồi! Còn có một vị khác thì mỗi lần làm điều xấu lại đóng một cái đinh vào cây cột, khi làm được một việc tốt lại nhổ đinh ra; khi đã gần như hoàn thiện rồi, cột chỉ còn những lỗ đinh ông ta nhìn mà buồn vì những lỗ đinh ấy mãi mãi không thể xóa đi được!

C: Thật đúng là bậc Thánh, mình mà làm lỗi, e rằng giấu đi không cho ai biết nữa là khác, phải không các bạn?

A: Bởi vậy, mình đâu có tưởng mình là thánh bao giờ. Mà này, mình hãy trở lại Giới đi, các bạn thử định nghĩa Giới là gì? Mà không phải chỉ định nghĩa như mình dạy các em đâu nha! Phải mở rộng ra nữa.

B: Đồng ý! Giới có rất

hiều nghĩa, mình xin nói ba nghĩa đầu tiên: 1. Giới có nghĩa là **ngăn chặn** (giới như bờ đê ngăn nước lũ làm hại mùa màng; những hành vi bất thiện cũng làm hại nhân phẩm như vậy) hay **không nên vượt qua**. 2. Giới có nghĩa là **tránh xa**, tránh xa hai cực đoan (ép xác và buông lung). 3. Giới có nghĩa là **Thận trọng**, vì giới có khả năng phòng hộ các hành vi bất thiện một cách chính chắn và cẩn thận; khiến cho tâm không bị nhiễm ô. Người trí thận trọng soi rọi từng lỗi nhỏ, tháo gỡ những gút mắc của mình; sự trói buộc bằng những sợi dây càng nhỏ thì tháo càng khó!

C: Thứ 4. Giới có nghĩa là **hộ trì** vì nó hộ trì cho các căn (mắt, tai mũi lưỡi, thân, ý) không bị các trần lồi kéo xa rời chánh niệm để buông lung chạy theo các dục. Thứ 5. Giới có nghĩa là **thâu nhiếp**, vì nhờ có giới, các căn luôn an trú trong định và tuệ. Thứ 6. Giới còn có nghĩa là **gạn lọc**, vì nó làm cho cái thấy, cái nghe, cách tư duy, cách tiếp xúc,... thuần túy chỉ là cái thấy, cái nghe, ...

không bị ô nhiễm bởi yêu ghét, lấy bỏ, thành kiến, tham đắm, ngã mạn.

A: Thứ 7. Giới có nghĩa là **giải thoát**, vì giới có năng lực khiến tâm xa lìa chấp ngã nên được giải thoát. Thật vậy, khi thọ giới không sát hại chẳng hạn, chúng ta đã có lập lời nguyện: “con nguyện từ nay cho đến trọn đời, không giết hại mà còn đem sự sống đến cho mọi loài” đây chính là “thương người như thể thương thân”, quý trọng mạng sống của mọi loài y như mạng sống của mình. Thứ 8. Giới có nghĩa là **chế ngự**. Sự chế ngự của giới có năm trường hợp: a. Do tùy thuận giới bốn mà chế ngự được các hành vi bất thiện; b. Do chánh niệm mà chế ngự được các tạp niệm; c. Do chánh kiến mà chế ngự được chấp thủ và khát ái; d. Do kham nhẫn mà chế ngự được sự đói khát, đam mê và bệnh hoạn; e. Do tinh tấn mà chế ngự được những hành vi bất thiện chưa phát sinh, nuôi dưỡng những điều thiện đã phát sinh và làm phát khởi những điều thiện chưa phát sinh.

B: Thứ 9. Giới có nghĩa là **kết**

hợp, vì giới kết hợp với những thiện nghiệp của thân, miệng, ý. Thứ 10. Giới có nghĩa là **đình chỉ**, vì giới có khả năng đình chỉ những hành vi bất thiện của thân, miệng và Ý. Thứ 11. Giới có nghĩa là **điểm hội tụ**, vì giới chính là điểm xuất phát cũng là điểm đồng quy của các thiện pháp. Thứ 12. Giới có nghĩa là **Tươi mát**, vì như chúng ta đã biết, thế giới này là “nhà lửa” vì chúng sanh bị đốt cháy bởi tham vọng, tham sân,... Giới phòng hộ ba nghiệp, khiến Tâm thanh thản nhẹ nhàng, nên Giới còn được gọi là “ao thanh lương” gội sạch phiền não cho chúng sanh.

C: Thứ 13. Giới có nghĩa là **thiện nghiệp** vì giới hướng dẫn những hành vi của thân, miệng, ý đi về nẻo thiện. Thứ 14. Giới có nghĩa là **luật nghi**, vì giới bao trùm tất cả, người giữ giới nghiêm mật

có đầy đủ oai nghi chánh hạnh, được mọi người yêu mến kính trọng,...

A: Mặc dù Giới có rất nhiều ý nghĩa (chúng ta còn có thể kể thêm nữa) nhưng tựu trung có hai ý nghĩa chính, đó là đình chỉ những hành vi bất thiện và thực hành những điều thiện lành.

B: Thực chất của Giới là lòng từ bi, nghĩa là xuất phát từ sự hiểu biết “ta và tha nhân là một”. Tất cả mọi chúng sanh đều tham sống sợ chết, tham vui sợ khổ, v.v... nên sự giữ giới của chúng ta nói ngắn gọn là để “đem vui, cứu khổ” mọi loài chúng sanh; vì vậy nếu không hiểu thực chất ấy mà cố chấp để làm sai tinh thần từ bi của đạo Phật thì sự giữ giới ấy trở thành



sai lầm!

C: Tại sao lại như vậy? Bạn hãy nói rõ hơn đi, làm ơn!

A: Đúng vậy, bạn B muốn nói trường hợp **“Giới cấm thủ”**, đó là sự chấp chặt vào hình thức của giới mà bỏ quên thực chất của nó là lòng thương người, thương loài vật, v.v... Xin lấy một ví dụ rất đơn giản: có một giới của người xuất gia là “nam nữ thọ thọ bất thân” (nghĩa là nếu khác giới tính thì không đụng chạm vào thân thể của người kia) nhưng nếu gặp trường hợp người khác phải sắp chết đuối, còn ta biết bơi, nhưng vì sợ phạm giới mà làm ngơ bỏ đi không cứu người gặp nạn, đó chính là ta đã áp dụng mù quáng chứ không phải là giữ Giới! 😊😊!!

B: Còn nữa, có nhiều người chấp thủ những điều răn vô lý, ví dụ sống theo nếp sống của con chó, con trâu, v.v... (gọi là theo hạnh chó, hạnh trâu) ngủ dưới đất, ăn phân, không tắm rửa,... cho rằng như vậy là phương pháp giải thoát thân tâm... đó là những hình thức của Giới cấm thủ.

C: Thật là hay và lạ đời với

mình, cảm ơn hai bạn nhiều; mình còn một thắc mắc nữa về Giới thứ 5 (Giới không uống rượu), mình nghĩ cái quan trọng là không say rượu chứ đâu phải là không uống?

A: Thật ra suy nghĩ của bạn là chính xác nhưng làm sao biết uống có say hay không? Tùy theo “tửu lượng” của bạn, bạn uống một chai, tôi uống hai chai, còn bạn B uống một ly đã say rồi! Cho nên thực hành giới không uống rượu thì tốt hơn hết là chúng ta đừng uống mới bảo đảm không say rượu! Tuy nhiên, chúng ta còn say nhiều thứ nữa: say tiền, say tình, say cờ bạc,... và cả trẻ em cũng say... games, say internet nữa đó! 😊 😊!!

B: Đúng vậy, cái gì mà làm cho chúng ta “mê man tàn tật” không biết trời đất trăng sao gì cả, cứ đắm đuối vào trong đó mà bỏ bê công việc, bổn phận,... cái đó đều là “rượu” cả!

C: À, mình hiểu rồi! Thì ra giới thứ năm tuy thấy có vẻ “tâm thường” nhưng là giới chủ chốt trong Năm giới đó nha! Bởi vì chỉ cần mất chánh niệm vì rượu thì bốn giới trên

đều lần lượt phạm hết!

A: Câu chuyện về giới thật là bất tận, hôm nay mình nói đến định nghĩa giới không thôi đã hết giờ! Chưa nói đến năng lực của giới, giới của người tại gia, người xuất gia, thế nào là Giới đàn, Giới tướng, Bồ-tát giới là những giới gì, v.v...

B: Mình thấy chỉ cần khai triển Năm giới của đoàn viên GDPT cũng đã dài dòng và đầy đủ lắm rồi!

C: Mình thấy buổi mạn đàm hôm nay đem lại cho mình rất nhiều lợi ích, nhiều danh từ, thuật ngữ Phật giáo mà trước đây tự học mình không được hiểu tường tận như thế. Cảm ơn các bạn rất nhiều!

A: Trước khi chia tay, mình xin kể các bạn nghe câu chuyện này, sau khi nghe xong, các bạn nhớ cho mình “feedback” về cảm tưởng và suy nghĩ của các bạn nha!

Có hai thầy trò kia đi chơi ở ven rừng, gặp một đôi dép cũ bên đường, có lẽ là của một người nông dân đang làm rẫy trên kia. Người học trò nói với Thầy: chúng ta thử giấu đôi dép và núp lại đây coi thử anh nông

dân kia khổ sở như thế nào? Người Thầy ngăn lại: không nên làm như thế mà nên bỏ vào trong mỗi chiếc dép một đồng tiền vàng rồi núp lại xem người nông dân sẽ bối rối như thế nào. Người nông phu trên rẫy về, xỏ chân vào dép thấy cộm một vật gì, ông ta đổ trong đôi dép ra thấy hai đồng tiền vàng, ông nhìn quanh quất không biết của ai đi ngang qua đánh rơi chẳng... khi không thấy ai cả, từ bề im vắng, ông quỳ xuống cảm tạ ông Trời đã thương đến tình cảnh khốn cùng của ông mà cho ông một số tiền to lớn như thế để cứu cả gia đình ông, đã mấy hôm nay không có gạo nấu... cùng với những giọt nước mắt biết ơn chân thành.

Câu chuyện chấm dứt ngang đây, xin chào các Bạn và xin hẹn lần sau - các bạn sẽ cho biết trong câu chuyện này ai là người CHO và ai là người NHẬN? Ai có giữ Giới, ai quên giữ Giới, v.v...!! Tạm biệt!

B và C: Câu chuyện hay quá, cảm ơn bạn, tạm biệt! Tạm biệt!■



“Đời người thấm thoát... Bao nhiêu ân oán thương ghét trong cuộc đời rồi cũng thoáng đi. Tất cả chỉ là chút bèo bọt mây trôi, như có như không...”

Út bật cười mỗi lần nghe câu triết lý đậm chất nhà Phật của má. Lúc này, Út chỉ còn biết ôm chầm lấy vai má vờ vĩnh: - Hồi xưa má đừng lấy chồng sanh con, hay chỉ sanh toàn con gái thì đâu phải lo lắng khổ sở quá vậy.

Má cười: - Con gái con trai gì cũng tùy đũa. Tại hồi đó má nghèo quá, không lo đầy đủ cho các con...

Út giãy nảy: - Má cứ nói vậy không hà. Cha mẹ nghèo là một cái tội sao... Má đã hy sinh cả đời cho chồng cho con. Đến khi con cái trưởng thành, má có quyền tận hưởng an nhàn vui vẻ bên

con cháu... chứ đâu...

- Thôi con! Tại má thiếu phước, thiếu tu... Má ít học, không biết cách dạy dỗ các con... Khi chim non đủ lông cánh bay xa rồi, còn nói gì được nữa.

Út muốn la lên: - Sao má cứ trách mình mãi thế. Má ăn chay niệm Phật là để tiêu dao ngày tháng, hay là ôm giữ một đồng muện phiền bi quan yếm thế... Nhưng cô không thể mở lời. Gây thêm nỗi buồn trong lòng má nữa để làm gì. Hằng ngày má chỉ còn biết nguôi ngoai trong lời kinh tiếng mõ, để thâm sâu cái triết lý vô thường chợt có chợt không mà an ủi tuổi già đơn chiếc.

- Út này! Má bắt chợt lên tiếng, con cũng lo lấy chồng đi để má có cháu ngoại ấm lòng.

- Ôi! Con lấy chồng thì má lại thui thủi vào ra một mình. Nếu không thì vướng víu cháu chắt còn thời gian đâu mà đi chùa tụng kinh niệm Phật. Mà má cũng đã có cháu nội cháu ngoại đầy đủ cả đấy thôi.

Má thở dài dịu giọng: - Cha mẹ nuôi con khôn lớn, chỉ mong cho con có chỗ có nơi. Nếu con

không thích lấy chồng, thì vào chùa xuất gia, sống đời nhàn nhã thanh cao nơi cửa Phật... Như vậy mà phúc đức hơn con à!

Út vụt cười lớn. Đây chẳng phải là lần đầu tiên má gọi ý muốn Út đi tu.

- Con cười gì chứ. - Má nghiêm mặt nói - Con gái con lúa, sắp bước qua tuổi băm rồi mà còn lông nhông mãi. Chồng con không chịu. Tu hành cũng không xong... Ngày trước má vừa mười tám tuổi là ông ngoại đã bắt gả chồng, dù má chẳng muốn. Đâu như tuổi trẻ bây giờ. Tự do yêu đương. Tự do tìm hiểu...

- Chuyện vợ chồng hay tu hành thì cũng phải đợi đủ duyên mới bén rễ được. Rễ không chắc thì nhánh ngọn cũng nhanh chóng bị lung lay hết má à! Cũng như má, muốn yên tu mà hết lo cho chồng lại buồn vì con. Hằng đêm má tụng kinh cầu nguyện mà vẫn đâu hết lo nghĩ muện phiền vì anh Hai...

Má im lặng bỏ đi ra nhà sau. Út vừa nhắc đến anh Hai, vô tình làm má buồn. Nỗi buồn

của người mẹ thương con thấm sâu với vợ mà chẳng thể tỏ bày. Người con trai độc nhất, niềm tự hào của má, khi vừa lớn lên lại tỏ ra mặc cảm hèn trách cho thân phận với những điều không tưởng. Anh đi học xa. Từ đó tìm cách xa lánh dần mái ấm gia đình, nơi nung nấu một thời tuổi thơ yên ả. Đến khi lập gia đình, anh mới về nhà nhờ má đứng ra dạm hỏi, cho đầy đủ nghi lễ. Tiệc tùng cưới hỏi đều tổ chức tại thành phố, nơi anh làm việc để vun đắp tương lai. Má tự biết mình nhà quê nghèo khó, nên chẳng đòi hỏi gì nơi người con dâu thành thị có học thức lại cao sang. Thấy con hạnh phúc là bà vui. Niềm vui âm thầm như hoa dại chỉ biết chờ hạt mưa sa để được lan tỏa chút hương sắc với đời.

Lấy vợ gần hai năm, anh Hai mới đưa chị dâu về thăm nhà chồng. Lúc này họ đã có đứa con trai đầu lòng chập chững biết đi. Khi chị dâu mang thai và sanh con, má muốn lên nuôi chăm sóc, nhưng anh Hai nhất quyết không cho: - Má lên làm gì mất công. Không quen công

việc, chỉ càng vướng víu. Cô ấy sẽ về bên nhà má ruột sanh con. Khi nào cháu cứng cáp, con sẽ đưa về thăm nội. Thế là dù thương con nhớ cháu, má cũng đành bấm bụng chờ đợi. Mừng ba Tết, thấy vợ chồng con trai bế cháu nội về, má vui mừng như bắt được vàng. Anh vào nhà đặt gói quà lên bàn thờ ba, đốt vài cây nhang khấn vái. Chị dâu đứng bên ngoài không ngừng hối thúc: - Lệ lên còn về bên ngoại nữa anh. Trời nắng lên rồi.

Niềm vui được gặp cháu con của má chợt như vỡ òa hụt hẫng. Bà dịu giọng nói với con dâu:

- Cả năm mới có dịp về thăm nhà, sao lại vội đi vậy con. Để cháu nội ở chơi với má ít ngày đi.

Má nói vậy mà chị dâu vẫn đứng làm thinh, vẻ dửng dưng. Anh Hai thấp nhang xong, bước xuống nhà dưới đưa cho má ít tiền:

- Má giữ lấy ít tiền tiêu vặt. Chúng con có việc phải đi ngay.

Má ứa nước mắt: - Má nhớ cháu. Muốn vợ chồng con ở

chơi ít ngày, chứ có phải thiếu thốn tiền bạc gì mà lấy của bây.

Chị dâu dè môi: - Má cũng bày đặt chê tiền nữa chứ.

Anh con trai cũng bực mình lớn tiếng: - Má cứ hay nói dài dòng. Thăm cháu thì thiếu gì dịp. Tụi này bận lắm. Phải đi ngay.

Má ngồi phịch xuống bộ ván, thẩn thờ: - Bận bịu đến cả ba ngày Tết luôn à!

Út đang ở phòng trong, nghe hết mọi chuyện. Đến lúc này cô không còn nhịn được, liền đi ra, cầm nắm tiền quăng vào người anh Hai: - Anh ăn nói với má như vậy mà nghe được à! Uống công ba má cho ăn học, để anh cư xử như một kẻ cạn nguồn mất gốc. Mấy người cao sang quá, cho ngôi nhà này không xứng tầm thì đừng có vác mặt về... làm bộ màu mè...

Anh Hai trợn mắt quay nhìn Út nạt - Mày biết gì mà ăn nói hàm hồ. Thứ ranh con...

- Tôi không biết gì nhưng còn biết đạo lý hơn anh. Anh là người hiểu biết, tại sao lại không biết rằng chính căn nhà này đã từng nuôi nấng mình

đến ngày khôn lớn...

Chị dâu nắm tay anh Hai kéo ra: - Thôi đi cho rồi anh. Ở đây lâu, không khéo lại dây dưa lẫn vào. Xem cô út nhà mình kia. Rõ già mồm đánh đả...

Út toan bước tới thì má đã chặn lại, nước mắt đầm đìa: - Má thật là vô phước. Sanh con ra mà không biết dạy, để anh em bây sanh sự ẩu đả nhau. Đến nước này thật chẳng còn ra thể thống gì nữa...

Út cũng giận dữ: - Tại má hiền quá. Nói cho họ biết chứ. Họ ý giàu có, bỏ đồng tiền ra là chẳng còn biết đến bốn phận dâu con là gì... Có vợ như vậy mà không biết dạy, con người anh Hai... má cũng đừng trông mong nổi gì...

Má chậm nước mắt thở dài: - Thôi bỏ qua đi con. Một câu nhin, chín câu lành. Coi như là má không có con trai.

* * *

Chiều Út đi làm về, thấy bé Bi chạy ra đón, meo máo: - Mẹ con bỏ đi rồi Út ơi!

-Ừa ! Con nói gì vậy. Sáng nay Út còn gọi điện nói chuyện với mẹ mà.

Út đẩy xe vào nhà, nghe anh

rê đang ngồi nói chuyện với má: - Vợ chồng con có gây cãi qua lại cũng vì chuyện bé Bi. Cô ấy cho là con cứng chiu con quá đáng, không biết dạy dỗ, lại không để cho cô ấy dạy, thằng bé ngày một ỷ lại sanh hư. Con nói rằng dạy con thì cũng phải từ từ như uốn măng vậy. Bé Bi mới năm tuổi đầu, hễ giận lên là cô ấy đánh túi bụi... da thịt con nít làm sao chịu nổi.

Má lại thở dài. Mỗi lần nghe má thở dài, Út càng nảo ruột: - Con Ba tính khí hơi nóng nảy. Má cũng nói với nó hoài. Làm chồng thì con cũng tìm cách khuyên nhủ bảo ban. Nhưng mà nó bỏ đi đâu chứ. Út, con gọi điện hỏi xem chị Ba ở đâu?

- Chị đã đi thì biết đâu mà kiếm. Rồi chỉ được dăm bữa, nhớ con quá sẽ quay về thôi. Má biết tánh chị ấy mà.

Anh Ba quay qua Út: - Dì Út cho anh gọi bé Bi lại đây ít ngày. Tối nay anh bận trực cơ quan. Ngày mai lại phải đi công tác xa. Rồi anh sẽ đi kiếm chị Ba về. Chiều giờ bé nhớ mẹ khóc mãi...

Út gọi lớn: - Bé Bi đâu! Lại đây Út biểu. Tại con không

ngoan nên mẹ mới bỏ đi. Bây giờ Bi tính thế nào đây?

Thằng bé đứng cúi mặt, xui lơ: - Út đi kiếm mẹ về cho con đi...

Bà ngoại lên bàn Phật tụng kinh, bé Bi đi theo. Nghe tiếng cháu bi bô niệm Phật, Út phì cười. Cô vào phòng bấm điện thoại: - Chị Ba nè! Thôi lo về với con cho rồi. Bé Bi bữa giờ ngoan lắm. Mỗi ngày nó ngồi một bên bà ngoại nghe tụng kinh rồi niệm Phật theo, còn nói là cầu cho mẹ mau về. Chị biết không? Tối qua, em lấy đĩa giảng pháp của má mở cho Bi coi. Bài giảng nói về lòng mẹ. Bi vừa coi xong thì khóc nức nở lên rồi nói: - Út kiếm mẹ về cho con đi. Con sẽ xin lỗi mẹ. Con sẽ ngoan... sẽ không làm mẹ buồn nữa đâu.

Dường như bên kia chị Ba đang khịt mũi, giọng xúc động: - Ủ! Chị cũng nhớ con lắm. Mà này Út có nghe tin gì không? Nghe nói anh Hai bị tai nạn. Đang nằm nhà thương. Bây giờ mình tính sao. Có cho má biết không?

Em cũng mới nghe tin.

Khoan cho má biết đã chị. Hôm rày má hay bị chóng mặt, sợ má buồn lo quá sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe. Chị về đi, rồi mai chị em mình lên thành phố xem sao.

- Út, sao lại cho má biết chuyện anh Hai chị vậy.

- Em chẳng hề hở miệng. Nhưng không hiểu sao má biết hết tron. Hôm chị tới đón bé Bi về, má vào sửa soạn bảo đi thăm anh Hai nằm viện. Em cũng thật bất ngờ.

- Má thương anh Hai lắm. Hay má tụng kinh nhiều nên có giao cảm. Con đau thì lòng mẹ tức thời cảm nhận. Như chị và bé Bi...

Út cười: - Làm gì có chuyện đó, chị Ba... Mà cũng không biết được...

Cửa phòng cấp cứu vụt mở, má bước ra, người lão đảo. Út và chị Ba vội chạy tới: - Má! Má bị chóng mặt à. Má ngồi ngoài này đi, có gì để tụi con vào...

Má ngồi xuống ghế giọng thều thào: - Má vừa cho máu thằng Hai. Nó bị mất máu nhiều quá. Bệnh viện thiếu máu, nên

má phải cho máu gấp để cứu...

Hai chị em Út đồng la lên: - Trời! Sao má lại làm vậy? Má già rồi. Sức khỏe còn bao lăm. Má không để tụi con cho máu anh Hai...

Hồi nãy các con chưa tới, mà chuyện cứu người thì cấp bách. Má có ra sao cũng mặc, miễn là thằng Hai qua khỏi. Cầu nguyện Bồ-tát Quan Âm cứu độ. Các con cũng nhất tâm cầu nguyện Bồ-tát gia hộ cho anh Hai các con đi.

* * *

Ngày qua tháng lại, lại đến ngày giỗ ba. Mọi năm má chỉ làm đơn sơ vài món chay cúng. Những đứa con luôn luôn bận bịu công việc, có ghé về nhà cũng dăm phút lại đi ngay. Út thì đi làm suốt ngày, nên má cũng không bày biện cúng quảy gì nhiều. Năm nay anh Hai dẫn vợ con về trước cả tuần. Út được nghỉ phép ít ngày, tha hồ chơi đùa với mấy đứa cháu. Nhiều năm rồi mới thấy má vui vì cảnh con cháu đông đủ tụ về. Không khí gia đình thật đầm ấm thân tình. Hai đứa cháu nội cứ quẩn lấy bà, làm má chẳng thể rảnh tay làm được gì. Anh

Hai lo trang hoàng nhà cửa, lau chùi bàn thờ tổ tiên, rồi ra sân quét dọn, chăm sóc mấy chậu hoa kiểng. Chị Hai xuống bếp, xắn tay áo nấu ăn cho cả nhà, lại bày biện làm mấy món bánh trái rất kiểu cách. Nhà có đông người, tự nhiên Út thấy mình thừa tay thừa chân, đi lui đi tới phụ hồ đôi chút. Trước ngày giỗ, anh chị Ba đưa bé Bi về. Cảnh nhà càng vui nhộn nhịp tiếng cười nói.

Đám giỗ ba vào trung tuần tháng bảy, trời mưa suốt. Vì má ăn chay tháng này, nên mấy anh em mới bàn nhau làm tiệc chay cúng ba và đãi khách. Má lắc đầu: - Ba các con ngày trước thích ăn chay, nên cúng chay cho ông là phải. Nhưng chỉ làm một mâm cúng ba như mọi năm thôi. Các con đi chợ mua thức ăn mặn về nấu nướng để đãi đằng cho bạn bè hàng họ... Chay mặn gì miễn có lòng tưởng nhớ đến ba là được.

Anh Hai lắc đầu: - Đã cúng chay thì đãi chay luôn thể. Vợ con sẽ đảm nhận việc nấu nướng. Làng xóm thân hữu có đến dự mà được ăn chay tháng này cũng tốt vậy...

Chị Hai tiếp lời: - Phải đó má. Con biết làm nhiều món chay rất ngon. Con sẽ ra thực đơn, sáng mai con và cô Út sẽ lên chợ huyện mua các thứ cần thiết về nấu... Cả nhà mình đồng ý cúng chay hết chứ ạ!

Anh Ba lúc này mới gật đầu: - Tất nhiên rồi. Chị Hai nấu thì khỏi chê. Lâu lâu ăn chay một ngày vừa lạ miệng lại dễ tiêu hóa, vừa góp phần công đức cầu siêu độ cho ông bà tổ tiên quá vãng. Phải vậy không má?

Anh cười hề hề rồi quay qua chị Ba lên giọng: - Em phải học chị Hai nấu chay nghe... Sau này mình cũng phải tập chay lạt một tháng đôi ngày.

Chị Ba hứ lên một tiếng: - Ông mà ăn chay. Ăn... nhậu thì có.

Nghe anh chị bàn chuyện cúng chay, Út chỉ cười, bước ra phòng khách. Bé Bi chạy theo: - Út mở đĩa nhạc lòng mẹ cho con nghe đi...

-Ừ! Để Út mở.

Út nằm xuống salon, kéo bé Bi ngồi sát bên, vuốt vuốt mái tóc cháu thăm nghĩ: Thằng bé mới mấy tuổi đầu mà thích nghe băng đĩa giảng pháp, nhạc đạo.

Không biết nó có duyên căn gì không. Má hay nói tuổi nhỏ được huấn tập việc lành thì càng lớn càng dễ sanh trưởng những điều hay đẹp. Nhưng lúc này ắt má cũng đã hiểu, khi người lớn có đầy đủ điều kiện thiện duyên cũng dễ dàng chuyển đổi được tâm tánh. Nhớ lại cái ngày anh Hai bị tai nạn má mới vất vả làm sao. Chị Hai vừa sinh đứa con thứ hai, gia đình lâm vào cảnh họa vô đơn chí chẳng biết trông nhờ ai. Suốt mấy tháng trời, ngày ngày má túc trực bên con trai, chiều lại về nhà lo cho con dâu và hai đứa cháu nhỏ. Nhờ truyền máu của má mà anh Hai qua cơn nguy kịch. Út và chị Ba thay phiên lên xuống cũng chỉ đỡ dần chút đỉnh. Khi hồi tỉnh, người đầu tiên anh Hai nhìn thấy là má. Và khi biết chính má đã cho máu để cứu sống mình, anh bật khóc nức nở. Cho tới lúc này, anh mới cảm nhận được lòng mẹ thiêng liêng cao quý. Anh tự trách mình là đứa con bất hiếu, lâu nay chỉ biết sống vô tâm ích kỷ. Anh khóc mãi, quay quắt trong nỗi đau thể xác lẫn tinh thần. Má vẫn ngồi bên con

trai dỗ dành an ủi như ngày anh còn thơ ngây bé bỏng.

Tình thương và sự hy sinh của người mẹ đã chuyển đổi được tâm tánh của đứa con trai. Người con dâu cũng sớm nhận ra được điều đó. Một lần Út lên thăm, chị nắm lấy tay cô ghen ngào: - Cô Út! Lâu nay chị sống không phải với má, với Út... Chị hối hận lắm. Út đừng buồn chị nữa nghe. Út nói với má cho chị xin lỗi...

Út nhò nhẹ ngắt lời: - Chị cứ yên tâm đừng nghĩ ngợi nhiều. Mới sanh con xúc động quá sẽ không tốt. Người ta nói nước mắt chảy xuôi. Một đời má sống chỉ biết hy sinh vì con cháu. Má thương anh chị không hết, có đâu lại chấp nhất những chuyện đã qua...

Má bảo mình thành tâm cầu nguyện Bồ-tát nên được cảm ứng. Út lại nghĩ má mới chính là một vị Bồ-tát có đầy đủ tâm lượng vị tha. Bồ-tát hóa thân vào đời mang theo trái tim người mẹ để chuyển hóa dần những đứa con lỗi lầm nông nổi. ■

Nhớ Mẹ

Con về mẹ đã ra đi
Chân không bước nữa bờ mi khép rồi
Con kêu mẹ vẫn ngậm lời
Tìm hơi thở ấm một trời giá băng.

Vậy là mẹ đã... xa xăm
Xuôi tay bao nỗi khổ thâm xuôi theo
Mặt gầy hóp, má nhão nho
Vẫn in khắc cốt cái nghèo thâm niên.

Đưa tay vuốt mắt mẹ hiền
Vuốt luôn bao nỗi truân chuyên cuộc đời
Mẹ buông giống gánh đi rồi
Là thôi tàn tảo, là thôi nhọc nhằn.

Con quỳ sám hối ăn năn
Mẹ tha thứ hết lỗi lầm cho con!

(Kính dâng mẹ,
tặng bằng hữu thâm giao)

Như khi nhỏ cúi chịu đòn
Răn con mẹ muốn cho con nên người
Nhỏ to mẹ dạy từng lời
Đòn roi đau ít mà lời đau hơn.

Mẹ còn đâu nữa, báo ơn
Giờ con như thể cây đèn đứt dây
Cùng đường, lạc giữa trùng vây
Nắng mưa dập xác thân gầy, thế cô.

Nhớ xưa mưa tạt, gió xô
Mẹ tranh chỗ ướt, phần khô con nằm
Nhà nghèo vách đất mái tranh
Bao nhiêu ngon ngọt mẹ dành cho con.

Mẹ còn, gót đỏ môi son
Đòn dây đã đứt, đời con cát lăm
Vương tơ dẫu héo ruột tằm
Con nằm ván gỗ, mẹ nằm áo quan.

● VŨ ANH SƯƠNG

• NGUYỄN QUY

TIẾNG VỌNG CHÙA XƯA

*Mai này tôi bỏ quên tôi
Bỏ trắng bỏ gió, chao ôi... bỏ chùa
Dem thân đi với giang hồ
Cây đa bến cội con đò khác đưa*

Thắm sâu trong tâm thức tôi một tiếng chuông chùa, vang vọng mãi từ ngàn xưa đến mai sau... Tiếng chuông sớm đầu năm đánh thức bà con dậy đón chào năm mới. Tiếng chuông mỗi chiều ba mươi se lại cái bụi ngùi khói lam. Tiếng chuông những hôm rằm tròn xoe ông trăng với lời niệm kinh cầu nguyện.

Chùa làng - với tôi đó là sự trở về ấm áp và an nhiên. Ở đó, tuổi thơ tôi lớn lên bằng những tiếng hát lời ca mà các anh chị đã dạy. Những câu kinh dù không hiểu gì nhưng khi niệm lên vẫn cảm thấy được che chở. Đức Phật, Ngài ngồi ở trên kia tỏa vàng hào quang sáng soi xuống thế. Con quỳ dưới chân đánh lễ như cái

hiếu đạo vẫn thường hằng dành cho tổ tiên cha mẹ. Và đức Phật chính là một người cha thương đàn con chúng sanh.

Mái chùa quê tôi nằm ở đầu làng. Ông tôi kể lại cái ngày mới hòa bình, bà con trong làng góp tre chẻ lạt bện tranh dựng lên mái chùa. Trong tấm ảnh còn lưu giữ thì chùa chỉ là một căn nhà đơn sơ, xung quanh là các tấm phen tre đan được phủ đất trộn phân trâu. Người nhà quê cũng thật khéo trong cái nghệ thuật xây dựng, không chỉ ngôi chùa mà hầu hết các nhà đều dựng vách bằng cách đó. Lấy phân trâu trộn với bùn sẽ làm cho đất khi khô không bị nứt nẻ. Bức vách phơi qua hai ba nắng sẽ lên một màu lam rất nhuận nhả thanh tịnh, để lâu màu nó vẫn không bị thay đổi. Mái chùa thì lợp bằng tranh bện, thứ tranh này phải lộn ngược trên nguồn chọn loại dóc vừa già vừa dài bút vẽ. Bện tranh cũng đòi hỏi phải cẩn trọng chứ không đến khi ngọn tranh khô thì nó đột nước xuống nhà. Cột hiên cũng là tre, gộp ba cây lại thành một cái trụ chống lấy mái hiên èo oắt. Vậy là cả ngôi

chùa toàn tranh tre nứa lá, nhìn vào thấy một màu đất lam hiền hòa bình dị quê mùa.

Phía trước chùa là một “Quan Âm Các” đứng uy nghi. Làng tôi tự hào có được bức tượng Phật Quan Âm bằng đồng cao hơn người lớn đến nửa thước. Bức tượng đã lâu nên màu đồng bị nước phủ thời gian làm cho đen bóng cả lên. Rồi đạn pháo chiến tranh cũng làm cho áo Ngài bị hỏng nhiều chỗ. Lũ ông tò vò đua nhau chui vào các lỗ thủng làm tổ trong bức tượng, chắc chúng cũng biết rằng trong lòng Đức Quán Thế là nơi an toàn và ấm áp nhất. Ngày nhỏ có lần đi lễ Phật, thế rồi an nhiên nằm dưới chân bức tượng và ngủ quên đến gần sáng mới tỉnh dậy chạy một mạch về nhà.

Trong mái chùa tranh tre nứa lá ngày ấy, thế hệ những đoàn sinh đầu tiên sau hòa bình đã lớn lên. Cha tôi kể lại cái ngày đó còn nghèo khó, đến chùa chỉ với lòng thành tâm chứ cũng không có đồng phục áo lam quần soọc như bây giờ. Thế nhưng không câu nệ chuyện ăn mặc, lứa đoàn sinh nam nữ như

cha tôi ngày ấy vẫn hôm sớm lên chùa sinh hoạt, niệm Phật.

Cái mõ được đeo từ gốc mít già khi đánh lên nghe tiếng ầm áp lăm. Gỗ được chọn làm mõ phải là loại mít già khối to. Trước hết phải đeo xung quanh thành hình bầu dục, sau đó đục một lỗ hổng xuyên qua như cái ống để khoét lớp ruột bên trong. Để tiếng kêu của mõ vang hơn thì phải xẻ ngang một cái rãnh tạo ra cái hàm. Mõ cũng là một dụng cụ phát ra âm thanh nên dĩ tất có cấu trúc giống miệng động vật. Tiếng mõ ầm hay không cũng tùy vào độ khéo tay của người thợ. Cần thiết nhất trong nghề đeo mõ là phải nhẫn nại và chú tâm. Cái mõ chùa tôi được một người trong làng có tay nghề đeo cho, từ cái ngày mới làm lại chùa đến giờ tiếng kêu càng hay hơn.

Năm 1992, nhờ được hỗ trợ từ bà con ở nước ngoài, mái chùa tranh được dỡ bỏ để xây dựng kiên cố. Ngày khánh thành ngôi bốn tự có mời được một tăng đoàn về chứng minh. Cái phan vải vàng treo trên ngọn tre thông xuống rồi bay lật phất trong gió. Cái phan có

những dòng chữ Hán của Hòa thượng viết. Trước đó, ông nội tôi đã lên phố mua một ít đồng tiền xu cũ, đem về chùi sạch. Đến hôm làm lễ hạ phan thì tất cả số đồng xu được đặt lên mâm xôi. Sau bài kệ, Hòa thượng vốc lấy những đồng xu và ném cho bà con nhặt. Cùng với những đồng xu, mảnh phan xẻ làm dây đeo cổ cho mấy đứa con nít khỏi bị gió máy.

Về sau, quý Thầy Cô ở Sài Gòn có dâng tặng chùa một cái đại hồng chung lớn thay thế cái chuông cũ. Ngày rước chuông, cả làng đến xem và nghe bác chủ lễ đánh hồi đầu tiên. Cái chuông cao bằng thẳng bé tôi mười tuổi lúc ấy, màu vàng óng của thứ đồng mới lột khỏi khuôn và mài nhẵn. Tiếng đại hồng chung vang to từ đầu làng đến cuối thôn và còn vang sang các làng khác. Bác chủ lễ mừng quá khấn gỏi lên nằm ở chùa để sáng thức dậy giống một hồi thức tỉnh bà con.

Càng ngày, đoàn sinh thêm đông, sân chùa những tối ba mươi hay hôm rằm đều ca hát nhảy múa. Rồi các anh chị lớn dạy Phật pháp, các bậc mở mắt

– chân cứng – cánh mềm... cứ thế mà học lên. Giờ đây, lũ trẻ chúng tôi đã được cha mẹ cắt cho khổ vải làm áo lam và quần soọc xanh. Oanh nữ mang ríp với dây chéo “H” tượng trưng cho chữ “Hy”. Oanh Nam thì đeo dây chéo “X” tượng trưng cho chữ “Xả”. Trên ngực đính một huy hiệu hoa sen tám cánh và bảng tên. Các chị ngành thiếu khéo tay xếp vải thành những mẫu nhỏ cỡ ngón tay, rồi dùng chỉ trắng khâu lên mấy chữ “GDPT Phúc Lộc”. Đeo hoa sen và bảng tên lên bỗng thấy thích được đến chùa.

Những dịp Khánh Đản chùa có tổ chức cắm trại văn nghệ. Vu lan báo hiếu thì làm lễ bông hồng cài áo. Có những cánh hoa hồng nở xanh hạnh phúc và cũng có những cánh hoa trắng nở trắng thiếu may mắn. Làng tôi đa số đều theo đạo Phật nên công việc đồng áng cũng chịu sự chi phối của hoạt động tín ngưỡng. Lễ Phật đản thường trùng vào dịp gieo sạ vụ lúa hè thu, vậy là có năm bà con thống nhất để sau lễ mới xuống đồng gieo mạ. Ai cũng vui vẻ đồng ý và vụ mùa năm đó bội thu,

âu cũng là nhờ ân đức của ngài Bổn sư.

Nhớ về chùa xưa, trong tôi chợt thấp lên mấy câu thơ của Trần Trọng Ánh, một người anh trưởng trong GDPT.

Chiều

*Thình không tiếng chuông
chùa trầm lắng*

*Nghe lòng mình xao xuyến
nỗi cô liêu*

*Ngập ngừng trong hoang
vắng khói lam chiều*

*Bên xóm nhỏ đèn nhà ai
chợt sáng.*

Làn khói hương mỗi chiều thu như cứ lan tỏa đi theo tiếng đại hồng chung nặng chở lòng từ bi nhân ái. Chúng tôi như đàn cá phóng sanh năm xưa, cứ trôi theo những dòng suối ra biển đời. Nhiều khi sóng to gió lớn, lại niệm danh hiệu đức Quán Thế để được che chở.

Có một con thuyền xa bến bờ quê. Chiều nay vắng nghe tiếng chuông chợt giăng cánh buồm tìm trở về. ■



● CHIỀU HOÀNG

Mẹ thương yêu,

Chưa bao giờ con có thói quen viết thư cho Mẹ, vì mỗi lần nhớ mẹ là con chạy ù đến thăm, hoặc gọi điện thoại là con được nghe giọng nói mẹ ngay. Khi mẹ vui, khi thì buồn, đôi khi giọng mẹ thật mệt mỏi vì vừa đi chơi đâu về với một đứa con nào đó trong mười anh chị em của chúng con. Nhưng hôm nay, Ngày lễ Vu Lan, con lại muốn viết thư cho mẹ, muốn để lại một chút gì ghi nhớ trong tâm...

Từ khi ba mất đã chín năm nay, mẹ nhất định vẫn cứ ở một mình mà không chịu đến ở chung với bất kỳ đứa con nào. Phần vì không muốn làm phiền con cái, phần vì muốn được tự do. Nhưng mẹ đã già quá rồi, ở một mình rất nguy hiểm, lỡ đêm khuya có chuyện gì thì chẳng có ai biết được. Nói thế nào mẹ cũng không nghe, mẹ gàn quá, làm cho các con thêm lo âu.

Hôm nay con đi chùa, thầy dạy. Để có thể phát sinh được tâm Bồ-đề trong dòng tâm thức thì nên quán tưởng “*coi - tất - cả - chúng - sinh - như - mẹ - mình.*” Việc làm này đối với con thật khó. Coi người thân như mẹ đã khó, mà còn phải coi người ngoài, nhẵn đến kẻ thù lại càng khó hơn. Trong giờ thiền quán buổi tối, con nghĩ đến mẹ, đến những sự chăm sóc và thương yêu vô bờ

của mẹ dành cho anh chị em con mà rơi nước mắt. Sự chăm lo của mẹ thật là bao la, không bao giờ ngừng nghỉ, từ những lúc chúng con còn bé dại cho đến khi khôn lớn, dưới mắt mẹ chúng con vẫn chỉ là những đứa con rất khờ khạo, vẫn cần đến chiếc dù bảo bọc của mẹ dành cho chúng con.

Hình như con có một trí nhớ rất sớm. Ngày đi học đầu tiên, con nhớ mẹ đưa con vào tận trường, con đứng gào khóc khản cổ để được về theo mẹ, nhưng mẹ vỗ về mãi, bảo nếu không đi học sau này sẽ làm ăn mày thôi. Con chẳng biết ăn mày là gì, con mếu máo trả lời: “Mẹ ơi, mẹ đừng bỏ con một mình ở đây, chẳng thà con làm ăn mày còn hơn là đi học.” Lời nói trẻ thơ thật ngây ngô, nó không hiểu được sự chăm lo vô bờ của mẹ mình, hơn thế nữa, nó còn ngờ rằng, mẹ nó đang tâm muốn bỏ nó bơ vơ với đám người lạ. Mẹ ơi. Con thật thương mẹ biết bao...

Rồi con lại lớn dần theo thời gian. Con ham chơi với bạn bè, bị mẹ đánh đòn, phạt quỳ, con lại oán ghét mẹ, cho rằng mẹ

khó tính, “*chỉ - đi - chơi - một - chút - thôi*” mà cũng bị đòn. Con nhớ mẹ bắt con nằm trên divan, con đã tí tê nằm khóc và chờ mẹ đi kiểm cái roi mây (mà trước đó con đã giấu rất kỹ trong kẹt tủ). Cuối cùng vì giấu quá kỹ, mẹ không thể kiểm ra nên đành phải lấy cái cán chổi vừa to, vừa dài để đánh đòn. Con đau quá, khóc rõ to, nhưng mẹ lại cấm không cho con khóc. Con âm ức, cảm thấy mẹ thật “độc tài”, đánh “người ta” đau thế mà không cho khóc! Con giận mẹ, nhất định làm nư không chịu ăn cơm chiều. Mẹ bảo chị Lan lên phòng con gọi xuống ăn cơm. Nhưng con cứ giấu mặt trong chăn, khóc thút thít cho đến khi mệt nhoài. Lúc đó, con hồ đồ nghĩ rằng chắc hồi nhỏ, ba đã tình cờ nhặt con về làm con nuôi nên mẹ mới ghét con đến thế. Một lần nữa, con lại khởi tâm oán ghét mẹ.

Lên đến trung học, con được mặc áo dài và bắt đầu bước vào cái tuổi mới lớn. Lúc đó gia đình rất nghèo, con chẳng biết được rằng ba mẹ đã làm việc đầu tắt mặt tối để nuôi mười người con, mà chỉ biết đến

những thiếu thốn của một đứa trẻ đã bắt đầu biết mộng mơ, có những nỗi buồn vô cớ và những ước mong không thực, nhưng lại đầy màu sắc như chiếc cầu vồng lung lờ hiện trên nền trời sau cơn mưa. Lúc đó con ao ước có được một chiếc xe đạp, những cái kẹp tóc, những chiếc áo dài bằng vải phin trắng nõn như một số đứa bạn nhà giàu trong trường. Xin mẹ mãi, mẹ hứa rồi chẳng thấy mẹ cho. Con lại oán mẹ, ghét mẹ, cho rằng mẹ chỉ hứa cuội, chẳng bao giờ để ý đến con, chẳng bao giờ thương con. Ngẫm nghĩ, lúc đó con rất buồn và tủi thân. Một lần nữa, lại quả quyết mình chính là đứa con rơi mà ba đã khởi tâm từ đem về nuôi. Quả quyết rằng, mẹ chính là “người mẹ ghẻ” như cái người mẹ ghẻ ác độc trong truyện “Tấm Cám”.

Vài năm sau, con lớn như thổi. Đi vào lứa tuổi ô mai, một số con trai trong trường đã bắt đầu để ý và đưa đón. Con đã biết e thẹn, biết làm điệu và ao ước giá mình có được một vài cây son, hộp phấn, một chiếc áo dài hoa bằng lụa mềm mại.

Nhưng vì kinh tế gia đình, ráng nuôi mười đứa con được ăn học quả là một điều không phải dễ. Lương công chức của ba không thể đủ cho sự chi tiêu trong gia đình, cộng thêm tiền học cho con cái. Mẹ phải buôn chải, kiếm được một ít vốn mở một nhà hàng nhỏ rất thơ mộng bên bờ sông. Trời thương, quán ăn đông khách. Nhưng bù lại, mẹ rất cực. Nhất là vào những ngày lễ, nhiều khi con học bài khuya, đi xuống bếp kiếm nước uống vẫn thấy mẹ ngồi cặm cụi soạn các món ăn cho bữa tiệc hôm sau. Mẹ không muốn các con phải đụng tay đụng chân bất cứ việc gì, mẹ chỉ thích các con dành hết thì giờ cho việc học hành. Biết thế, con lại lợi dụng lòng tốt ấy mà nhàn nhia, vừa chơi, vừa học mà không hề cảm thấy áy náy. Thời gian đó, mẹ mua cho con một cái xe PC, một loại xe gắn máy nhỏ, con đã không biết ơn và cảm thấy hài lòng, ngược lại, còn ganh tỵ với hai chị lớn đã được mẹ mua cho cái xe Honda vừa tốt, vừa đẹp hơn cái xe PC của con nhiều. Một lần nữa, con lại âm thầm trách mẹ sao đối xử với

các con không công bằng, sao lại “con yêu, con ghét” như thế?

Vài năm sau, gia đình di cư sang Mỹ. Con theo đám bạn, học ăn, học chơi nhiều hơn học chữ. Con hội nhập vào cuộc sống Mỹ hóa rất nhanh. Những cái tốt của nước người thì không chịu học, mà chỉ suốt ngày cùng bạn bè đầu láo là giỏi. Rồi con bắt đầu có bạn trai. Mẹ không bằng lòng. Cho rằng còn quá nhỏ để nghĩ đến chuyện yêu thương. Mẹ đánh đòn và nhốt con trong phòng, ngoài giờ đi học, mẹ không cho con đi bất cứ đâu ra ngoài nửa bước. Con ghét mẹ quá! Mẹ quả là rất cổ hủ và độc tài. Con quan niệm (một thứ quan niệm rất hồ đồ và nông cạn), con đã lớn, mẹ không có quyền gì xen vào chuyện đời tư của con hết. Con đã hét lên, cãi mẹ, vất vào mặt mẹ những câu hỗn xược, đầy khổ đau và tức giận. Chưa hả, con đóng cửa phòng thật mạnh và lao lên giường khóc nức lên. Con ghét mẹ! Con ghét mẹ hết sức! Con đâu biết rằng, sau cánh cửa đóng mạnh, mẹ đã trào nước mắt, mẹ lặng lẽ ngồi

ở phòng khách khóc rất lâu...

Nhờ sự thương yêu và dạy dỗ của mẹ. Con đã ra trường, trở thành một người hữu ích trong xã hội. Con lập gia đình với một người có học thức và có một gia đình hạnh phúc. Từ khi bắt đầu làm mẹ, lúc đó con mới thật sự biết được tình thương yêu bao la như trời biển của các bậc cha mẹ đã dành cho con cái mình. Con bỗng cảm thấy thương mẹ thật nhiều. Nhìn tóc mẹ bạc dần theo thời gian, lưng mỗi ngày mỗi còng, tay chân bắt đầu run rẩy đi không vững, vậy mà mẹ vẫn không muốn làm phiền đến bất kỳ đứa con nào cả. Ngược lại, mẹ vẫn còn muốn chăm lo cho các con, vẫn còn muốn chúng luôn được an vui, hạnh phúc...

Mẹ ơi...

Con quả là một đứa con hư. Không nhìn thấy được sự hy sinh cả đời tận tụy của mẹ, cả đời mẹ đem tình thương bao la của mình làm một chiếc dù rộng mở che chở cho đàn con yêu dấu! ■



Vu lan báo hiếu đang về
Con cung kính lạy đề huề cỏ hoa
Trải vô lượng kiếp sương sa
Hóa thân vô lượng ơn cha mẹ mình.

Vu lan báo hiếu đình ninh
Biển non ghềnh thác gập ghềnh gian nan
Công cha chót vót non ngàn
Nghĩa mẹ như nước dâng tràn biển đông.

Vu lan ân nghĩa mặn nồng
Nuôn con thân mẹ tay bồng tay mang
Vượt qua trăm nỗi gian nan
Vượt qua đói rách cơ hàn héo hon.

Vu lan nguyện ước vuông tròn
Hiếu tâm vành vạnh sắt son một bề
Hiếu tâm đạo cả bồ đề
Phật xưa minh chứng nguyện thề sắt son.

● HẠNH PHƯƠNG

Tác phẩm Jikji được in bằng kỹ thuật in kim loại cổ nhất thế giới



Sách Jikji (直指), được xem là tác phẩm in bằng bảng in kim loại đầu tiên trên thế giới. Kỹ thuật in này do cao tăng nổi tiếng thời Goryeo (高麗), Beakun Hwasang (白雲和尚, 1298-1374) và hai đệ tử Hungduk và Dajam thực hiện vào năm 1377, tại chùa Hungduk (興德寺), tỉnh Chungcheong (忠清道), Tp. Cheongju (淸州), Hàn Quốc.

Jukji là tên gọi tóm lược từ tựa đề của một cuốn sách Phật giáo Hàn Quốc: *Baekun Hwasang Chorok Buljo Jikji Simche Yojeol*; nghĩa là: “*Khi thực tập Thiền định, bạn có thể đạt được sự giác ngộ tâm linh nhờ Phật tánh trong tâm.*” Tác phẩm Jikji phân thành hai quyển, 370 chương, bao gồm những bài thi kệ, tán tụng, vấn đáp, Pháp ngữ, v.v... Ngoài



những điều trọng yếu trình bày về phương pháp “*trực chỉ nhân tâm kiến tánh thành Phật*” ra, còn có phụ lục 145 bài pháp ngữ trình bày về bảy đức Phật quá khứ, 28 vị Tổ sư Ấn Độ và 110 vị Thiền sư Trung Quốc.

Kỹ Thuật in sách bằng bảng kim loại được xem là một trong những phát minh vĩ đại nhất của nhân loại. Năm 1455, Gutenberg (người Đức) in cuốn sách *Thánh kinh 42 dòng* bằng bảng kim loại. Với kỹ thuật in này, trước đây, ông Gutenberg được các tờ báo và website bình chọn là một trong những phát minh đầu tiên của nhân loại.

Tuy nhiên, với sự phát hiện ra sách Jikji, người ta mới kinh ngạc rằng tác phẩm này mới là tác phẩm được in bằng bảng in bằng kim loại sớm nhất trên thế giới, có trước bảng in kim loại của Gutenberg gần cả một thế kỷ (78 năm), và sớm hơn tác phẩm Xuân Thu của Trung Quốc 145 năm. Điều này có nghĩa rằng, kỹ thuật in sách bằng kim loại xuất hiện đầu tiên tại Hàn Quốc, chứ không phải là ở Đức hay ở phương Tây.

Với sự phát hiện đầy ý nghĩa



ấy, Jikji là niềm tự hào của Phật giáo, và của người dân Hàn Quốc. Ngày 04 tháng 09 năm 2001, tác phẩm này được tổ chức UNESCO bảo vệ và công nhận là một trong những di sản giá trị của thế giới.

● Quảng Phước

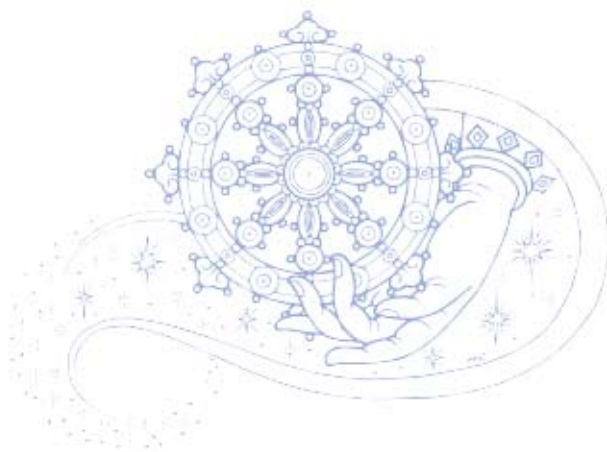
Tổng hợp từ website: jikjiworld.net

VƯỜN CẢI HOA VÀNG

V lời : Trầm Nhất Hạnh
Nhạc : Nguyễn Văn Nhỏ

Mười năm vườn xưa xanh ngắt Hai mươi năm tóc mẹ còn
xanh Mẹ tôi gọi tôi về gọi tôi về bên giếng nước rửa
chân Tôi đi tay ra đón nắng hồng những điều kỳ dị mùa
thu xanh thắm Mười năm hai mươi năm Tôi
không bao giờ quên Mọi hôm qua đây bướm bay từng đàn rộn rã trong
khu vườn cải hoa vàng Mẹ và em còn đó Gió
chiều như hơi thở mơ đi tương lai xa xôi
Mười năm ngày tôi xa cách Hai mươi năm tóc mẹ còn
xanh Mẹ tôi gọi tôi về gọi tôi về trong nắng sớm mùa
thu Ôi quê hương hoa bướm chiều vàng những ân tình trong lòng
ai quên thục Mười năm hai mươi năm ba mươi
năm Vườn cải hoa vàng vườn cải hoa vàng xưa sau

“ Nhưng ai đối với cha mẹ khuyến khích, hướng
dẫn, an trú vào thiện pháp; an trú vào hạnh bố
thí, an trú vào chánh trí; như vậy thì những
người đó làm đủ và trả ơn đủ mẹ và cha ”
(Tăng Chi Bộ kinh)



LIÊN CHÚNG PHÁP LUÂN
ấn tổng - lưu hành nội bộ
email: nsphapluan@yahoo.com